CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN – TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bắc Tân Uyên, Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ 3

PHẦN I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 14

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo từng loại đất 14

1.1 Đất nông nghiệp 14

1.2 Đất phi nông nghiệp 15

1.3 Đất chưa sử dụng 22

2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024 27

2.1 Biến động đất nông nghiệp 29

2.2 Biến động đất phi nông nghiệp 30

2.3. Tình hình biến động nhóm đất chưa sử dụng 34

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 34

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 34

1.1. Nhóm đất nông nghiệp 36

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp 37

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực 41

1.1. Đất nông nghiệp 41

1.2. Đất phi nông nghiệp 42

2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 59

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là tài nguyên quí giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định *"Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật"*. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024[1] quy định *"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.",* theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi *"Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất."*. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc "*Đúng mục đích sử dụng đất."*

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V *"Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất"* gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai đã dành toàn bộ chương III, gồm 10 Điều (từ Điều 15 đến Điều 24) quy định chi tiết về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Việc lập kế hoạch

[1] Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai

sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện[2], làm căn cứ cho việc thu hồi đất[3], giao đất, cho thuê đất[4], chuyển mục đích sử dụng đất[5]... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội[6].

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bắc Tân Uyên đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2022. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND Huyện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở pháp lý để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo Luật định. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những năm qua đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các chương trình, dự án theo các mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, vấn đề cấp bách hiện nay là cần phải lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Tân Uyên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, triển khai thực hiện các Công trình, dự án có trong Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 03/8/2024[7] *(với nhiều thay đổi trong phương án phát triển hệ thống đô thị và phát triển khu công nghiệp… so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bắc Tân Uyên đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2022)* có trên địa bàn của Huyện cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024.

2. Mục đích, yêu cầu lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

---

[2] Khoản 28, Điều 3 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai
[3] Điểm a, Khoản 1, Điều 80 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai;
[4] Điểm a, Khoản 3, Điều 116 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai;
[5] Điều 116, Điều 121 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai; Khoản 1, Điều 44 của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai;
[6] Trích điều 112 của Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai.
[7] Theo nội dung tại Công văn số 2229/UBND-KT ngày 08/5/2024của UBND tỉnh Bình Dương về chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

2.1 Mục đích lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bắc Tân Uyên nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.2 Mục đích lập Kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ chỉ tiêu các loại đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên.

2.3 Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với sử dụng đất của cấp trên, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và quy hoạch chung xây dựng.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

3. Nội dung lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Nội dung lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 66, Điều 67, Điều 73 của Luật Đất đai năm 2024 và Điều 20, Điều 21 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày

30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều về Luật Đất đai, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;

2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất;

3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai;

4. Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan;

4. Cơ sở pháp lý và tài liệu có liên quan

4.1 Cơ sở pháp lý

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Tân Uyên được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội: Luật Đất đai[8] (được sửa đổi, bổ sung tại *Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15*[9]*, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15*);

- Luật số 21/2017/QH14 của Quốc hội: Luật Quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch[10];

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

---

[8] Theo các Điều: 60, 61, 62, 66, 67, 69, 70, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 109, 116, 125, 126, 248.
[9] 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 251; 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 252; 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 255; 4. Sửa đổi, bổ sung khổ đầu khoản 4 Điều 260.
[10] Điều 6 Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Công văn số 2229/UBND-KT ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Công văn số 2105/UBND-KTTH ngày 29/5/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc chấp thuận chủ trương thực hiện dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên;

- Công văn số 4124/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc đôn đốc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

4.2 Các tài liệu có liên quan đến Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/1/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên;

- Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Kế hoạch thực hiện khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2024-2025;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Dương về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 15/2/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Tân Uyên;

- Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Tân Uyên;

- Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc bổ sung, điều chỉnh công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Tân Uyên;

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê chuẩn điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư công năm 2024 (lần 1) Vốn ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê chuẩn điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 3);

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của HĐND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê chuẩn dự kiến Kế hoạch Đầu tư công năm 2025 Vốn ngân sách địa phương;

- Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư công năm 2024 (lần 2);

- Thông báo số 430/TB-UBND ngày 05/9/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên thông báo ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Thuận – Phó Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp thông qua dự thảo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Tân Uyên ngày 30/8/2024;

- Thông báo số 447/TB-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên thông báo ý kiến kết luận của ông Nguyễn Thành Thường – Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp ngày 18/9/2024 nghe Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện;

- Thông báo số 476/TB-UBND ngày 11/10/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên thông báo ý kiến kết luận của ông Nguyễn Thành Thường – Chủ tịch UBND huyện tại Phiên họp lần thứ 48 của UBND huyện thông qua Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Tân Uyên và một số nội dung liên quan đến thẩm quyền quyết định của UBND huyện;

- Thông báo số 573/TB-HU ngày 29/10/2024 của Huyện Ủy Bắc Tân Uyên về thông báo ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bắc Tân Uyên.

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến 2030".

- Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch tổng thể địa điểm các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3247/2019/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện sau các trạm 110kV.

- Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 04/04/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2025.

- Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 18/1/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành nông lâm ngư nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và bổ sung quy hoạch đến năm 2025.

- Kế hoạch số 3214/KH-UBND ngày 3/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025.

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Bình Dương đến năm 2020.

- Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh, phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Bình Dương đến năm 2030.

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Kế hoạch xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 5165/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương thực hiện chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 4987/UBND-KT ngày 8/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thực hiện thông báo kết luận số 912-TB/TU ngày 1/10/2020 của Tỉnh ủy tại Hội nghị nghe báo cáo về Đề án "Vùng đổi mới sáng tạo".

- Công văn số 3935/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/11/2021 của Sở TN&MT tỉnh v/v quy hoạch đất công trình công cộng vào QHSDĐ đến năm 2030 cấp huyện.

- Công văn số 4109/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/11/2021 của Sở TN&MT tỉnh v/v khái quát sơ bộ nguồn thu từ sử dụng đất tại các vị trí thu hồi đất gắn liền với quy hoạch đường Vành đai 3, Vành đai 4.

- Công văn số 43/SVHTTDL-QLVH&GĐ ngày 16/01/2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh về việc bổ sung khái toán kinh phí thực hiện Kế hoạch xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Công văn số 423/SCT-KHTCTC ngày 25/02/2021 của Sở Công thương về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển của ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 08 xã trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên.

- Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040 huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040 huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường huyện Bắc Tân Uyên năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.

- Dự thảo quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn, huyện Bắc Tân Uyên.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu dân cư trên địa bàn huyện.

- Các báo cáo, công văn về nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 của các UBND huyện Bắc Tân Uyên và các Phòng, ban, ngành và đơn vị:

- Niên giám thống kê các năm tỉnh Bình Dương và huyện Bắc Tân Uyên.

- Danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 huyện Bắc Tân Uyên.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 cấp xã và huyện Bắc Tân Uyên;

- Số liệu chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024 của huyện Bắc Tân Uyên;

- Báo cáo số 338/BC-UBND ngày 20/9/2024 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng đầu năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024;

- Tập hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất[11] (*phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai*) mà UBND các xã, thị trấn[12] báo cáo về UBND huyện.

- Tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện các nội dung lấy ý kiến về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025[13] của huyện Bắc Tân Uyên đã được các phòng, ban, ngành có liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Tân Uyên, Ủy

---

[11] Được tổng hợp từ đơn đăng ký gửi UBND xã, thị trấn để tập hợp vào KHSDĐ năm 2025 theo *Khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024; điểm b, Khoản 3, Điều 21 Nghị định 102 /NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.*

[12] Báo cáo của 10 xã, thị trấn: BC số 470/UBND-ĐC ngày 16/9/2024 của UBND xã Tân Định, BC số 356/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Bình Mỹ, BC số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thị trấn Tân Bình, BC số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập, BC số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thị trấn Tân Thành, BC số 531/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Đất Cuốc, BC số 1504/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm, BC số 222/BC-UBND ngày 18/9/2024 của UBND xã Lạc An, BC số 471/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Tân Mỹ và số 223/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Thường Tân.

[13] Cụ thể được quy định tại *khoản 3 và khoản 4 Điều 70 Luật Đất đai năm 2024.*

ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan về Kế hoạch sử dụng đất[14].

5. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm phù hợp với quy định tại Khoản 3, Điều 20 và Khoản 7, Điều 21 của Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSDĐ đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1:25.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030, tỷ lệ 1:25.000.
- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao 04 bộ, lưu trữ tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương : 01 bộ
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương : 01 bộ
- Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên : 01 bộ
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên : 01 bộ.

[14] Báo cáo, VB của các đơn vị: BC số 278 ngày 24/10/2024 của UBND xã Thường Tân, BC số 425 ngày 24/10/2024 của UBND xã Bình Mỹ, BC số 453/BC-UBND ngày 25/10/2024 của UBND TT. Tân Bình, BC số 282/BC-UBND ngày 01/11/2024 của UBND xã Tân Mỹ, TB số 133/TB-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Tân Lập; VB số 568/PKT-TH ngày 29/10/2024 của Phòng Kinh tế; BC số 574/PVHTT ngày 14/10/2024 của Phòng Văn hóa và Thông tin.

PHẦN I
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

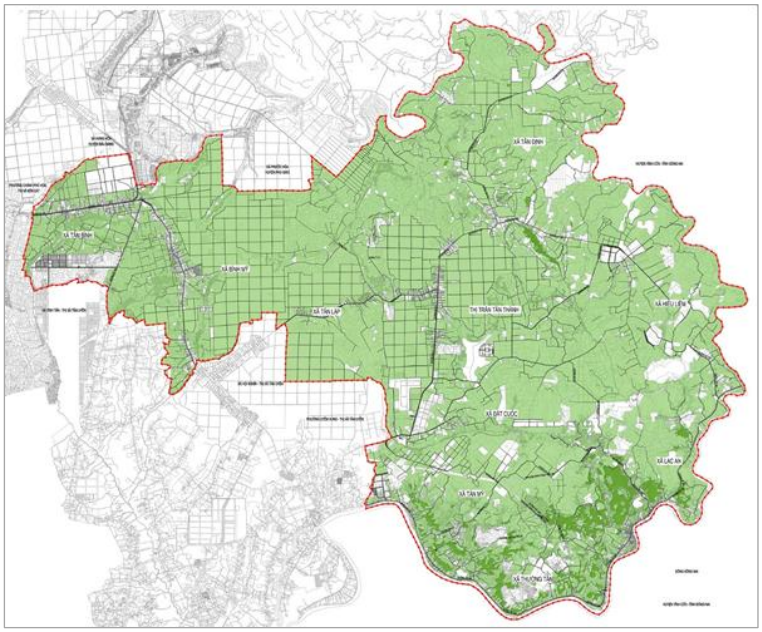
Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai nhằm xác định diện tích sử dụng đất của các loại đất trong giai đoạn đã qua và những nguyên nhân ảnh hưởng đến biến động các loại đất trong quá khứ đến thời điểm năm 2020, rút ra những bài học kinh nghiệm cho sử dụng đất trong tương lai.

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là sự phản ánh rõ nét hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong tương lai.

1.1 Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên có xu hướng giảm do phải chuyển sang xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, khu dân cư,...Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2024 vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng diện tích tự nhiên (83,28% DTTN) với diện tích đất nông nghiệp 33.335,63ha, trong đó đất trồng cây lâu năm có diện tích lớn nhất trong nhóm đất nông nghiệp 31.102,14ha, tiếp đó là đất rừng sản xuất (956,92ha), đất trồng lúa (805,61ha), đất trồng cây hàng năm khác (249,26ha), đất nông nghiệp khác (160,53ha) và đất nuôi trồng thủy sản (61,18ha). Hiện trạng sử dụng từng loại đất cụ thể như sau:



Hình 5: Hiện trạng SDĐ nông nghiệp năm 2024

- Đất trồng lúa: Có diện tích 805,61ha, chiếm 2,01% tổng DTTN. Đất lúa ở Bắc Tân Uyên hiện chỉ còn phân bố trên địa bàn 03 xã: Thường Tân (372,00ha), Tân Mỹ (133,16ha) và Lạc An (310,46ha). Lợi nhuận và thu nhập/ha trồng lúa ở mức thấp và thấp hơn so với khá nhiều cây trồng hiện có trên địa bàn Huyện. Do vậy nên sức cạnh

tranh của cây lúa luôn ở mức thấp so với các cây trồng khác ở Bắc Tân Uyên và so với lúa sản xuất ở các vùng khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Toàn huyện hiện có 249,26ha, chiếm 0,62% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Tân Mỹ (124,93ha), Thường Tân (32,29ha), Lạc An (26,13ha), Đất Cuốc (21,11ha), còn lại phân bố rải rác ở các xã, thị trấn như Tân Định, Bình Mỹ, Tân Bình, Tân Lập. Các loại cây trồng hàng năm chủ yếu là các loại rau màu, mía và khoai mì, ...

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 31.102,14ha (chiếm đến 77,70% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện). Đất cây lâu năm phân bố ở tất cả 10/10 xã, thị trấn, nhưng các xã chiếm diện tích nhiều nhất là Tân Định, Bình Mỹ, Hiếu Liêm, Tân Mỹ, Lạc An, Tân Lập, Đất Cuốc với cây trồng chính là cây cao su, điều và cây ăn quả. Phần lớn đất trồng cao su do công ty cao su quản lý và sử dụng, đất trồng điều, cây ăn quả và đất trồng các loại cây lâu năm khác do hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện là 956,92ha (chiếm 2,39% diện tích tự nhiên). Đất rừng sản xuất phân bố trên địa bàn các xã: Hiếu Liêm (366,77ha), Lạc An (362,07ha), Tân Mỹ (162,34ha) và Đất Cuốc (65,75ha).

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 61,18ha, chủ yếu tập trung ở xã Thường Tân 24,66ha, xã Tân Mỹ 17,52ha, ngoài ra phân bố nhỏ lẻ trên địa bàn các xã Lạc An, Tân Lập, Bình Mỹ, Đất Cuốc, Tân Định, Tân Bình, Hiếu Liêm. Đây là diện tích các ao, hồ của nhân dân tận dụng để phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 160,53ha (chiếm 0,40% diện tích tự nhiên). Đất nông nghiệp khác phân bố trên toàn huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Tân Định (52,70ha), Hiếu Liêm (49,52ha) và Đất Cuốc (30,30ha). Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu sử dụng vào mục đích xây dựng trang trại chăn nuôi heo, gà theo hướng trang trại - công nghiệp.

1.2 Đất phi nông nghiệp

Từ khi thành lập Huyện, mặc dù Bắc Tân Uyên đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các khu sản xuất kinh doanh… nhưng đến nay, căn cứ trên kết quả hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thì đất phi nông nghiệp mới có 6.695,12ha, chỉ chiếm 16,72% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó, nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) có diện tích nhiều nhất *(2.457,07ha, chiếm 6,14% diện tích tự nhiên),* kế đến là nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) có

diện tích 1.522,78ha, chiếm 3,80% diện tích tự nhiên, nhóm đất ở (ONT và ODT) có diện tích 672,41ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên, nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) có diện tích 550,64ha, chiếm 1,38% diện tích tự nhiên... Cụ thể từng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp như sau:

+ ***Đất ở tại nông thôn (ONT):*** Có diện tích 388,35ha, chiếm 0,97% tổng DTTN, phân bố đều khắp các xã trên địa bàn huyện, tập trung nhiều nhất dọc theo các trục đường giao thông chính và ở khu vực trung tâm các xã, nhiều nhất ở 02 xã Bình Mỹ (96,01ha) và Lạc An (87,07ha).

+ ***Đất ở tại đô thị (ODT):*** Có diện tích 284,06ha, chiếm 0,71% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn thị trấn Tân Thành (54,36ha) và Tân Bình (229,70ha).

Trong những năm gần đây, do sự phát triển về công nghiệp, thương mại dịch vụ chung của toàn tỉnh, huyện Bắc Tân Uyên cũng đã có bước đầu thu hút được các nhà đầu tư để xây dựng và hình thành các khu nhà ở có hệ thống hạ tầng đồng bộ và các công trình kiến trúc mang hình thức đô thị, tập trung nhiều ở khu vực Tân Bình, Tân Thành, Bình Mỹ. Trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên hiện có 16 dự án: 09 khu nhà ở, 02 khu dân cư và 05 khu tái định cư đã và đang triển khai.

Bảng 1. Danh mục dự án nhà ở, khu dân cư, khu tái định cư

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu nhà ở Thái Bình	Tân Bình	2,66
2	Khu nhà ở Quang Phúc 3	Bình Mỹ	13,78
3	Khu nhà ở Tân Thành	Tân Thành	1,62
4	Khu nhà ở Tân Thành - Đất Cuốc	Đất Cuốc	3,06
5	Khu nhà ở Bình Mỹ	Bình Mỹ	2,14
6	Khu nhà ở Bình Mỹ 2	Bình Mỹ	22,7
7	Khu nhà ở Tân Lập	Tân Lập	13,15
8	Chợ và Khu nhà ở TM Tân Thành	Tân Thành	7,96
9	Khu nhà ở Tân Mỹ	Đất Cuốc	5,75
10	Khu dân cư Ấp 4	Tân Bình	171,50
11	Khu dân cư Suối Tre (giai đoạn 1)	Tân Bình	32,46
12	Khu Dân cư, TĐC xã Tân Mỹ	Tân Mỹ	1,47
13	Khu Dân cư, TĐC xã Lạc An	Lạc An	7,90
14	Khu Dân cư, TĐC xã Thường Tân	Thường Tân	3,00
15	Khu tái định cư TTHC huyện (Phần tái định cư)	Tân Thành	10,00
16	Khu Tái định cư huyện	Đất Cuốc	25,00

+ ***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):*** Tất cả trụ sở làm việc của 10/10 xã thị trấn đã được xây dựng kiên cố, khang trang, đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ, công chức. Trang thiết bị từng bước được cải tiến và nâng cao, đáp ứng tốt cho việc giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân. Đến cuối năm 2024, có diện tích

27,19ha, chiếm 0,07% tổng DTTN, phân bố trên tất cả 10/10 xã, thị trấn. Thị trấn Tân Thành chiếm diện tích nhiều nhất (16,81ha) – trong đó đã bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình trụ sở làm việc của các đơn vị trong khu Trung tâm Hành chính Huyện như: *Điện lực; Kho bạc; Xí nghiệp Công trình công cộng; Viện kiểm sát; Chi cục Thuế; Bảo hiểm Xã hội;Trung tâm văn hóa; Đài truyền thanh; Trạm thú y; Bảo vệ thực vật, khuyến nông; Trung tâm lưu trữ huyện; Trụ sở làm việc của Tòa án; Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị…)*, 02 xã có diện tích xây dựng trụ sở cơ quan có ít nhất là Thường Tân (0,39ha) và Lạc An (0,42ha).

+ ***Đất quốc phòng:*** Có diện tích 225,04ha, chiếm 0,56% tổng DTTN. Diện tích đất quốc phòng do Quân đoàn 4 - Bộ quốc phòng quản lý sử dụng, phân bổ trên địa bàn 2 xã Hiếu Liêm (165,79ha); Lạc An (18,63ha) và trường Sỹ quan Công binh ở xã Tân Mỹ (32,59ha).

+ ***Đất an ninh:*** Có diện tích 227,47ha, chiếm 0,57% tổng DTTN. Cụ thể phân bố như sau:

Bảng 2: Công trình hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2024

Tên tổ chức sử dụng đất an ninh	Tên xã	Diện tích (ha)
- Trung tâm Huấn luyện nghiệp vụ Công an tỉnh - Trường Đại học An ninh - Phòng Hậu cần Công an tỉnh	Tân Định	180,43
- Phòng Hậu cần Công an tỉnh	Hiếu Liêm	45,83
- Phòng cháy chữa cháy	Đất Cuốc	1,00

+ ***Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):*** Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có diện tích là 550,64ha, chiếm 1,38% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):* Toàn huyện có diện tích là 25,41ha, chiếm 0,06% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả 10 xã, thị trấn: Tân Định (3,17ha), Bình Mỹ (1,07ha), Tân Bình (2,53ha), Tân Lập (0,01ha), Tân Thành (3,63ha), Đất Cuốc (4,44ha), Hiếu Liêm (2,08ha), Lạc An (3,43ha), Tân Mỹ (1,69ha), Thường Tân (3,36ha).

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội (DXH):* Toàn huyện có diện tích là 180,51ha, chiếm 0,45% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 03 xã: Tân Định (179,43ha), Lạc An (0,17ha), Thường Tân (0,91ha).

- *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):* Toàn huyện có diện tích là 5,67ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả 10 xã, thị trấn: Tân Định (0,45ha), Bình Mỹ (0,33ha), Tân Bình (0,42ha), Tân Lập (0,33ha), Tân Thành (2,70ha), Đất Cuốc

(0,30ha), Hiếu Liêm (0,59ha), Lạc An (0,15ha), Tân Mỹ (0,16ha), Thường Tân (0,24ha).

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):* Toàn huyện có diện tích là 333,26ha, chiếm 0,83% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả 10 xã, thị trấn: Tân Định (6,69ha), Bình Mỹ (2,45ha), Tân Bình (6,22ha), Tân Lập (3,33ha), Tân Thành (7,52ha), Đất Cuốc (3,07ha), Hiếu Liêm (2,28ha), Lạc An (293,88ha), Tân Mỹ (3,61ha), Thường Tân (4,20ha). Thực trạng sử dụng đất tại các trường mầm non, tiểu học, THCS do Phòng GD&ĐT quản lý đến cuối năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 3: Thực trạng sử dụng đất tại các trường đến cuối năm 2024

STT	Tên khu đất	Diện tích SDĐ (m^2)	Hành lang bảo vệ đường bộ (m^2)	Vị trí (thửa, tờ); Địa điểm	Ghi chú
I	**Bậc mầm non, mẫu giáo**				
1	Trường MG Bông Trang	2.391,00	651,00	Thửa 881 tờ 21; ấp 1, TT Tân Bình	
2	Trường MG Bông Trang	1.488,00	663,00	Thửa 126, tờ 13; ấp 3, TT Tân Bình	
3	Trường MN Hoa Cúc	5.574,40	890,80	Thửa 45, tờ 41 xã Bình Mỹ	
4	Trường MN Tân Lập	4.292,00	238,00	Thửa 304, tờ 9; ấp 3	
5	Trường MN Hoa Phong Lan (cơ sở cũ)	1.287,50		Thửa 170 tờ 7; TT Tân Thành	cơ sở cũ
6	Trường MN Hoa Phong Lan (cơ sở mới)	9.078,00	1.282,00	Thửa 440, tờ 12; TT Tân Thành	Vị trí cũ của Trường Tiểu học Tân Thành
7	Trường MN Sơn Ca	1.215,00	981,00	Thửa 412, tờ 19; ấp 3, xã Tân Định	
8	Trường MG Măng Non (cơ sở cũ)	697,00	337,00	Thửa 136, tờ 46; xã Tân Mỹ	Đang làm thủ tục Giao UBND xã quản lý
9	Trường MG Măng Non	662,00		ấp 2-Mỹ Lộc, Tân Mỹ	(Không có GCNQSDĐ)
10	Trường MN Tân Mỹ (cơ sở mới hoạt động)			ấp Vườn Vũ	chưa có GCN QSDĐ
11	Trường MN Thường Tân	7.627,30	1.142,70	Thửa 210, tờ 22; ấp 3	
12	Trường MG Thường Tân (Điểm trường cũ đối diện TH Thường Tân)	1.463,00	322,00	Thửa 43, tờ 21; ấp 5	Điểm trường cũ đối diện TH Thường Tân
13	Trường MN Hoa Anh Đào	6.722,00	789,10	Thửa 584, tờ 11; ấp 3, xã Lạc An	
14	Trường MN Trúc Xanh	8.255,00	973,00	Thửa 54, tờ 1; xã Đất Cuốc	
15	Trường MN Hiếu Liêm	5.193,00	133,00	Thửa 428, tờ 5; ấp Chánh Hưng	
16	Trường MN Hiếu Liêm (điểm lẻ)	2.410,40		Thửa 893, tờ 50; ấp Cây Dừng	Điểm lẻ

STT	Tên khu đất	Diện tích SDĐ (m^2)	Hành lang bảo vệ đường bộ (m^2)	Vị trí (thửa, tờ); Địa điểm	Ghi chú
II	**Bậc tiểu học**				
1	Trường Tiểu học Tân Bình	11.874,00	2.081,00	Thửa 129, tờ 21; ấp 1	
2	Trường Tiểu học Bình Mỹ	15.520,00	2.337,00	Thửa 184, tờ 52	
3	Trường Tiểu học Tân Lập	8.516,00	956,00	Thửa 39, tờ 9; ấp 3	
4	Trường Tiểu học Tân Thành	18.682,40	374,10	Thửa 158, tờ 12; KP5	
5	Trường Tiểu học Tân Định	13.027,00	3.043,00	Thửa 453, tờ 19; ấp 3	Giao UBND xã quản lý
6	Trường Tiểu học Tân Định (cơ sở mới)	14.000,00		Thửa 120, tờ 47	Cơ sở mới hoạt động (chưa có GCNQSDĐ)
7	Trường Tiểu học Tân Định (điểm lẻ)	5.042,00	217,00	Thửa 366, tờ 38; ấp Vườn Uơm	
8	Tr. Tiểu học Huỳnh Thị Chấu	13.009,00	1.415,00	Thửa 679, tờ 56; xã Tân Mỹ	
9	Trường Tiểu học Thường Tân	12.854,00	1.022,00	Thửa 595, tờ 21; ấp 5	
10	Trường Tiểu học Lạc An	14.189,00	2.081,00	Thửa 976, tờ 27	
11	Trường Tiểu học Đất Cuốc	15.150,00	1.056,00	Thửa 68, tờ 1	
12	Trường Tiểu học Đất Cuốc	4.632,00	300,00	Thửa 341, tờ 38; ấp Suối sâu	Tòa án mới trả
13	Trường Tiểu học Hiếu Liêm	15.771,30	2.027,20	Thửa 455, tờ 05; ấp Chánh Hưng	
III	**Bậc trung học cơ sở**				
1	Trường THCS Tân Mỹ	10.773,00	3.012,00	Thửa 625, tờ 36; ấp Vườn Vũ	
2	Trường THCS Lạc An	10.207,50	599.2	Thửa 723, tờ 11	
IV	**Bậc trung học phổ thông**				
1	Trường THPT Tân Bình	29.022	575	Thị trấn Tân Bình	
2	Trường THPT Lê Lợi	13.922		Thị trấn Tân Thành	
3	Trường THPT Thường Tân	11.646	1.216	Xã Thường Tân	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):* Toàn huyện có diện tích là 5,80ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 05 xã, thị trấn: Tân Định (0,88ha), Tân Lập (0,97ha), Tân Thành (3,11ha), Đất Cuốc (0,13ha), Lạc An (0,72ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có diện tích là 2.457,07ha, chiếm 6,14% tổng diện tích tự nhiên, là nhóm đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất khu công nghiệp (SKK):* Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thì đất khu công nghiệp có diện tích là 1.162,01ha, chiếm 2,90% tổng DTTN. Đây là phần

diện tích hiện hữu của các khu công nghiệp: Đất Cuốc, VSIP 2A, Tân Bình và 1 phần khu công nghiệp VSIP3 *(đã thu hồi đất)*.

- *Đất cụm công nghiệp (SKN):* trên địa bàn huyện có 94,51ha ở xã Tân Mỹ, chiếm 0,24% tổng DTTN. Đây là diện tích của cụm công nghiệp Tân Mỹ.

- *Đất thương mại, dịch vụ (TMD):* Toàn huyện có diện tích là 53,22ha, chiếm 0,13% tổng DTTN, phân bố ở 9/10 xã, thị trấn. Các xã, thị trấn có diện tích đất thương mại, dịch vụ nhiều nhất là Tân Định (26,52ha), Tân Mỹ (10,86ha), Tân Bình (10,00ha). Các xã Bình Mỹ, Đất Cuốc, Thường Tân, Lạc An có diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố nhỏ lẻ.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Toàn huyện có diện tích là 520,53ha, chiếm 1,30% tổng DTTN. Phân bố ở tất cả 10/10 xã, thị trấn, nhưng tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Tân Mỹ (148,93ha), Đất Cuốc (152,02ha), Bình Mỹ (67,97ha), Tân Lập (50,21ha), Thường Tân (31,98ha).

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* Toàn huyện có diện tích là 626,80ha, chiếm 1,57% tổng DTTN, phân bố ở 5 xã, thị trấn: Tân Lập (20,51ha), Đất Cuốc (8,24ha), Thường Tân (422,59ha), Tân Mỹ (152,61ha) và Tân Bình (22,85ha).

+ *Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):* Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có diện tích là 1.522,78ha, chiếm 3,80% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất công trình giao thông (DGT):* Toàn huyện có diện tích là 1.214,49ha, chiếm 3,03% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả 10 xã, thị trấn: Tân Định (205,81ha), Bình Mỹ (164,43ha), Tân Bình (164,06ha), Tân Lập (69,30ha), Tân Thành (134,47ha), Đất Cuốc (79,99ha), Hiếu Liêm (97,34ha), Lạc An (67,88ha), Tân Mỹ (136,64ha), Thường Tân (94,58ha).

- *Đất công trình thủy lợi (DTL):* Toàn huyện có diện tích là 237,11ha, chiếm 0,59% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả 10 xã, thị trấn: Tân Định (0,79ha), Bình Mỹ (1,64ha), Tân Bình (0,95ha), Tân Lập (2,06ha), Tân Thành (73,88ha), Đất Cuốc (68,55ha), Hiếu Liêm (7,36ha), Lạc An (50,90ha), Tân Mỹ (19,31ha), Thường Tân (11,36ha).

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):* Toàn huyện có diện tích là 37,40ha, phân bố trên địa bàn các xã Đất Cuốc (35,58ha), Tân Mỹ (1,08ha); Bình Mỹ (0,74ha). Đây là diện tích của các khu di tích

như: *di tích chiến khu Đ, Miếu Bà tại xã Đất Cuốc; khu khảo cổ Dốc Chùa, Mộ cổ Đức ông Trần Thượng Xuyên tại xã Tân Mỹ; khu căn cứ Bào Gốc tại xã Bình Mỹ.*

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):* Toàn huyện có diện tích 4,49ha, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn sau: Bình Mỹ (0,10ha), Tân Bình (1,74ha), Tân Lập (0,03ha), Đất Cuốc (0,41ha), Hiếu Liêm (0,04ha), Lạc An (0,50ha), Tân Mỹ (1,32ha), Thường Tân (0,35ha).

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):* Toàn huyện có diện tích là 0,11ha, phân bố trên địa bàn 09 xã, thị trấn: Tân Định (0,11ha), Bình Mỹ (0,04ha), Tân Bình (0,03ha), Tân Lập (0,17ha), Tân Thành (0,09ha), Hiếu Liêm (0,06ha), Lạc An (0,06ha), Tân Mỹ (0,04ha), Thường Tân (0,06ha).

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):* Toàn huyện có diện tích là 2,46ha, phân bố 08 xã, thị trấn: Tân Định (0,16ha), Bình Mỹ (0,46ha), Tân Bình (0,42ha), Tân Lập (0,32ha), Tân Thành (0,62ha), Đất Cuốc (0,11ha), Lạc An (0,11ha), Thường Tân (0,24ha).

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):* Trên địa bàn Huyện có diện tích là 7,73ha, phân bổ tại 10 xã, thị trấn. Diện tích tập trung tại thị trấn Tân Thành (8,59ha) và thị trấn Tân Thành (5,81ha), còn lại phân bố rải rác ở 08 xã còn lại..

+ ***Đất cơ sở tôn giáo (TON):*** Có diện tích 14,02ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu là các cơ sở thờ tự ở xã Lạc An (7,13ha), nơi tập trung đông đúc bà con Giáo dân trong huyện. Ngoài ra, đất cơ sở tôn giáo còn phân bố nhỏ lẻ trên địa bàn các xã: Hiếu Liêm (1,95ha), Đất Cuốc (1,21ha), Tân Lập (2,31ha), Tân Mỹ (0,62ha), Tân Định (0,58ha) và Tân Bình (0,22ha).

+ ***Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):*** Có diện tích 5,76ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố tại 09/10 xã, thị trấn (Theo thống kê năm 2023, xã Tân Định không có đất cơ sở tín ngưỡng). Các xã có diện tích đất tín ngưỡng lớn trong Huyện là Thường Tân (2,50ha), Tân Mỹ (0,76ha),Lạc An (0,63ha)…

+ ***Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):*** Có diện tích 97,63ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều nhất ở 3 xã: Tân Định (32,44ha), Thường Tân (14,98ha), Tân Bình (15,47ha).

+ ***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):*** Có diện tích 895,02ha, chiếm 2,24% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn tất cả các xã do hệ thống sông rạch phân bố trên toàn

huyện. Trong đó diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tập trung nhiều nhất ở các xã được bao bọc bởi sông Đồng Nai, sông Bé như Tân Định (256,03ha), Hiếu Liêm (164,42ha), Thường Tân (157,27ha), Lạc An (121,91ha), Tân Mỹ (74,24ha).

1.3 Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.335,63**	**7.542,08**	**5.253,87**	**1.980,69**	**2.089,02**	**2.357,71**	**2.420,79**	**4.059,70**	**2.846,13**	**3.333,98**	**1.451,67**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	805,61								300,46	133,16	372,00
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*											
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*805,61*								*300,46*	*133,16*	*372,00*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	249,26	13,89	2,85	1,82	13,75		21,11	12,49	26,13	124,93	32,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.102,14	7.471,37	5.249,15	1.976,32	2.071,22	2.348,23	2.300,35	3.628,71	2.148,28	2.888,33	1.020,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	956,92						65,75	366,77	362,07	162,34	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,18	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	52,70	1,39	1,00	3,90	9,49	30,30	49,52	1,97	7,72	2,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.695,12**	**1.014,87**	**389,27**	**912,71**	**693,46**	**330,50**	**703,42**	**489,93**	**662,63**	**716,48**	**781,86**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,35	53,07	96,01		38,58		34,05	16,99	87,07	29,58	33,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	284,06			229,70		54,36					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,19	0,64	0,85	1,29	0,70	16,81	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	225,04					7,02		165,79	18,63	32,59	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	227,47	207,47	0,22		0,15		6,15	13,00			0,47
2.6	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	550,64	190,63	3,84	9,17	4,64	16,96	7,94	4,95	298,34	5,46	8,70
	Trong đó:												
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,41*	*3,17*	*1,07*	*2,53*	*0,01*	*3,63*	*4,44*	*2,08*	*3,43*	*1,69*	*3,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*179,43*							*0,17*		*0,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*0,45*	*0,33*	*0,42*	*0,33*	*2,70*	*0,30*	*0,59*	*0,15*	*0,16*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*333,26*	*6,69*	*2,45*	*6,22*	*3,33*	*7,52*	*3,07*	*2,28*	*293,88*	*3,61*	*4,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,80*	*0,88*			*0,97*	*3,11*	*0,13*		*0,72*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*											
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*											
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*											
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*											
2.7	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông***	***CSK***	2.457,07	65,91	71,30	437,23	564,59	2,33	437,88	14,99	0,72	406,92	455,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	nghiệp												
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*1.162,01*			*391,54*	*493,50*		*276,98*				
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*									*94,51*	
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*											
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*53,22*	*26,52*	*3,33*	*10,00*	*0,36*	*0,72*	*0,64*		*0,13*	*10,86*	*0,65*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*520,53*	*39,39*	*67,97*	*12,83*	*50,21*	*1,61*	*152,02*	*14,99*	*0,59*	*148,93*	*31,98*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*626,80*			*22,85*	*20,51*		*8,24*			*152,61*	*422,59*
2.8	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***	1.522,78	208,06	167,99	174,93	75,82	217,65	185,76	104,98	120,24	159,03	108,33
	Trong đó:												
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.214,49*	*205,81*	*164,43*	*164,06*	*69,30*	*134,47*	*79,99*	*97,34*	*67,88*	*136,64*	*94,58*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,11*	*0,79*	*1,64*	*0,95*	*2,06*	*73,88*	*68,85*	*7,36*	*50,90*	*19,31*	*11,36*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*											
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,40*		*0,74*				*35,58*			*1,08*	
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,49*		*0,10*	*1,74*	*0,03*		*0,41*	*0,04*	*0,50*	*1,32*	*0,35*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,67*	*0,11*	*0,04*	*0,03*	*0,17*	*0,09*		*0,06*	*0,06*	*0,04*	*0,06*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,46*	*0,16*	*0,46*	*0,42*	*0,32*	*0,62*	*0,11*		*0,11*		*0,24*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*26,16*	*1,18*	*0,57*	*7,73*	*3,93*	*8,59*	*0,82*	*0,18*	*0,78*	*0,64*	*1,73*
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,02	0,58		0,22	2,31		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,76		0,58	0,31	0,56	0,09	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,63	32,44	7,18	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	14,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,02	256,03	41,28	44,39	2,69	9,08	23,71	164,42	121,91	74,24	157,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,04					0,04				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 đã phân tích, đánh giá biến động các loại đất từ giai đoạn 2016-2020, do đó trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chỉ tập trung đánh giá các biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn 2020-2024 làm cơ sở để điều chỉnh quy hoạch trong giai đoạn 2025-2030.

Bảng 5: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024 huyện Bắc Tân Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2024		So sánh: tăng; giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**40.030,75**	**100,00**	**40.030,75**	**100,00**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.334,84**	**85,77**	**33.335,63**	**83,28**	**-999,21**	**-2,50**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	849,15	2,12	805,61	2,01	-43,54	-0,11
1.1.2	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*						
1.1.3	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*			*805,61*	*2,01*	*805,61*	*2,01*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	254,61	0,64	249,26	0,62	-5,35	-0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.052,26	80,07	31.102,14	77,70	-950,12	-2,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	957,08	2,39	956,92	2,39	-0,16	0,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,19	0,15	61,18	0,15	-0,01	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	0,40	160,53	0,40	0,00	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.695,91**	**14,23**	**6.695,12**	**16,72**	**999,21**	**2,50**
	Trong đó:							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,38	0,86	388,35	0,97	42,97	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	267,61	0,67	284,06	0,71	16,45	0,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,09	0,07	27,19	0,07	1,10	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,03	0,56	225,04	0,56	1,01	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	227,26	0,57	227,47	0,57	0,21	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	257,02	0,64	550,64	1,38	293,62	0,73
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2024		So sánh: tăng; giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*24,46*	*0,06*	*25,41*	*0,06*	*0,95*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*0,45*	*180,51*	*0,45*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*0,01*	*5,67*	*0,01*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất XD cơ sở giáo dục & ĐT*	*DGD*	*41,22*	*0,10*	*333,26*	*0,83*	*292,04*	*0,73*
-	*Đất XD CS thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,16*	*0,01*	*5,80*	*0,01*	*0,64*	*0,00*
-	*Đất XD cơ sở khoa học & CN*	*DKH*						
-	*Đất XD cơ sở môi trường*	*DMT*						
-	*Đất XD cơ sở KT thủy văn*	*DKT*						
-	*Đất XD cơ sở ngoại giao*	*DNG*						
-	*Đất XD CT sự nghiệp khác*	*DSK*						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.840,63	4,60	2.457,07	6,14	616,44	1,54
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*671,38*	*1,68*	*1.162,01*	*2,90*	*490,63*	*1,23*
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*	*0,24*	*94,51*	*0,24*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*						
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*51,88*	*0,13*	*53,22*	*0,13*	*1,34*	*0,00*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*398,77*	*1,00*	*520,53*	*1,30*	*121,76*	*0,30*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*624,09*	*1,56*	*626,80*	*1,57*	*2,71*	*0,01*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.495,14	3,73	1.522,78	3,80	27,64	0,07
	Trong đó:							
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.191,44*	*2,98*	*1.214,49*	*3,03*	*23,05*	*0,06*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,34*	*0,59*	*237,11*	*0,59*	*-0,23*	*0,00*
-	*Đất CT cấp nước, thoát nước*	*DCT*						
-	*Đất CT phòng, chống thiên tai*	*DPC*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,41*	*0,09*	*37,40*	*0,09*	*-0,01*	*0,00*
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*						
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*2,63*	*0,01*	*4,49*	*0,01*	*1,86*	*0,00*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,69*	*0,00*	*0,67*	*0,00*	*-0,02*	*0,00*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,47*	*0,01*	*2,46*	*0,01*	*-0,01*	*0,00*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*23,16*	*0,06*	*26,16*	*0,07*	*3,00*	*0,01*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2024		So sánh: tăng; giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất tôn giáo	TIN	5,79	0,01	5,76	0,01	-0,03	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TON	13,78	0,03	14,02	0,04	0,24	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,19	0,24	97,63	0,24	0,44	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,91	2,24	895,02	2,24	-0,89	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						

2.1 Biến động đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 33.335,63ha, giảm 999,21ha so với năm 2020 (34.334,84ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): Năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 805,61ha, giảm 43,54ha so với năm 2020 (849,15ha). *Bên cạnh đó, đất trông lúa trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên giảm do việc cập nhật theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mục đích sử dụng là đất trồng lúa nhưng đã được kiểm kê, thống kê vào loại đất khác.*

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Năm 2024 đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là 249,26ha, giảm 5,35ha so với năm 2020 (254,61ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, đặc biệt trên địa bàn các xã, thị trấn: Đất Cuốc (giảm 3,60ha), Thường Tân (0,50ha), Bình Mỹ (0,20ha)...

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Năm 2024 đất trồng cây lâu năm có diện tích là 31.102,14ha, giảm 950,12ha so với năm 2020 (32.052,26ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, đặc biệt trên địa bàn các xã, thị trấn: Tân Lập (giảm 517,09ha), Lạc An (giảm 279,85ha), Tân Định (giảm 55,22ha), Đất Cuốc (giảm 48,17ha), Bình Mỹ (giảm 38,28ha), Tân Thành (giảm 14,83ha)…

- Đất rừng sản xuất (RSX): Năm 2024 đất rừng sản xuất có diện tích là 956,92ha, giảm 0,16ha so với năm 2020 (957,08ha). Diện tích giảm trên địa bàn xã Tân Mỹ để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thi công đường Tân Mỹ - Đất Cuốc,…

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Giai đoạn 2020-2024, đất nuôi trồng thủy sản (NTS) ổn định với diện tích là 61,18ha, chủ yếu tập trung ở xã Thường Tân 24,66ha, xã Tân Mỹ 17,52ha, ngoài ra phân bố nhỏ lẻ trên địa bàn các xã Lạc An, Tân Lập, Bình Mỹ, Đất Cuốc, Tân Định, Tân Bình, Hiếu Liêm. Đây là diện tích các ao, hồ của nhân dân tận dụng để phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai.

- Đất nông nghiệp khác (NKH): Giai đoạn 2020-2024, ổn định với diện tích là 160,53ha. Đất nông nghiệp khác phân bố trên toàn huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Tân Định (52,70ha), Hiếu Liêm (49,52ha) và Đất Cuốc (30,30ha). Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu sử dụng vào mục đích xây dựng trang trại chăn nuôi heo, gà theo hướng trang trại - công nghiệp.

2.2 Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 6.695,12ha, tăng 999,21ha so với năm 2020 (5.695,91ha). Diện tích tăng của đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện được chuyển từ nguồn đất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm xây dựng các công trình trong giai đoạn 2020 – 2024. Cụ thể tình hình biến động từng chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Năm 2024 đất ở tại nông thôn có diện tích là 388,35ha, tăng 42,97ha so với năm 2020 (345,38ha). Diện tích đất ở tại nông thôn biến động tăng tập trung ở các xã Bình Mỹ, Tân Định, Tân Lập, Đất Cuốc, Lạc An…

- Đất ở tại đô thị (ODT): Năm 2024 đất ở tại đô thị có diện tích là 284,06ha, tăng 16,45ha so với năm 2020 (267,61ha). Trong đó, đất ở tại đô thị biến động tăng ở Thị trấn Tân Bình: 10,33ha và thị trấn Tân Thành: 6,12ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 27,19ha, tăng 1,10ha so với năm 2020 (26,09ha). Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng ở thị trấn Tân Thành *(do cập nhật diện tích trụ sở làm việc của các đơn vị, tổ chức đã bố trí quỹ đất, xây dựng công trình thuộc khu Trung tâm Hành chính Huyện trong giai đoạn 2020-2024).*

- Đất quốc phòng (CQP): Năm 2024 đất quốc phòng có diện tích là 225,04ha, tăng 1,01ha so với năm 2020 (224,03ha). Diện tích đất quốc phòng biến động tăng tại xã Thường Tân do đã cập nhật hoàn thành công trình quốc phòng trong giai đoạn 2020-2024.

- Đất an ninh (CAN): Năm 2024 đất an ninh có diện tích là 227,47ha, tăng 0,21ha so với năm 2020 (227,26ha). Diện tích đất an ninh biến động tăng do cập nhật hoàn thành công trình đất an ninh trên địa bàn xã Bình Mỹ (Trụ sở công an xã Bình Mỹ - 0,21ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là 550,64ha, tăng 293,62ha so với năm 2020 (257,02ha). Biến động tăng xảy ra với các loại đất: Đất xây dựng công trình văn hóa (DVH – tăng 0,95ha), Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD – tăng 292,04ha), Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT – tăng 0,64ha) cụ thể như sau:

+ *Đất xây dựng công trình văn hóa (DVH):* Năm 2024 đất xây dựng công trình văn hóa có diện tích là 25,41ha, tăng 0,95ha so với năm 2020 (24,46ha). Biến động tăng ở trên địa bàn xã Bình Mỹ do cập nhật diện tích đã thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa để thực hiện dự án xây dựng Trung Tâm Văn hóa xã Bình Mỹ trong giai đoạn 2020-2024[15].

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)*: Năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 333,26ha, tăng 292,04ha so với năm 2020 (41,22ha) do cập nhật công trình Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Nam bộ trên địa bàn xã Lạc An[16];

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):* Năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích là 5,80ha, tăng 0,64ha so với năm 2020 (5,16ha) do cập nhật công trình trên địa bàn Thị trấn Tân Thành khi điều chỉnh lại Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính huyện Bắc Tân Uyên và giao đất cho Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân huyện[17].

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Năm 2024 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 2.457,07ha, tăng 616,44ha so với năm 2020 (1.840,63ha). Biến động tăng xảy ra với các loại đất: Đất khu công nghiệp (SKK – tăng 490,63ha), Đất thương mại, dịch vụ (TMD – tăng 1,34ha), Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC – tăng 121,76ha) và Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS – 2,71ha) cụ thể như sau:

+ *Đất khu công nghiệp (SKK):* Năm 2024 đất khu công nghiệp có diện tích là 1.162,01ha, tăng 490,63ha so với năm 2020 (671,38ha). Trong giai đoạn 2020-2024 đã có biến động tăng (493,50ha) đối với diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn xã Tân Lập và biến động giảm (-2,86ha) tại thị trấn Tân Bình:

Trên địa bàn xã Tân Lập, diện tích đất khu công nghiệp biến động tăng 493,50ha do cập nhật phần đất đã thu hồi của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa để

[15] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên.
[16] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên.
[17] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn TT. Tân Thành, H. Bắc Tân Uyên.

cho Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP III.[18]

Trên địa bàn thị trấn Tân Bình, diện tích đất khu công nghiệp biến động giảm 2,86ha do đo đạc xác định lại diện tích và do thu hồi đất của khu Công nghiệp Tân Bình để thực hiện dự án Trạm biến áp 110KV Cổng Xanh và đường dây đấu nối.[19]

+ *Đất thương mại - dịch vụ (TMD):* Năm 2024 đất thương mại – dịch vụ có diện tích là 53,22ha, tăng 1,34ha so với năm 2020 (51,88ha). Trong giai đoạn 2020-2024 đã có biến động về đất thương mại – dịch vụ tại các xã, thị trấn sau:

- *Biến động tăng diện tích đất thương mại – dịch vụ (3,54ha):* trên địa bàn xã Bình Mỹ (0,55ha), thị trấn Tân Bình (2,86ha), Tân Lập (0,10ha) và Thường Tân (0,03ha): Do cập nhật các cơ sở thương mại – dịch vụ nhỏ lẻ trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.[20]

- *Biến động giảm diện tích đất thương mại – dịch vụ (-2,20ha):* tại thị trấn Tân Thành (-2,06ha), Đất Cuốc (-0,14ha) là do một phần để thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT-746, phần còn lại do điều chỉnh lại Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên.[21]

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 520,53ha, tăng 121,76ha so với năm 2020 (398,77ha). Trong đó, diện tích tăng lớn tập trung trên địa bàn các xã Đất Cuốc (tăng 41,88ha), Tân Định (tăng 38,49ha), Tân Lập (tăng 15,63ha), Bình Mỹ (tăng 14,90ha)…

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* Năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích có 626,80ha, tăng 2,71ha so với năm 2020 (624,09ha). Diện tích tăng tập trung tại xã Đất Cuốc (1,70ha) và tại xã Thường Tân (1,01ha) do cập nhật lại các khoanh đất trong các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai cho phù hợp với hồ sơ địa chính và thực địa.

---

[18]Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên.

[19] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn TT. Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên.

[20] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 các xã, thị trấn của huyện Bắc Tân Uyên.

[21] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn TT. Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Năm 2024 đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 1.522,78ha, tăng 27,64ha so với năm 2020 (1.495,14ha). Diện tích tăng tập trung ở nhóm Đất công trình giao thông (DGT - tăng 23,05ha), Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV – tăng 3,00ha).[22]

- Đất tín ngưỡng (TIN): Năm 2024 đất tín ngưỡng có diện tích là 5,76ha, giảm 0,03ha so với năm 2020 (5,79ha). Diện tích giảm do xác định lại diện tích theo thông tin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Miếu Bà Như trên địa bàn thị trấn Tân Thành.[23]

- Đất tôn giáo (TON): Năm 2024 đất tôn giáo có diện tích 14,02ha, tăng 0,24ha so với năm 2020 (13,78ha). Trong giai đoạn 2020-2024 đã có biến động về đất TON trên địa bàn huyện, cụ thể tại xã Tân Lập như sau:

+ Biến động tăng diện tích đất TON (0,30ha): do cập nhật công trình tôn giáo là chùa Phổ An *(thửa đất 429 tờ bản đồ địa chính số 08)* trên địa bàn xã Tân Lập trong giai đoạn 2020-2024.

+ Biến động giảm diện tích đất TON (-0,06ha): do thu hồi đất (1 phần thửa 41 tờ 9) của Giáo xứ Tân Lập để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.746 trong giai đoạn 2020-2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): Năm 2024 đất NTD có diện tích là 97,63ha, tăng 0,44ha so với năm 2020 (97,19ha). Diện tích tăng do cập nhật diện tích đất NTD trên địa bàn xã Tân Mỹ *(0,42ha - theo Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc công nhận đất công ích cho UBND xã Tân Định)* và và phần nhỏ (0,02ha) do đo đạc chỉnh lý lại diện tích trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại trong huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Năm 2024 đất MNC có diện tích là 895,02ha, giảm 0,89ha so với năm 2020 do có biến động sử dụng đất MNC trên địa bàn hầu hết các xã, thị trấn do các nguyên nhân sau:

---

[22] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 huyện Bắc Tân Uyên: do nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT-746 đoạn từ ranh Tân Lập - Hội Nghĩa đến ngã 3 Tân Thành, nâng cấp, mở rộng nút giao thông vòng xoay Tân Bình và mở mới tuyến đường thuộc dự án đường và cầu Vàm Tư trên địa bàn xã Bình Mỹ, Tân Định, đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng trên địa bàn các xã, thị trấn Tân Thành, Tân Lập. Việc nâng cấp, mở rộng, mở mới các tuyến đường nhằm nâng cấp khả năng kết nối hiện có với các khu vực khác, làm giảm ùn tắc và thời gian di chuyển. Bên cạnh đó, thu hồi các tuyến đường lô thuộc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa để thực hiện các dự án Khu Công nghiệp VISIP III, Khu Công nghiệp Tân Bình. Ngoài ra do điều chỉnh lại Quy hoạch chi tiết thuộc Khu Trung tâm hành chính huyện Bắc Tân Uyên và phần nhỏ do đo đạc chỉnh lý lại diện tích.

[23] Theo Báo cáo Thuyết minh kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn TT. Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên.

(1). Do công tác đo đạc xác định lại ranh giới các thửa đất (*đã cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân)* có vị trí tiếp giáp suối.

(2). Do sai lệnh diện tích khi đo đạc cấp GCNQSDĐ được thực hiện bằng phương pháp ảnh hàng không trước đây.

2.3. Tình hình biến động nhóm đất chưa sử dụng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên không còn quỹ đất chưa sử dụng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2022. Kết quả thực hiện từng nhóm đất như sau:

Bảng 6: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2024(**) (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.334,84**	**25.549,62**	**33.335,63**	**7.786,01**	**76,64**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	849,15	208,30	805,61	597,31	25,86
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK			805,61	805,61	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	254,61	204,61	249,26	44,65	82,09
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.052,26	22.955,79	31.102,14	8.146,35	73,81
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	957,08	809,68	956,92	147,24	84,61
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,19	101,19	61,18	-40,01	165,41
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.11	Đất làm muối	LMU					
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	1.270,03	160,53	-1.109,50	791,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.695,91**	**14.481,13**	**6.695,12**	**-7.786,01**	**46,23**
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,38	1.979,70	388,35	-1.591,35	19,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2024(**) (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	267,61	720,23	284,06	-436,17	39,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,09	53,41	27,19	-26,22	50,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,03	347,40	225,04	-122,36	64,78
2.5	Đất an ninh	CAN	227,26	318,42	227,47	-90,95	71,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	257,02	518,96	550,64	31,68	106,11
	Trong đó:						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*24,46*	*89,98*	*25,41*	*-64,57*	*28,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*180,51*	*180,51*	*0,00*	*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*56,37*	*5,67*	*-50,70*	*10,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*41,22*	*111,99*	*333,26*	*221,26*	*297,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,16*	*80,11*	*5,80*	*-74,31*	*7,25*
-	*Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*					
-	*Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*					
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*					
-	*Đất XD công trình sự nghiệp khác*	*DSK*					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.840,63	6.864,84	2.457,07	-4.407,76	35,79
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*671,38*	*3.727,64*	*1.162,01*	*-2.565,63*	*31,17*
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*	*94,51*	*94,51*	*0,00*	*100,00*
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*					
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*51,88*	*587,97*	*53,22*	*-534,75*	*9,05*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*398,77*	*1.401,90*	*520,53*	*-881,37*	*37,13*
-	*Đất SD cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*624,09*	*1.052,82*	*626,80*	*-426,02*	*59,54*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.495,14	2.596,59	1.522,78	-1.073,81	58,65
	Trong đó:						
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.191,44*	*2.120,09*	*1.214,49*	*-905,60*	*57,28*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,34*	*252,18*	*237,11*	*-15,07*	*94,02*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*					
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,41*	*39,11*	*37,40*	*-1,70*	*95,65*
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*		*103,06*		*-103,06*	
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*2,63*	*25,48*	*4,49*	*-20,99*	*17,63*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2024(**) (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,69*	*0,98*	*0,67*	*-0,31*	*67,96*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,47*	*5,68*	*2,46*	*-3,23*	*43,22*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*23,16*	*50,01*	*26,16*	*-23,85*	*52,31*
2.9	Đất tôn giáo	TIN	5,79	5,79	5,76	-0,03	99,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TON	13,78	19,33	14,02	-5,31	72,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,19	160,47	97,63	-62,84	60,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,91	895,91	895,02	-0,89	99,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,08	0,08	0,00	105,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Nguồn: (*) Số liệu quy hoạch theo QĐ số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương;
(**) Số liệu thống kê đất đai năm 2023 và thực hiện trong năm 2024 của Phòng TN&MT huyện

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp (NNP): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 25.549,62ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 33.335,63ha. Như vậy kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp vẫn còn cao hơn so với quy hoạch là 7.786,01ha. Nguyên nhân do các dự án phi nông nghiệp cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp luôn có độ trễ (trong các khâu thực hiện thủ tục) so với quy hoạch. Kết quả thực hiện từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): Diện tích thực hiện năm 2024 trên địa bàn Huyện là 805,61ha, vẫn cao hơn so với quy hoạch được duyệt (giữ lại 208,30ha đất lúa) là 597,31ha. Nguyên nhân là trên thực tế, các hộ gia đình, cá nhân vẫn chưa chuyển đổi mục đích cho các khoanh đất trồng lúa kém năng suất, nằm ngoài các khu vực xác định cần giữ lại sang các loại đất khác. Do vậy khi thống kê vẫn còn tính vào đất trồng lúa. (Theo quy định kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất lúa được giao, được cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất là đất trồng lúa nhưng tại thời điểm thực hiện kiểm kê đang sử dụng vào đất trồng cây hàng năm khác thì vẫn kiểm kê vào loại đất trồng lúa.)

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Diện tích thực hiện đến năm 2024 là 249,26ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt (204,61ha) là 44,65ha. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác triển khai thực hiện chưa hoàn tất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Diện tích thực hiện đến năm 2024 là 31.102,14ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt (22.955,79ha) là 8.146,35ha. Nguyên nhân khiến chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm vẫn còn cao hơn so với quy hoạch là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các loại hình đất phi nông nghiệp như quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt.

- Đất rừng sản xuất (RSX): Kết quả thực hiện năm 2024 là 956,92ha, vẫn còn cao hơn so với quy hoạch được duyệt (809,68ha) là 147,24ha *(ngoài quy hoạch 3 loại rừng)* chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các tổ chức, cá nhân chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

- Đất nuôi trồng thủy sản NTS): Diện tích thực hiện đến năm 2024 là 61,19ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt (101,19ha) là 40ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp của người dân trên địa bàn các xã như quy hoạch đã duyệt.

- Đất nông nghiệp khác : Diện tích thực hiện đến năm 2024 là 160,53ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt (1.270,031ha) là 1.109,50ha do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình vẫn chưa triển khai các dự án trang trại chăn nuôi như quy hoạch đã duyệt.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp (PNN): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 14.481,13ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 6.695,12ha, thấp hơn 7.786,01ha, đạt 46,23% so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể thực hiện từng chỉ tiêu như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 1.979,70ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 388,35ha, thấp hơn 1.591,35ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện hết nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, thực hiện dự án của các tổ chức, hộ gia đình - cá nhân trong quy hoạch đã duyệt.

- Đất ở tại đô thị (ODT): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 720,23ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 284,06ha, thấp hơn 436,17ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện hết nhu cầu chuyển mục

đích sử dụng sang đất ở, thực hiện dự án của các tổ chức, hộ gia đình - cá nhân trong quy hoạch đã duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 53,41ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 27,19ha, thấp hơn 26,22ha so với quy hoạch được duyệt do thực tế đã xây dựng hoàn thiện các công trình, trụ sở trong khu Trung tâm Hành chính Huyện nhưng chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất quốc phòng (CQP): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 347,40ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 225,04ha, thấp hơn 112,36ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chính do các công trình đã có trong QHSDĐ đến năm 2030 nhưng chưa triển khai thực hiện như: *Khu Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên tại xã Lạc An (60ha), Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh tại rừng Gò Sọ (Đất Cuốc và Lạc An – 60ha), Vùng lõi căn cứ chiến đấu huyện tại xã Tân Định (01 vị trí, thửa 193 tờ 42 – 5,00ha)…*

- Đất an ninh (CAN): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 318,42ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 227,47ha, thấp hơn 90,95ha so với quy hoạch. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các công trình, dự án đã có trong QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt. Bên cạnh đó, phần đất dự trữ công tác an ninh trên địa bàn xã Tân Định chưa sử dụng hết, khi tiến hành thống kê thì vẫn xác định các khoanh đất chưa sử dụng đó vào loại đất sản xuất nông nghiệp đang canh tác hiện hữu.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 518,96ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 550,64ha, cao hơn 31,68ha so với quy hoạch. Cụ thể theo từng loại đất như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 89,98ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 25,41ha, thấp hơn 64,57ha so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 89,98ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 25,41ha, thấp hơn 64,57ha so với quy hoạch dược duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 56,37ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 5,67ha, thấp hơn 50,70ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình, dự án có trong quy hoạch như: Dự án mở rộng Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên tại thị trấn Tân Thành, bố trí quỹ đất phát triển cơ sở y tế trong khu quy hoạch 200ha đất công trình công cộng tại thị trấn Tân Thành.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):* Quy hoạch được duyệt có diện tích là 111,99ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 333,26ha, cao hơn 221,26ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân dù chưa thực hiện các công trình, dự án có trong quy hoạch đã được duyệt, tuy nhiên trong giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn huyện đã cập nhật khu đất của trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Nam bộ trên địa bàn xã Lạc An, khiến diện tích đất giáo dục cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):* Quy hoạch được duyệt có diện tích là 80,11ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 5,80ha, thấp hơn 74,31ha so với quy hoạch dược duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình, dự án nâng cấp, mở rộng các thiết chế văn hóa-thể thao tại các xã (24,95ha) và bố trí quỹ đất phát triển xây dựng các công trình TDTT (50ha) trong khu quy hoạch 200ha đất công trình công cộng tại thị trấn Tân Thành như dự kiến.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 6.864,84ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 2.457,07ha, thấp hơn 4.407,76ha so với quy hoạch. Cụ thể theo từng loại đất như sau:

+ *Đất khu công nghiệp (SKK):* Quy hoạch được duyệt có diện tích là 3.727,64ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 1.162,01ha, thấp hơn 2.565,63ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2024 chỉ mới thu hồi đất được 1 phần của dự án Khu công nghiệp VSIP 3, còn lại phần lớn các dự án khu công nghiệp đã có trong Quy hoạch được duyệt chưa triển khai thực hiện như: KCN Tân Lập I (200ha), KCN Tân Lập I mở rộng (287,16ha), KCN-ĐT-DV Bình Mỹ (920,47ha), KCN-ĐT-DV Tân Thành (625,23ha).

+ *Đất cụm công nghiệp (SKN):* kết quả thực hiện năm 2024 chỉ tiêu này có diện tích là 94,51ha *(là diện tích của Cụm Công nghiệp Tốt I – xã Tân Mỹ),* trong quy hoạch được duyệt không có công trình, dự án cụm công nghiệp đăng ký mới.

+ *Đất thương mại – dịch vụ (TMD):* Quy hoạch được duyệt có diện tích 587,97ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 53,22ha, thấp hơn 534,75ha so với quy hoạch. Nguyên nhân cần có thêm thời gian để triển khai trên thực tế các hệ thống hạ tầng thương mại của Huyện *(hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, hạ tầng khí đốt, Hệ thống cửa hàng tiện ích, Hệ thống siêu thị, Trung tâm thương mại…)* đã đặt ra trong quy hoạch được duyệt đến năm 2030, bên cạnh đó cần có các giải pháp hiệu quả để thu hút đầu tư phát triển, xã hội hóa trên lĩnh vực TM-DV**.**

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Quy hoạch được duyệt có diện tích là 1.401,90ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 520,53ha, thấp hơn 881,37ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do: (1) Trong giai đoạn 2021-2024 có thay

đổi định hướng sử dụng đất, theo hướng giảm các khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung (khu SKC)[24]. (2) Do tác động của đại dịch COVID-19 khiến các tổ chức, doanh nghiệp cần có thời gian để tái cơ cấu, phát triển sản xuất…nên chưa có kế hoạch triển khai xây dựng.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* Quy hoạch được duyệt có diện tích là 1.052,82ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 626,80ha, thấp hơn 426,02ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do các chủ đầu tư chưa triển khai thực hiện các dự án đã có trong quy hoạch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 2.596,69ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 1.522,78ha, thấp hơn 1.073,81ha so với quy hoạch, đạt 58,65% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng chưa đạt là do một số công trình dự án từ giao thông, thủy lợi, chợ nông thôn…cần có thêm thời gian để triển khai ra thực tế các hạng mục đã đặt ra trong quy hoạch được duyệt đến năm 2030. Bên cạnh những khó khăn khách quan do dịch COVID-19… ảnh hưởng đến thu hút đầu tư thì thường một dự án đầu tư hạ tầng phải mất rất nhiều thời gian để triển khai đầu tư, do phải tiến hành quy hoạch chi tiết, xây dựng dự án đầu tư, tổ chức đấu thầu, thiết kế, thi công… nên mặc dù danh mục dự án phát triển hạ tầng được xét duyệt trong quy hoạch sử dụng đất là rất cần thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhưng triển khai đầu tư thì thường có độ trễ nhất định so với ý tưởng khi quy hoạch.

- Đất tín ngưỡng: Quy hoạch được duyệt 5,79ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 5,76ha, giảm 0,03ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm như đã phân tích ở phần đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024 *(Diện tích giảm do xác định lại diện tích theo thông tin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Miếu Bà Như trên địa bàn thị trấn Tân Thành.)*

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): Quy hoạch được duyệt 160,47ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 97,63ha, giảm 62,84ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm do chưa thực hiện các công trình, dự án nghĩa trang đã có trong quy hoạch được duyệt

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Quy hoạch được duyệt có diện tích là 895,91ha, kết quả thực hiện năm 2024 có diện tích là 895,02ha, thấp hơn 0,89ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân giảm như đã phân tích ở phần đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024 (do đo đạc xác định lại ranh giới các thửa đất (*đã cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân)* có vị trí tiếp giáp suối…)

---

[24] Theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên. Trong đó có Phụ lục 2 – I. Các công trình, dự án đề xuất loại bỏ: Khu sản xuất công nghiệp tập trung Tân Mỹ 2 (142,30ha), Các khu SXKD tại Tân Định (101ha), Khu SXKD Đất Cuốc 2 (112ha).

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên dựa trên cơ sở cụ thể hoá phương án sử dụng đất từ các phương án phát triển, phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án ưu tiên dự kiến thu hút đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện đã được định hướng trong Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với định hướng sử dụng đất đến năm 2030 trong Đồ án Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040. Bên cạnh đó trong phương án sử dụng đất có tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, địa phương trong huyện nhằm bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH huyện đến năm 2030.

Dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2024 có diện tích là 33.335,63ha, chiếm 83,28% diện tích tự nhiên. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp còn 29.087,29ha, chiếm 72,66% diện tích tự nhiên, giảm 4.248,35ha so với năm 2024. Diện tích đất nông nghiệp giảm là do chuyển qua đất phi nông nghiệp, chủ yếu là chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng và các công trình phi nông nghiệp khác.

+ ***Đất trồng lúa (LUA):*** Theo kết quả rà soát thực tế, diện tích đất trồng lúa còn lại trên địa bàn huyện đến năm 2024 là 805,61ha *(xã Lạc An 300,46ha, xã Tân Mỹ 133,16ha, xã Thường Tân 372,00ha)*. Thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, theo đó đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên còn 444,20ha đất trồng lúa, phân bố trên địa bàn 03 xã Thường Tân (162,20ha), Tân Mỹ (62,02ha), Lạc An (219,98ha), giảm 361,41ha so với năm 2024.

+ ***Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):*** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 249,26ha. Dự kiến đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 249,26ha, ổn định như hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ ***Đất trồng cây lâu năm (CLN):*** Đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích tự nhiên ở Bắc Tân Uyên, năm 2024 trên địa bàn huyện còn 31.102,14ha chiếm (77,70%) và cũng là đối tượng chính để chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác nên xu thế đất trồng cây lâu năm sẽ giảm so với hiện trạng năm 2024. Cân đối khả năng chuyển đổi, dự kiến đến năm

2030 đất trồng cây lâu năm ở Bắc Tân Uyên còn khoảng 26.132,73ha, chiếm 65,28% diện tích tự nhiên, giảm 4.969,41 so với hiện trạng năm 2024.

+ *Đất rừng sản xuất (RSX):* Diện tích đất lâm nghiệp năm 2024 là 956,92ha *(bao gồm đất Quy hoạch 03 loại rừng: 807,89ha và đất lâm nghiệp của các cá nhân, tổ chức ngoài Quy hoạch 03 loại rừng: 149,03ha)*. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp còn 807,89ha *(đất quy hoạch 03 loại rừng)*, giảm 149,03ha so với năm 2024 *(chuyển mục đích đất lâm nghiệp sang các loại đất khác của các cá nhân, tổ chức ngoài quy hoạch 03 loại rừng)*.

+ ***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):*** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 61,18ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 61,18ha, ổn định như hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ ***Đất chăn nuôi tập trung (CNT):*** Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện là 1.231,50ha, chủ yếu là chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như đã phân tích trong phần **xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp.**

Bảng 7: Danh mục dự án đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030

STT	Hạng mục	Quy mô (ha)	Xã, thị trấn
1	**Dư án xây dựng các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (6 khu, vùng) - Các huyện phía Bắc: Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng**	**1.231,50**	**Toàn huyện**
1.1	Các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Hiếu Liêm	250,00	Hiếu Liêm
1.2	Các khu chăn nuôi trên địa bàn xã Lạc An	100,00	Lạc An
1.3	Các Khu Nông nghiệp đô thị trên địa bàn Tân Thành, Tân Bình	301,50	Tân Thành; Tân Bình
1.4	vùng chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt tại ấp Suối Voi	100,00	Đất Cuốc
1.5	khu chăn nuôi tập trung kết hợp trồng cây lâu năm (cao su tiểu điền) ở ấp Vườn Ươm	250,00	Tân Định
1.6	Khu chăn nuôi Bình Mỹ	230,00	Bình Mỹ

+ *Đất nông nghiệp khác*: Dự kiến đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 160,53ha, ổn định như hiện trạng năm 2014.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích là 6.695,12ha, chiếm 16,72% diện tích tự nhiên. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp có 10.943,46ha, chiếm 27,34% diện tích tự nhiên, tăng 4.248,35ha so với năm 2024. Diện tích tăng

được chu chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kỳ 2025-2030 trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên như sau:

(1). Đất ở *(Đất ở tại nông thôn: ONT, Đất ở tại đô thị:ODT):* Đất ở năm 2024 có diện tích là 672,4ha (ONT: 388,05ha, ODT: 284,06ha), chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở có khoảng 1.251,09ha (ONT: 830,41ha, ODT: 420,67ha), chiếm 3,13% diện tích tự nhiên, tăng 578,67ha (ONT: tăng 442,06ha, ODT: tăng 136,61ha) so với hiện trạng năm 2024.

Định hướng phát triển:

Thời kỳ 2025-2030, đất ở có xu hướng tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu phát triển tại 07 khu vực phát triển đô thị của Huyện *(Khu số 1 - Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-V: 500,80ha; Khu số 2 - Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 1: 290ha tại thị trấn Tân Thành ; Khu số 3 - Khu vực phát triển đô thị mới Bình Mỹ gắn với KCN Bắc Tân Uyên 1: 586ha; Khu số 4 - Khu vực phát triển đô thị mới Đất Cuốc: 35ha; Khu số 5 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4 – X: 528ha tại xã Bình Mỹ; Khu số 6 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-VI: 6.040ha tại xã Tân Mỹ và Thường Tân; Khu số 7 – Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 2: 285ha tại Tân Thành)* và khi hình thành mới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở các xã, thị trấn: Tân Thành, Đất Cuốc, Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Lập. Đất ở được quy hoạch thành các khu, điểm dân cư và dọc các tuyến giao thông chính theo phạm vi từng xã. Nhu cầu tăng diện tích đất ở nhằm thực hiện các hạng mục sau:

- Bố trí các khu nhà ở dự án trên địa bàn huyện tổng diện tích 58,67ha.

Bảng 8: Danh mục công trình đất ở dự án đến năm 2030

STT	Tên dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
I	**Đất ở tại nông thôn**	**28,93**	
1	Dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 do Công ty TNHH phát triển nhà Quang Phúc làm chủ đầu tư (Giai đoạn 1)	13,70	Bình Mỹ
2	Khu nhà ở Tân Mỹ - xã Đất Cuốc	5,86	Đất Cuốc
3	Khu nhà ở Anh Đức (Công ty TNHH TMDV &XD Bất động sản Anh Đức)	7,84	Tân Lập
4	Khu nhà ở Lê Triệu (Công ty TNHH Bất động sản Lê Triệu)	1,53	Tân Lập
II	**Đất ở tại đô thị**	**29,74**	
1	Dự án nhà ở xã hội Bắc Tân Uyên	5,00	Tân Thành
2	Chợ và Khu nhà ở thương mại Tân Thành do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Tân Thành làm chủ đầu tư	7,96	Tân Thành
3	Khu nhà ở Tân Thành	1,62	Tân Thành
4	Khu nhà ở Thái Bình	2,03	Tân Bình
5	Dự án khu nhà ở (Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS	5,33	Tân Lập

STT	Tên dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	Hồng Phúc)		
6	Dự án khu nhà ở (Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Hồng Phúc)	7,80	Tân Lập

- Thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ở theo chức năng sử dụng đất trong 07 khu vực phát triển đô thị[25] và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổng hợp từ các xã, thị trấn: khoảng 520ha.

(Cụ thể tại biểu Danh mục, công trình trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên.)

(2). Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 có diện tích là 27,19ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 45,53ha, tăng khoảng 18,34ha so với năm 2024, nhằm phục vụ cho việc xây dựng hoàn thiện các công trình trong khu Trung tâm Hành chính Huyện và xây dựng mới trung tâm hành chính thị trấn Tân Bình và các trụ sở cơ quan trên địa bàn xã Tân Lập, Tân Định.

Bảng 9: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**Các công trình chuyển tiếp từ Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020**			
1	Xây dựng hoàn thiện các công trình trong khu Trung tâm hành chính Huyện (27,32ha)	8,82	TT. Tân Thành	Phần còn lại
2	Xây dựng trung tâm hành chính thị trấn Tân Bình	9,48	TT. TânBình	
3	Trụ sở UBND xã Tân Định	0,27	Tân Định	BC số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
4	QH đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	0,25	Tân Lập	Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập

(3). Đất quốc phòng (CQP): Đất quốc phòng năm 2024 có diện tích là 225,04ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng có 346,34ha, tăng khoảng 121,30ha so với năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất quốc phòng trong giai

[25] *Khu số 1 - Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-V: 500,80ha; Khu số 2 - Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 1: 290ha tại thị trấn Tân Thành ; Khu số 3 - Khu vực phát triển đô thị mới Bình Mỹ gắn với KCN Bắc Tân Uyên 1: 586ha; Khu số 4 - Khu vực phát triển đô thị mới Đất Cuốc: 35ha; Khu số 5 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4 – X: 528ha tại xã Bình Mỹ; Khu số 6 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-VI: 6.040ha tại xã Tân Mỹ và Thường Tân; Khu số 7 – Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 2: 285ha tại Tân Thành.*

đoạn 2025-2030, gồm các công trình đất quốc phòng đăng ký và đất dự trữ phục vụ cho mục đích quốc phòng.

Bảng 10: Danh mục công trình đất quốc phòng đăng ký đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
I	**Các công trình chuyển tiếp từ Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020**		
1	Khu Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên	60,00	Lạc An
2	Đài quan sát huyện (Đồi Lồ Ô)	2,00	Thường Tân
3	Đài quan sát huyện (Đồi Bà Cẩm)	6,14	Lạc An
II	**Đăng ký mới trong QHSDĐ 2025-2030**		
1	Vùng lõi căn cứ chiến đấu huyện tại xã Tân Định (01 vị trí, thửa 193 tờ 42)	5,00	Tân Định
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh tại rừng Gò Sọ	60,00	Đất Cuốc và Lạc An
3	Xây dựng mới Ban CHQS xã Bình Mỹ	2,00	Bình Mỹ
4	Đơn vị BQP - địa bàn huyện BTU: Bến huấn luyện vượt sông tại Bến Trâu, ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ	0,18	Tân Mỹ

(4). Đất an ninh (CAN): Đất an ninh năm 2024 có diện tích là 227,47ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 235,33ha, tăng khoảng 7,86ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm nhằm xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh, cụ thể như sau:

- Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Thành (Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát PC&CC huyện Bắc Tân Uyên) 1,99ha

- Đội Cảnh sát PC&CC Khu vực Bắc Tân Uyên (Tân Bình) 0,50ha

- Trụ sở Công an xã Tân Lập (mở rộng) 0,23ha

- Trụ sở Công an xã Tân Mỹ 0,19ha

- Trụ sở Công an xã Thường Tân 0,21ha

- Đồn Công an KCN VSIP Tân Lập 0,20ha

- Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Tân Bình 0,30ha

- Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Bình Mỹ 0,30ha

- Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Tân Định 0,30ha

- Xây dựng tổ chữa cháy và CNCH khu vực Hiếu Liêm 0,30ha

- Xây dựng tổ chữa cháy và CNCH khu vực Tân Mỹ 0,30ha

- Đất dự trữ phát triển ngành an ninh tại xã Hiếu Liêm: 3,21ha

(5). Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Đất công trình sự nghiệp năm 2024 có diện tích là 550,64ha. Dự kiến đến năm 2030, đất công trình sự nghiệp có diện tích là 771,07ha, tăng khoảng 220,43ha so với năm 2024. Trong đó :

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):* tăng 7,82ha nhằm xây dựng các công viên tượng đài (Tân Định), công viên tại các ấp trên địabàn xã Bình Mỹ, dự án bồi thường, hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa Thiếu nhi tại TT. Tân Thành.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)*: tăng 50,69ha nhằm thực hiện dự án Bồi thường dự án mở rộng TTYT huyện Bắc Tân Uyên (0,70ha) tại TT. TânThành, xây dựng Trạm Y tế thị trấn Tân Thành (xây dựng mới) – 0,32ha và thực hiện chỉ tiêu đất DYT theo chức năng sử dụng đất tại Khu phát triển đô thị số 2 (khu 290ha) tại TT. Tân Thành.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):* tăng 102,61ha nhằm thực hiện các hạng mục sau:

Bảng 11: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

STT	Tên Công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
I	***Bậc mầm non***		
1	Trường mầm non - mẫu giáo Bông Trang	1,30	Tân Bình
2	Trường mầm non Trúc Xanh (mở rộng), hiện trạng: 0,83ha	2,00	Đất Cuốc
3	Trường mầm non Tân Lập	3,00	Tân Lập
4	Trường mầm non Bình Mỹ	3,40	Bình Mỹ
II	***Bậc tiểu học***		
-	Trường Tiểu học Thường Tân	3,00	Thường Tân
III	***Bậc THCS***		
1	Trường THCS Bình Mỹ	3,50	Bình Mỹ
2	Trường THCS Tạo Nguồn	3,25	Tân Thành
3	Trường THCS Tân Lập	3,10	Tân Lập
4	Trường THCS Tân Thành	3,20	Tân Thành
5	Trường THCS Đất Cuốc	3,40	Đất Cuốc
IV	***Bậc THPT***		
1	Trường THPT Tân Bình	1,96	Tân Bình
2	Xây dựng mới trường Trung học Phổ thông Lê Lợi		Tân Thành
3	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Thường Tân	11,60	Thường Tân
4	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Bình 2		Tân Bình
5	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Lập	3,00	Tân Lập
6	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Định	3,50	Tân Định
V	***Trường nghề, Trung tâm Học tập cộng đồng***		
-	Trung tâm GD nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3,30	Tân Thành

Bên cạnh đó bố trí quỹ đất xây dựng phát triển công trình giáo dục – đào tạo (50ha) trong khu quy hoạch 290ha tại thị trấn Tân Thành.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: tăng 59,31ha nhằm thực hiện chỉ tiêu đất DYT theo chức năng sử dụng đất tại Khu phát triển đô thị số 2 (khu 290ha) tại TT. Tân Thành.

(6). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích là 2.457,07ha. Dự kiến đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 5.021,52ha, tăng khoảng 2.564,45ha so với năm 2024. Trong đó : *Đất khu công nghiệp (SKK) tăng 1.820,55ha, Đất cụm công nghiệp (SKN) tăng 173,50ha, Đất thương mại, dịch vụ tăng (TMD) tăng 214,09ha, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tăng 172ha, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) tăng 184,32ha.*

+ Đất khu công nghiệp (SKK): Đất khu công nghiệp năm 2024 có diện tích là 1.162,01ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp có 2.982,56ha, tăng khoảng 1.820,55ha so với năm 2024, bố trí quỹ đất để xây dựng các khu công nghiệp sau:

Bảng 12: Danh mục dự án khu công nghiệp trong giai đoạn 2025-2030

STT	Tên dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
I	**Dự án chuyển tiếp từ QHSDĐ đến năm 2030**				
1	Dự án mở rộng KCN Đất Cuốc	342,00	122,60	219,40	Đất Cuốc
2	KCN VSIP III	804,00		804,00	Tân Lập
II	**Dự án đăng ký mới trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030**				
1	KCN Bắc Tân Uyên 2	425,00		425,00	Tân Thành, Tân Định
2	KCN Bắc Tân Uyên 3	288,00		288,00	Tân Lập
3	KCN Bắc Tân Uyên 4	770,00		477,45	Bình Mỹ, Tân Lập
4	KCN Bắc Tân Uyên 5	500,00			Tân Mỹ
5	Khu Công nghiệp Tân Bình	352,50	320,80	31,70	Tân Bình
III	**Công trình, dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà phải thu hồi đất**				
-	KCN Bắc Tân Uyên 1 - Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí (786ha, trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên 591ha)	591,00		591,00	Bình Mỹ, Tân Lập

+ *Đất cụm công nghiệp (SKN):* Đất cụm công nghiệp năm 2024 có diện tích là 94,51ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp có 268,01ha, tăng khoảng 173,50ha so với năm 2024, bố trí quỹ đất để xây dựng các cụm công nghiệp sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
-	**Dự án đăng ký mới trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030**				
1	Cụm Công nghiệp Tân Định 1	68,50		68,50	Tân Định
2	Cụm Công nghiệp Tân Định 2	75,00		40,00	Tân Định
3	Cụm Công nghiệp Tân Định 3	75,00			Tân Định
4	Cụm Công nghiệp Tân Định 4	75,00			Tân Định
5	Cụm Công nghiệp Tân Định 5	64,72			Tân Định
6	Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ 2	75,00		40,00	Tân Mỹ
7	Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ 3	50,00		25,00	Tân Mỹ

+ Đất thương mại dịch vụ (TMD): Đất thương mại dịch vụ năm 2024 có diện tích là 53,22ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ có 267,30ha, tăng khoảng 214,09ha so với năm 2024. Trong giai đoạn 2025-2030, Huyện tiếp tục thu hút các thành phần kinh tế tập trung đầu tư vào các xã, thị trấn Tân Thành, Tân Bình, Đất Cuốc, Tân Lập. Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích…như trong phương án QHSDĐ đến năm 2030 đã phê duyệt. Bên cạnh đó thực hiện các hạng mục bổ sung sau trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ trong giai đoạn từ 2025-2030 như sau:

- Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn đăng ký của Hộ gia đình, cá nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Khoản 1, Điều 121 (không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5, Điều 116 Luật Đất đai năm 2024) được tổng hợp từ báo cáo của các xã, thị trấn với tổng diện tích 5,74ha (trên địa bàn thị trấn Tân Thành, Tân Bình và xã Bình Mỹ).

- Thực hiện chuyển từ đất trồng cây lâu năm để xây dựng các trạm kinh doanh xăng dầu (*Thực hiện theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án điều chỉnh phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Bình Dương đến năm 2030).* Bên cạnh đó, bố trí các công trình, dự án thuộc đất thương mại – dịch vụ của người dân (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế) xen cài trong các khu dân cư xung quanh TTHC huyện, dọc các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện *(thực hiện theo Điều 218 về sử dụng đất kết hợp đa mục đích – Luật Đất đai năm 2024).*

- Thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất thương mại - dịch vụ theo chức năng sử dụng đất tại 07 khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện *(Khu số 1 - Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-V: 500,80ha; Khu số 2 - Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 1: 290ha tại thị trấn Tân Thành ; Khu số 3 - Khu vực phát triển đô thị mới Bình Mỹ gắn với KCN Bắc Tân Uyên 1: 586ha; Khu số 4 - Khu vực phát triển đô thị mới Đất Cuốc: 35ha; Khu số 5 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4 – X: 528ha tại xã Bình Mỹ; Khu số 6 – Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-VI: 6.040ha tại xã Tân Mỹ và Thường Tân; Khu số 7 – Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 2: 285ha tại Tân Thành).*

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích là 520,53ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 692,53ha, tăng khoảng 172,00ha so với năm 2024 nhằm[26]:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký theo kế hoạch sử dụng đất.

+ Tổng hợp nhu cầu đăng ký CMĐSDĐ của Hộ gia đình, cá nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Khoản 1, Điều 121 *(không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5, Điều 116)* Luật Đất đai năm 2024 với tổng diện tích: 116,27ha *(Cụ thể tại biểu Danh mục, công trình trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên.)*

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* năm 2024 có diện tích là 626,80ha. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng có 811,12ha, tăng khoảng 184,32ha so với năm 2024 nhằm thực hiện các dự án đã có chủ trương của UBND tỉnh Bình Dương và các đơn vị đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất ở các khu vực phù hợp với quy hoạch. *(Cụ thể tại biểu Danh mục, công trình trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên.)*

---

[26] tổng hợp từ đơn đăng ký gửi UBND xã, thị trấn để tập hợp vào KHSDĐ năm 2025 theo *Khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024; điểm b, Khoản 3, Điều 21 Nghị định 102 /NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.* Báo cáo của 10 xã, thị trấn: BC số 470/UBND-ĐC ngày 16/9/2024 của UBND xã Tân Định, BC số 356/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Bình Mỹ, BC số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thị trấn Tân Bình, BC số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập, BC số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND thị trấn Tân Thành, BC số 531/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Đất Cuốc, BC số 1504/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm, BC số 222/BC-UBND ngày 18/9/2024 của UBND xã Lạc An, BC số 471/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Tân Mỹ và số 223/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Thường Tân.

(7). Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 có diện tích là 1.522,78ha. Dự kiến đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 2.098,94ha, tăng khoảng 576,17ha so với năm 2024. Trong đó : *Đất công trình giao thông (DGT) tăng 410,00ha, Đất công trình thủy lợi (DTL) tăng 15,05ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) tăng 7,98ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD) tăng 1,70ha, Đất công trình xử lý chất thải (DRA) tăng 103,06ha, Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) tăng 21,24ha, Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) tăng 10,76ha.*

+ Đất công trình giao thông (DGT): Trong giai đoạn 2025-2030, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên được quy hoạch phát triển theo hướng đô thị, hiện đại và đồng bộ với hệ thống giao thông trong và ngoài tỉnh, phù hợp với:

- Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Bình Dương.

i). Giao thông cấp quốc gia, cấp vùng:

- Cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành: Điểm đầu tại Km 0+000 (giao với đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh trên địa bàn thành phố Thuận An), Điểm cuối tại Km52+159 (ranh giới giữa tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước). Tổng chiều dài khoảng 52,159 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 6km). Quy mô 6 làn xe, lộ giới quy hoạch dự kiến 60m. *(Quy mô mặt cắt ngang từng giai đoạn đầu tư theo Quyết định phê duyệt chi tiết dự án).*

- Đường Vành đai 4 – TP.HCM (CT.41): Từ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu đến cảng Hiệp Phước, TP.HCM dài khoảng 199km, quy mô 8 làn xe. Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 49 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 15,4km), điểm đầu tại Cầu Thủ Biên (xã Thường tân, huyện Bắc Tân Uyên), điểm cuối là cầu Phú Thuận (phường An Tây, TP. Bến Cát), quy mô 8 làn xe, lộ giới quy hoạch 74,5m. *(Quy mô mặt cắt ngang từng giai đoạn đầu tư theo Quyết định phê duyệt chi tiết dự án).*

- Quốc lộ 13B: Điểm đầu tại giao QL.14C, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điểm cuối tại giao đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (phường Hòa Lợi, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, quy mô 6 làn xe. Đoạn qua tỉnh Bình Dương đi theo hướng tuyến đường tỉnh ĐT.741, dài

khoảng 41 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 6,5km), điểm đầu tại Bầu trư, ranh tỉnh Bình Dương – Bình Phước, điểm cuối tại giao Vành đai 4. Tuyến có vai trò quan trọng trong quá trình trao đổi kinh tế, văn hoá xã hội không chỉ giữa 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước nói chung và còn tuyến kết nối trao đổi kinh tế, văn hoá của huyện Phú Giáo với các huyện, thị xã của tỉnh Bình Dương như Bến Cát, Bắc Tân Uyên, góp phần giảm áp lực cho Quốc Lộ 13. Lộ giới quy hoạch đi qua địa bàn huyện rộng 54m.

- **Quốc lộ 13C:** Điểm đầu tại Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Điểm cuối Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Tân Uyên, Bình Dương. Sau khi kết nối vào tỉnh Bình Dương, tuyến đi theo đường Tam Lập – Đồng Phú (thuộc cụm tuyến Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng) đến cầu Tam Lập (dài 12,2 km), tuyến đi tiếp đến vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh. Tổng chiều dài QL.13C qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 34,5km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 22,5km), quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III, quy mô 6 làn xe, lộ giới dự kiến 60m.

- **Quốc lộ 56B** (dự kiến Vành đai 5 -Tp. HCM)**:** Điểm đầu giao QL.56, TP.Long Khánh, Đồng Nai. Điểm cuối tại cửa khẩu Phước Tân, tỉnh Tây Ninh. Chiều dài khoảng 164km, đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Cùng với tuyến QL.56, tuyến đóng vai trò kết nối vùng giữa các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoạn QL.56B trên địa bàn tỉnh Bình Dương dài khoảng 82 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 19,7km), đường cấp III, quy mô tối thiểu 4 làn xe, điểm đầu tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên (xây dựng mới cầu Hiếu Liêm vượt sông Đồng Nai), đi qua huyện Phú Giáo đến Bàu Bàng và Dầu Tiếng. Điểm cuối tại xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, kết nối với đường địa phương của tỉnh Tây Ninh (xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng); lộ giới quy hoạch dự kiến đề xuất 60m. Định hướng nâng cấp thành đường cao tốc Vành đai.

ii).Định hướng phát triển mạng lưới giao thông đường tỉnh

Trên cơ sở định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định điều chỉnh, sắp xếp lại hệ thống đường tỉnh và điều chỉnh lại hệ thống tên đường đi qua địa bàn huyện gồm:

- **ĐT.741 hiện hữu** trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên nâng cấp lên thành đường QL.13B.

- **ĐT.742**: Điểm đầu Km0+000 tại ngã ba Sao Quỳ - giáp QL.13, điểm cuối Km23+870 giao với ĐT.747 tại Thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên. Tuyến dài

23,87km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 5,6km). Tuyến đường mang tính chất kết nối khu vực với khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, tuyến đường kết nối TP. Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên với thành phố Thủ Dầu Một. Tuyến đạt cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42,0m.

- **ĐT.742B**: Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.746F, xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên. Điểm cuối Km 48+000 giao ĐT.744 (phường An Tây, TP. Bến Cát, gần cảng Rạch Bắp). Tuyến đi qua TP Bến Cát, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo và huyện Bắc Tân Uyên. Tuyến dài 40km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 6,3km). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42-60m đoạn từ giao ĐT.748C đến ĐT.744 có lộ giới 62m. Tuyến có 01 đoạn khoảng 9 km đi trùng ĐT.745, đoạn đi trùng ĐT.745 có lộ giới 60m, Chiều dài tuyến không bao gồm đoạn đi trùng.

- **ĐT.745 (Vành đai 5 –Vành đai tỉnh Bình Dương):** Điểm đầu Km0+000 tại giao đường Vành đai 4 - TP.HCM (ranh huyện Bắc Tân Uyên và TP. Tân Uyên), điểm cuối Km 58+000 ranh xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng với huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. Tuyến dài 58 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 12,5km), đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 60m. Tuyến đi qua các huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng và Dầu Tiếng.

- **ĐT.745B (Vành đai 4,5 – Vành đai tỉnh Bình Dương):** Điểm đầu Km0+000 tại giao QL56B, (xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên), Điểm cuối Km 53+000 tại giao ĐT.744 (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng). Tuyến dài 53 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 24,35km). Quy hoạch đường cấp II, quy mô tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42-60m.

- **ĐT.746**: Tuyến dài 50 km (xây dựng mới khoảng 9,5km gồm đoạn từ điểm cuối của ĐT.746 hiện hữu kéo dài theo đường Thủ Khoa Huân, xuống đường Cầu Tàu, kết nối sang TP HCM và 1 số đoạn kết nối sang tỉnh Đồng Nai tại cầu Hiếu Liêm 2, trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 25,2km). Điểm đầu Giao QL.56B, xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên (gần cầu Hiếu Liêm), điểm cuối tại phường Bình Nhâm, Tp. Thuận An (cầu Tàu). Đoạn còn lại của ĐT.746 hiện hữu chuyển thành ĐT.746F và QL.56B, các đoạn còn lại chuyển thành đường địa phương. Đường đạt cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42,0m Tuyến đường có vai trò kết nối các trung tâm của TP. Tân Uyên với trung tâm các xã thuộc huyện Bắc Tân Uyên và kết nối sang tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

- **ĐT.746B**: Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 15,5 km. Điểm đầu

Km0+000 giao QL.13C, xã Tân Định, điểm cuối Km 15+500 tại giao ĐT.746, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III và đường đô thị, quy tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m. Đối với các đoạn đi trùng ĐH.411 và đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng thì lộ giới quy hoạch giữ nguyên như hiện hữu. Đây là tuyến kết nối trung tâm TP. Tân Uyên và trung tâm huyện Bắc Tân Uyên.

- **ĐT.746C:** Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 12 km. Điểm đầu Km0+000 tại giao QL.56B, xã Hiếu Liêm, điểm cuối Km12+000 giao ĐT.746E, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III, quy tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m.

- **ĐT.746D**: Tuyến dài 2,5 km. Điểm đầu Km0+000 giao ĐT.747, phường Uyên Hưng, Tp Tân Uyên, điểm cuối Km 2+500 tại giao ĐT.746B, xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên, đường đạt tiêu chuẩn cấp III, đường đô thị, quy mô tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m. Đây là tuyến kết TP. Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên.

- **ĐT.746E**: Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 14,5km. Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.746, xã An Lạc, điểm cuối Km14+500 tại cầu Tân Hiền Thường Tân, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III, quy mô tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m.

- **ĐT.746F**: Điểm đầu giao QL.56B, xã Tân Định, Bắc Tân Uyên, điểm cuối giao ĐT.747C, phường Hội Nghĩa, TP. Tân Uyên, dài 18 km (ĐT.746 hiện hữu) (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 14,7km), cấp II, quy mô tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m.

- **ĐT.746G**: tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên. Điểm đầu giao QL.13C, xã Lạc An, Bắc Tân Uyên, điểm cuối tại cầu Tân An – Lạc An, xã Lạc An, Bắc Tân Uyên, dài 6,5 km, cấp III, quy mô tối thiểu 4 làn xe, lộ giới 42m.

- **ĐT.747 (ĐT.747A hiện hữu)**: Điểm đầu Km0+000 tại điểm đầu giao ĐT.743 tại ngã ba Tân Ba, điểm cuối Km 31+000 giao QL.13B (ĐT.741 hiện hữu) tại ngã ba Cổng Xanh, dài 31 km (trong đó đoạn qua địa bàn huyện Bắc Tân Uyên dài khoảng 8,4km), đường đạt cấp II, quy mô 6 làn xe (trừ các đoạn đi qua đô thị được quy hoạch theo đường đô thị), lộ giới 42m. Tuyến đường trục chính quan trọng của TP. Tân Uyên, tuyến đường có vai trò tạo động lực phát triển khu vực phía Đông Nam và Đông Bắc TP. Tuyến kết nối các trung tâm của thị TP. Tân Uyên với trung tâm huyện Bắc Tân Uyên theo hướng Bắc Nam. Tuyến có 01 nhánh nối sang tỉnh Đồng Nai qua cầu Thanh Hội 2.

iii). Định hướng phát triển mạng lưới giao thông cấp huyện

Đề xuất mở mới và nâng cấp mở rộng một số tuyến đường huyện tạo thành các

trục giao thông liên khu vực, tạo lưu thông thuận tiện, tăng giao thương hàng hóa từ trung tâm tỉnh, huyện về địa phương góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất và thương mại dịch vụ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân:

- ĐH.409: điểm đầu giao ĐT.742 tại xã Bình Mỹ, điểm cuối giao ĐT.745 tại KCN Tân Lập I xã Tân Lập, lộ giới 32m.

- ĐH.410: điểm đầu giáp ranh phường Vĩnh Tân, điểm cuối giao ĐT.747, lộ giới 32m.

- ĐH.411: tuyến đường huyện kết nối thị trấn Tân Thành với thị xã Tân Uyên, đoạn qua huyện Bắc Tân Uyên có chiều dài khoảng 5,6km,lộ giới 34m.

- ĐH.430: điểm đầu giao ĐT.747 tại xã Bình Mỹ, điểm cuối ĐH.432 tại xã Tân Định, dài 19,6 km, đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m.

- ĐH.431: điểm đầu giao QL13.C, điểm cuối QL.56B xã Tân Định, dài 3,3km, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m.

- ĐH.432: điểm đầu kết nối ĐH.520 (xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo), điểm cuối giao QL.56B tại xã Hiếu Liêm; Tuyến dài 30 km, tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m. Đây là tuyến ven sông Bé hình thành sẽ là động lực thúc đẩy phát triển khu vực phía đông về lĩnh vực du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

- ĐH.433: điểm đầu giao ĐT.746B tại khu vực nghĩa trang Tân Định, điểm cuối giao QL.13C, ĐT.746G tại Lạc An, lộ giới 32m.

- ĐH.435: dài 4,1 km, điểm đầu giao Vành đai 4 tại CCN Tân Mỹ 3 điểm cuối giao ĐH.415 tại xã Đất Cuốc, đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m.

- ĐH.436: điểm đầu giao ĐH.411 tại Đất Cuốc, điểm cuối ĐH.435, lộ giới 32m.

- ĐH.437: điểm đầu giao ĐH.415 tại Đất Cuốc, điểm cuối giao QL.13C, lộ giới 32m.

- ĐH.438: điểm đầu giao ĐT.741 tại Ngã 3 cổng xanh, điểm cuối giao ĐH.439 tại Bình Mỹ, lộ giới 32m

- ĐH.439: điểm đầu giao ĐT.742B, điểm cuối giao ĐT.746F tại Tân Lập, lộ giới 32m.

- ĐH.440: điểm đầu giao ĐT.746C tại Hiếu Liêm, điểm cuối giao ĐH.432, lộ giới 32m.

- ĐH.441: điểm đầu giao ĐT.746C tại Hiếu Liêm, điểm cuối giao ĐT.746E tại Lạc An, lộ giới 32m.

- ĐH.442, ĐH.443, ĐH.444: trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường xã Tân Lập và xã Bình Mỹ để đảm bảo kết nối giao thông cho các khu công nghiệp, lộ giới 32m.

- Tiếp tục đầu tư và mở rộng nâng cấp các tuyến đường ĐH.413, ĐH.415, ĐH.416 nhằm hoàn thiện kết nối giao thông trong khu vực phía Đông Nam.

iv). Định hướng phát triển mạng lưới giao thông xã

- Bên cạnh việc đầu tư xây dựng các tuyến giao thông chính cần đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn kết nối, đồng bộ hệ thống giao thông tỉnh và đường vành đai, kết hợp với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, nhất là các vùng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và cây ăn trái nhưng việc đi lại còn nhiều khó khăn.

Mạng lưới giao thông đường xã trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên quy hoạch từ nay tới năm 2030 tuân thủ theo quy hoạch giao thông nông thôn mới, cấp đường tối thiểu đạt loại A nông thôn.

Từng bước phấn đấu đến năm 2030, đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, cứng hóa đường cấp xã trên 80%.

v). Hệ thống cầu

Cùng với việc nâng cấp và đầu tư hệ thống giao đường bộ trên địa bàn huyện với việc đẩy mạnh việc kết nối trục Đông Tây và Bắc Nam sẽ cần xây dựng hệ thống cầu vượt sông Đồng Nai và sông Bé để kết nối đảm bảo phát triển kinh tế và giao thương với các tỉnh trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống cầu bắt qua sông Đồng Nai: có 04 vị trí bao gồm 1 cầu hiện hữu và 3 cầu xây dựng mới:

+ Cầu Thủ Biên (hiện hữu): trên đường Vành đai 4 quy mô 6- 8 làn xe và hoàn chỉnh nút giao đấu nối đầu với đường ĐT.746 và ĐT.768 (Đồng Nai).

+ Cầu Hiếu Liêm 2: vượt sông Đồng Nai kết nối tuyến đường QL.56B thuộc huyện Bắc Tân Uyên với đường Hiếu Liêm.

+ Cầu Tân An – Lạc An: vượt sông Đồng Nai kết nối tuyến đường ĐT.746G thuộc huyện Bắc Tân Uyên với đường Dốc Lớn tỉnh Đồng Nai.

+ Cầu Tân Hiền -Thường Tân: vượt sông Đồng Nai kết nối tuyến đường ĐT.746C thuộc huyện Bắc Tân Uyên với đường Tân Hiền tỉnh Đồng Nai.

vi). Hệ thống bến bãi

+ Bến xe khách: huyện Bắc Tân Uyên chưa có bến xe khách hiện hữu. Dự kiến đầu tư từ nay đến năm 2030 tập trung xây dựng mới 02 bến xe mới trên địa bàn để phát triển mạng lưới giao thông công cộng huyện: Bến xe Tân Thành quy mô 2,0ha

tại trung tâm thị trấn Tân Thành. Bến xe Cổng Xanh kết hợp làm trạm trung chuyển quy mô 2,0 ha tại khu vực Ngã 3 Cổng Xanh – đô thị Tân Bình.

+ *Bến thủy nội địa:* Trên địa bàn huyện có 22 bến hàng hóa hiện hữu, chủ yếu phục vụ vận chuyển đá khai thác từ các mỏ đá trên địa bàn xã Thường Tân.

+ *Bến hành khách ngang sông:* hiện có 4 bến khách ngang sông bến Hiếu Liêm, Bến Ấp 3 Lạc An, Bến Ấp 3 Thường Tân và Bến Bà Miêu phục vụ khách qua sông Đồng Nai.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất công trình giao thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên là 1.624,49ha, tăng 410,00ha so với hiện trạng 2024. Chi tiết các công trình đất giao thông được thể hiện tại *biểu Danh mục, công trình trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên.*

- ***Đất công trình thủy lợi (DTL):*** Đất thủy lợi năm 2024 có diện tích 237,11ha, là diện tích của các hồ, đập: hồ Đá Bàn *(diện tích 137,35ha, bao gồm diện tích đất thủy lợi trong phương án chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn, nhằm kết hợp cấp nước tưới tiêu và khai thác cảnh quan thiên nhiên xung quanh khu vực hồ)*; hồ Dốc Nhàn (44,43ha); đập Cua Paris (9,64ha); đập Cua Đinh (5,20ha) và hệ thống kênh, mương trải rộng khắp trên địa bàn các xã nhằm phục vụ cho hệ thống tưới tiêu vào mùa nắng và chống ngập úng vào mùa mưa.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi có 252,15ha, tăng thêm 14,84ha so với năm 2020 để thực hiện các hạng mục sau:

+ Di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai:1,47ha

+ Trạm bơm xã Lạc An (xây mới): 0,14ha

+ Trạm bơm đường Hiếu Liêm 12 phục vụ tưới tiêu ấp Cây Dừng: 0,12ha

+ Khu xử lý nước thải Bình Mỹ - ấp Bình Cơ: 1,35ha

+ Cải tạo hồ chứa nước Cua Paris (thị trấn Tân Bình): 10,29ha

+ Nạo vét, mở rộng hạ lưu các tuyến suối hạ lưu cống tại lý trình Km5+020,92 và Km7+514,99 thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng: 4,50ha

- ***Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):*** là chỉ tiêu sử dụng đất mới, tách từ nhóm đất công trình thủy lợi trước đây. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích khoảng 7,98ha, để thực hiện các hạng mục sau:

+ Trạm cấp nước huyện Bắc Tân Uyên tại thị trấn Tân Thành: 2,05ha

+ Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An: 0,04ha

+ Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung thị trấn Tân Bình: 0,04ha

+ Nhà máy nước Bắc Tân Uyên 100.000 m³/ngđ tại thị trấn Tân Thành: 1,20ha

+ Trạm cấp nước Tân Lập: 0,75ha

+ Xây dựng Trạm xử lý nước thải Trung tâm hành chính huyện: 0,50ha

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): Hiện trạng năm 2024 đất DDD có diện tích 37,40ha. Dự kiến đến năm 203, đất DDD có diện tích là 40,10ha, tăng khoảng 2,70ha so với năm 2024, nhằm thực hiện các công trình sau: *Khu Di tích Căn cứ Bàu Gốc tại xã Bình Mỹ (1,48ha) và khu Đài tưởng niệm (vị trí mới tại xã Tân Định).*

- Đất công trình xử lý chất thải (DRA): Hiện trên địa bàn Huyện không có đất công trình xử lý chất thải. Dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 103,06ha, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2025-2030, trên địa bàn Huyện dự kiến sẽ xây dựng công trình, dự án: *Khu xử lý chất thải Bình Mỹ (102,56ha) và Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác trên địa bàn Huyện (0,50ha –bao gồm công trình nhà tập kết rác ở TT. Tân Thành 0,20ha trong KHSDĐ năm 2025).*

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 có diện tích là 4,49ha. Dự kiến đến năm 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 25,73ha, tăng khoảng 21,24ha so với năm 2024 nhằm phục vụ mục tiêu cung cấp đủ điện ổn định cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn huyện, trong giai đoạn 2025-2030 sẽ đầu tư các công trình như sau:

Bảng 14: Danh mục công trình đất năng lượng đăng ký quy hoạch đến năm 2030

STT	Tên Công trình	Diện tích QH (ha)
1	Công trình Đường dây 110kV Phú Giáo – TBA 220kV Uyên Hưng	0,15
2	TBA 110kV Thường Tân, đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	0,60
3	Trạm biến áp 110kV VSIP2-MR2 và đường dây đấu nối	0,40
4	TBA 110kV Cổng Xanh và đường dây đấu nối	0,40
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo	0,20
6	TBA 110kV Tân Thành và đường dây 110kV Đất Cuốc - Tân Thành	1,06
7	Đường dây 110kV VSIP II MR1- VSIPII MR2	0,54
8	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2	0,28
9	Trạm biến áp 110kV VSIPII MR4 và đường dây đấu nối	0,53
10	Trạm biến áp 110kV Hiếu Liêm và đường đây đấu nối	0,52
11	Trạm biến áp 110kV VSIP 3 và đường dây đấu nối	0,70
12	Trạm biến áp 220kV Bắc Tân Uyên và đường dây đấu nối	6,00

STT	Tên Công trình	Diện tích QH (ha)
13	Trạm 110kV Bình Mỹ và đường dây đấu nối	0,53
14	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ	0,60
15	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - rẽ Sông Mây - Tân Định	2,88
16	Đường dây đấu nối 220kV Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 - rẽ Uyên Hưng -Sông Mây	2,60
17	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối	6,40
18	Trạm biến áp 220kV Bình Mỹ và đường dây đấu nối	4,74

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): Dự kiến đến năm 2030, trên địa bàn huyện bố trí quỹ đất xây dựng các công trình bưu điện cụ thể như sau:

- Bưu điện VH xã Tân Bình: 0,06ha

- Bưu điện VH xã Đất Cuốc (xây mới): 0,10ha

- Bưu điện VH xã Hiếu Liêm (xây mới): 0,13ha

- Đầu tư phát triển trung tâm dữ liệu (xây mới): 3,06ha

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất bưu chính viễn thông huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2030 có diện tích là 4,02ha, tăng 3,35ha so với hiện trạng năm 2024 (0,67ha).

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): Dự kiến đến năm 2030 có diện tích 5,49ha, tăng 3,03ha so với hiện trạng năm 2024 (2,46ha) nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 15: Danh mục công trình đất chợ dự kiến đầu tư đến năm 2030

STT	Tên công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
I	**Công trình, dự án từ QHSDĐ đến năm 2030**		
1	Xây dựng chợ Tân Định	0,60	Tân Định
2	Chợ Tân Bình	1,00	Tân Bình
3	Chợ Hiếu Liêm	1,35	Hiếu Liêm
II	**Công trình, dự án bổ sung trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (giai đoạn 2025-2030)**		
1	Chợ Bà Miêu	0,08	Thường Tân
2	Chợ đầu mối nông sản		

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): năm 2024 có diện tích là 26,16ha. Dự kiến đến năm 2030, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 36,92ha, tăng khoảng 10,86ha so với năm 2024, để thực hiện các dự án:

- Khu vui chơi, giải trí công cộng giáp khu vực TTHC Huyện: 3,50ha

- Xây dựng công viên, cây xanh hồ Đá Bàn 1,35ha

- Xây dựng công viên xã Tân Định 2,00ha

- Xây dựng công viên xã Bình Mỹ 1,00ha

- Xây dựng, kiên cố hóa các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, văn phòng các ấp, khu phố trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 16: Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng xây dựng đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích QH (ha)	DT hiện trạng (ha)	Địa điểm
1	Văn phòng ấp 1 (xây mới)	0,30		Tân Định
2	Văn phòng ấp 2(xây mới)	0,31		Tân Định
3	Văn phòng ấp Thiềng Liềng (xây mới)	0,30		Tân Định
4	Văn phòng ấp Bằng Lăng (xây mới)	0,30		Tân Định
5	Văn phòng ấp Cây Dừng	0,50		Hiếu Liêm
6	Văn phòng ấp 4 (mở rộng)	0,07		Thường Tân
7	Văn phòng ấp 5 (mở rộng)	0,05		Thường Tân
8	Văn phòng ấp 6 (mở rộng)	0,10		Thường Tân
9	Văn phòng ấp Chồi Dúng (mở rộng)	0,05		Bình Mỹ
10	Văn phòng khu phố 1	0,07		Tân Thành
11	Văn phòng khu phố 5	0,17		Tân Thành
12	Văn phòng ấp Bưng Lương	0,10		Tân Mỹ

(8). Đất tôn giáo (TON): Năm 2024 đất tôn giáo có hiện trạng sử dụng đất là 14,02ha. Dự kiến đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích là 14,76ha, tăng thêm 0,74ha so với năm 2024, do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của Giáo xứ Tân Lập (CMĐSDĐ phục vụ xây dựng nhà thờ, nhà sinh hoạt).

(9). Đất tín ngưỡng (TIN): Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng ổn định là 5,76ha như hiện trạng năm 2024.

(10). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất NTD là 256,91ha, tang 159,28ha so với hiện trạng năm 2024 (97,63ha) để thực hiện 02 dự án: Công viên nghĩa trang Bình Mỹ (100ha) và Nghĩa trang B58 (xã Thường Tân – 8,98ha).

(11). Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất MNC ổn định là 895,02ha như hiện trạng năm 2024.

2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Tân Uyên dựa trên cơ sở cụ thể hoá phương án sử dụng đất từ các phương án phát triển, phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án ưu tiên dự kiến thu hút đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện đã được định hướng trong Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với định hướng sử dụng đất đến năm 2030 trong Đồ án Quy hoạch chung xây dựng vùng

huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040. Bên cạnh đó trong phương án sử dụng đất có tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, địa phương trong huyện nhằm bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH huyện đến năm 2030. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2025-2030 ở huyện Bắc Tân Uyên như sau:

Bảng 17: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QH		So sánh: tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.335,63**	**83,28**	**29.087,29**	**72,66**	**-4.248,35**	**-10,61**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	805,61	2,01	444,20	1,11	-361,41	-0,90
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*			60,00	0,15	*60,00*	*0,15*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	805,61	*2,01*	384,20	*0,96*	*-421,41*	*-1,05*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	249,26	0,62	249,26	0,62		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.102,14	77,70	26.132,73	65,28	-4.969,41	-12,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	956,92	2,39	807,89	2,02	-149,03	-0,37
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,18	0,15	61,18	0,15		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			1.231,50	3,08	1.231,50	3,08
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	0,40	160,53	0,40		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.695,12**	**16,72**	**10.943,46**	**27,34**	**4.248,35**	**10,61**
	Trong đó:							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,35	0,97	830,41	2,07	442,06	1,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	284,06	0,71	420,67	1,05	136,61	0,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,19	0,07	45,53	0,11	18,34	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	225,04	0,56	346,34	0,87	121,30	0,30
2.5	Đất an ninh	CAN	227,47	0,57	235,33	0,59	7,86	0,02
2.6	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	***550,64***	***1,38***	***771,07***	***1,93***	***220,43***	***0,55***
	Trong đó:							
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,41*	*0,06*	*33,23*	*0,08*	*7,82*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*0,45*	*180,51*	*0,45*		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*0,01*	*56,36*	*0,14*	*50,69*	*0,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo*	*DGD*	*333,26*	*0,83*	*435,87*	*1,09*	*102,61*	*0,26*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QH		So sánh: tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	dục và đào tạo							
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,80*	*0,01*	*65,11*	*0,16*	*59,31*	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*						
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*						
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*						
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*						
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*						
2.7	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***	***2.457,07***	***6,14***	***5.021,52***	***12,54***	***2.564,45***	***6,41***
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*1.162,01*	*2,90*	*2.982,56*	*7,45*	*1.820,55*	*4,55*
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*	*0,24*	*268,01*	*0,67*	*173,50*	*0,43*
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*						
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*53,22*	*0,13*	*267,30*	*0,67*	*214,09*	*0,53*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*520,53*	*1,30*	*692,53*	*1,73*	*172,00*	*0,43*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*626,80*	*1,57*	*811,12*	*2,03*	*184,32*	*0,46*
2.8	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***	***1.522,78***	***3,80***	***2.100,04***	***5,25***	***577,27***	***1,44***
	Trong đó:							
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.214,49*	*3,03*	*1.624,49*	*4,06*	*410,00*	*1,02*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,11*	*0,59*	*252,15*	*0,63*	*15,05*	*0,04*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			*7,98*	*0,02*	*7,98*	*0,02*
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,40*	*0,09*	*40,10*	*0,10*	*2,70*	*0,01*
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*			*103,06*	*0,26*	*103,06*	*0,26*
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,49*	*0,01*	*25,73*	*0,06*	*21,24*	*0,05*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,67*	*0,00*	*4,02*	*0,01*	*3,35*	*0,01*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QH		So sánh: tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,46*	*0,01*	*5,49*	*0,01*	*3,03*	*0,01*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*26,16*	*0,07*	*37,02*	*0,09*	*10,86*	*0,03*
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,02	0,04	14,76	0,04	0,74	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,76	0,01	5,76	0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,63	0,24	256,91	0,64	159,28	0,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,02	2,24	895,02	2,24		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	0,08	0,00		
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD						
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT						
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

3. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn

Bảng 18: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.317**	**229,27**	**29.087,29**	**7.203,40**	**4.216,60**	**1.733,45**	**790,42**	**2.004,99**	**2.051,44**	**4.007,94**	**2.689,37**	**3.076,53**	**1.313,16**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	444		444,20								219,98	62,02	162,20
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*60*		*60,00*								*60*		
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*			*384,20*								*159,98*	*62,02*	*162,20*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			249,26	13,89	2,85	1,82	13,75		21,11	12,49	26,13	124,93	32,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			26.132,73	6.882,70	3.981,88	1.577,58	772,62	1.845,51	1.832,65	3.339,61	2.104,33	2.704,39	1.091,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	808		807,89						64,10	354,11	229,73	159,96	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			61,18	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			1.231,50	250,00	230,00	151,50		150,00	100,00	250,00	100,00		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			160,53	52,70	1,39	1,00	3,90	9,49	30,30	49,52	1,97	7,72	2,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.714**	**-229,27**	**10.943,46**	**1.353,54**	**1.426,53**	**1.159,95**	**1.992,06**	**683,22**	**1.072,77**	**541,69**	**819,39**	**973,93**	**920,37**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			830,41	113,07	189,71		141,08		99,91	46,99	117,07	59,58	63,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			420,67			291,73		128,94					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			45,53	0,91	0,85	10,29	0,95	25,63	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	346		346,34	5,00	2,00			7,02	19,00	165,79	111,76	32,77	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	235		235,33	207,77	0,73	0,80	0,41	1,99	6,15	16,51		0,49	0,47
2.6	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***			***771,07***	***194,26***	***15,44***	***12,43***	***13,84***	***189,71***	***13,34***	***4,95***	***298,34***	***5,46***	***23,30***
	Trong đó:														
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*33*		*33,23*	*3,31*	*5,76*	*2,53*	*0,01*	*6,63*	*4,44*	*2,08*	*3,43*	*1,69*	*3,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*			*180,51*	*179,43*							*0,17*		*0,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*56*		*56,36*	*0,45*	*0,33*	*0,42*	*0,33*	*53,40*	*0,30*	*0,59*	*0,15*	*0,16*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*140*	*-296,23*	*435,87*	*10,19*	*9,35*	*9,48*	*12,53*	*67,27*	*8,47*	*2,28*	*293,88*	*3,61*	*18,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*65*		*65,11*	*0,88*			*0,97*	*62,41*	*0,13*		*0,72*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*													
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*													
2.7	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***			***5.021,52***	***228,72***	***574,58***	***586,59***	***1.719,15***	***67,58***	***693,62***	***21,14***	***5,97***	***593,71***	***530,48***
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*2.983*		*2.982,56*		*442,45*	*423,24*	*1.620,50*		*496,38*				
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*			*268,01*	*108,50*								*159,51*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*													
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*			*267,30*	*47,37*	*34,58*	*40,55*	*11,23*	*31,62*	*13,15*	*6,15*	*5,38*	*71,45*	*5,82*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*			*692,53*	*72,85*	*97,55*	*30,83*	*66,91*	*19,11*	*175,85*	*14,99*	*0,59*	*178,96*	*34,88*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*			*811,12*			*91,96*	*20,51*	*16,85*	*8,24*			*183,78*	*489,77*
2.8	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***			***2.100,04***	***314,73***	***443,88***	***197,72***	***106,90***	***246,98***	***209,11***	***117,08***	***148,63***	***199,03***	***116,00***
	Trong đó:														
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.624*		*1.624,49*	*302,66*	*329,14*	*167,31*	*92,93*	*147,57*	*103,01*	*107,78*	*96,10*	*175,93*	*102,06*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*			*252,15*	*5,29*	*1,64*	*11,24*	*2,06*	*73,88*	*68,85*	*7,48*	*51,03*	*19,31*	*11,36*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			*7,98*		*1,35*	*0,04*	*0,75*	*5,80*			*0,04*		
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*43*	*3,05*	*40,10*	*1,00*	*2,22*				*35,80*			*1,08*	
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*103*		*103,06*		*103,06*								
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*25*	*-0,25*	*25,73*	*0,52*	*5,37*	*9,89*	*6,73*		*0,41*	*0,04*	*0,50*	*1,92*	*0,35*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*4*		*4,02*	*0,11*	*0,04*	*0,09*	*0,17*	*3,15*	*0,10*	*0,19*	*0,06*	*0,04*	*0,06*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*			*5,49*	*0,76*	*0,46*	*1,42*	*0,32*	*0,62*	*0,11*	*1,35*	*0,11*		*0,32*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*			*37,02*	*4,38*	*0,59*	*7,73*	*3,93*	*15,95*	*0,82*	*0,24*	*0,78*	*0,74*	*1,85*
2.9	Đất tôn giáo	TON			14,76	0,58		0,22	3,05		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			5,76		0,58	0,31	0,56	0,09	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			256,91	32,44	157,48	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	23,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			895,02	256,03	41,28	44,39	2,69	9,08	23,71	164,42	121,91	74,24	157,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,08	0,04					0,04				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**													

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.335,63**	**7.542,08**	**5.253,87**	**1.980,69**	**2.089,02**	**2.357,71**	**2.420,79**	**4.059,70**	**2.846,13**	**3.333,98**	**1.451,67**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	805,61								300,46	133,16	372,00
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*											
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*805,61*								*300,46*	*133,16*	*372,00*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	249,26	13,89	2,85	1,82	13,75		21,11	12,49	26,13	124,93	32,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.102,14	7.471,37	5.249,15	1.976,32	2.071,22	2.348,23	2.300,35	3.628,71	2.148,28	2.888,33	1.020,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	956,92						65,75	366,77	362,07	162,34	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,18	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	52,70	1,39	1,00	3,90	9,49	30,30	49,52	1,97	7,72	2,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.695,12**	**1.014,87**	**389,27**	**912,71**	**693,46**	**330,50**	**703,42**	**489,93**	**662,63**	**716,48**	**781,86**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,35	53,07	96,01		38,58		34,05	16,99	87,07	29,58	33,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	284,06			229,70		54,36					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,19	0,64	0,85	1,29	0,70	16,81	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	225,04					7,02		165,79	18,63	32,59	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	227,47	207,47	0,22		0,15		6,15	13,00			0,47
2.6	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***	550,64	190,63	3,84	9,17	4,64	16,96	7,94	4,95	298,34	5,46	8,70
	Trong đó:												
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,41*	*3,17*	*1,07*	*2,53*	*0,01*	*3,63*	*4,44*	*2,08*	*3,43*	*1,69*	*3,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*179,43*							*0,17*		*0,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*0,45*	*0,33*	*0,42*	*0,33*	*2,70*	*0,30*	*0,59*	*0,15*	*0,16*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*333,26*	*6,69*	*2,45*	*6,22*	*3,33*	*7,52*	*3,07*	*2,28*	*293,88*	*3,61*	*4,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,80*	*0,88*			*0,97*	*3,11*	*0,13*		*0,72*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*											
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*											
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*											
2.7	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***	2.457,07	65,91	71,30	437,23	564,59	2,33	437,88	14,99	0,72	406,92	455,22
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*1.162,01*			*391,54*	*493,50*		*276,98*				
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*									*94,51*	
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*											
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*53,22*	*26,52*	*3,33*	*10,00*	*0,36*	*0,72*	*0,64*		*0,13*	*10,86*	*0,65*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*520,53*	*39,39*	*67,97*	*12,83*	*50,21*	*1,61*	*152,02*	*14,99*	*0,59*	*148,93*	*31,98*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*626,80*			*22,85*	*20,51*		*8,24*			*152,61*	*422,59*
2.8	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***	1.522,78	208,06	167,99	174,93	75,82	217,65	185,76	104,98	120,24	159,03	108,33
	Trong đó:												
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.214,49*	*205,81*	*164,43*	*164,06*	*69,30*	*134,47*	*79,99*	*97,34*	*67,88*	*136,64*	*94,58*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,11*	*0,79*	*1,64*	*0,95*	*2,06*	*73,88*	*68,85*	*7,36*	*50,90*	*19,31*	*11,36*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*											
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,40*		*0,74*				*35,58*			*1,08*	
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*											
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,49*		*0,10*	*1,74*	*0,03*		*0,41*	*0,04*	*0,50*	*1,32*	*0,35*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,67*	*0,11*	*0,04*	*0,03*	*0,17*	*0,09*		*0,06*	*0,06*	*0,04*	*0,06*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,46*	*0,16*	*0,46*	*0,42*	*0,32*	*0,62*	*0,11*		*0,11*		*0,24*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*26,16*	*1,18*	*0,57*	*7,73*	*3,93*	*8,59*	*0,82*	*0,18*	*0,78*	*0,64*	*1,73*
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,02	0,58		0,22	2,31		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,76		0,58	0,31	0,56	0,09	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,63	32,44	7,18	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	14,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,02	256,03	41,28	44,39	2,69	9,08	23,71	164,42	121,91	74,24	157,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,04					0,04				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT											
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2021-2024)
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện So sánh		
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.334,84**	**25.549,62**	**33.335,63**	**7.786,01**	**76,64**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	849,15	208,30	805,61	597,31	25,86
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK			805,61	805,61	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	254,61	204,61	249,26	44,65	82,09
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.052,26	22.955,79	31.102,14	8.146,35	73,81
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	957,08	809,68	956,92	147,24	84,61
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,19	101,19	61,18	-40,01	165,41
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.11	Đất làm muối	LMU					
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,53	1.270,03	160,53	-1.109,50	791,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.695,91**	**14.481,13**	**6.695,12**	**-7.786,01**	**46,23**
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,38	1.979,70	388,35	-1.591,35	19,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	267,61	720,23	284,06	-436,17	39,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,09	53,41	27,19	-26,22	50,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,03	347,40	225,04	-122,36	64,78
2.5	Đất an ninh	CAN	227,26	318,42	227,47	-90,95	71,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	257,02	518,96	550,64	31,68	106,11
	Trong đó:						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*24,46*	*89,98*	*25,41*	*-64,57*	*28,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*180,51*	*180,51*	*180,51*	*0,00*	*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,67*	*56,37*	*5,67*	*-50,70*	*10,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*41,22*	*111,99*	*333,26*	*221,26*	*297,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*5,16*	*80,11*	*5,80*	*-74,31*	*7,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*					
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*					
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*					
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.840,63	6.864,84	2.457,07	-4.407,76	35,79
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*671,38*	*3.727,64*	*1.162,01*	*-2.565,63*	*31,17*
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*94,51*	*94,51*	*94,51*	*0,00*	*100,00*
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*					
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*51,88*	*587,97*	*53,22*	*-534,75*	*9,05*
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*398,77*	*1.401,90*	*520,53*	*-881,37*	*37,13*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*624,09*	*1.052,82*	*626,80*	*-426,02*	*59,54*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.495,14	2.596,59	1.522,78	-1.073,81	58,65
	Trong đó:						
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.191,44*	*2.120,09*	*1.214,49*	*-905,60*	*57,28*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*237,34*	*252,18*	*237,11*	*-15,07*	*94,02*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*					
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*37,41*	*39,11*	*37,40*	*-1,70*	*95,65*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDĐ năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện So sánh		
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*		*103,06*		*-103,06*	
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*2,63*	*25,48*	*4,49*	*-20,99*	*17,63*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,69*	*0,98*	*0,67*	*-0,31*	*67,96*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*2,47*	*5,68*	*2,46*	*-3,23*	*43,22*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*23,16*	*50,01*	*26,16*	*-23,85*	*52,31*
2.9	Đất tôn giáo	TIN	5,79	5,79	5,76	-0,03	99,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TON	13,78	19,33	14,02	-5,31	72,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,19	160,47	97,63	-62,84	60,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	895,91	895,91	895,02	-0,89	99,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,08	0,08	0,00	105,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Biểu 03/CH: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.317**	**229,27**	**29.087,29**	**7.203,40**	**4.216,60**	**1.733,45**	**790,42**	**2.004,99**	**2.051,44**	**4.007,94**	**2.689,37**	**3.076,53**	**1.313,16**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	444		444,20								219,98	62,02	162,20
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*60*		*60,00*								*60*		
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*			*384,20*								*159,98*	*62,02*	*162,20*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			249,26	13,89	2,85	1,82	13,75		21,11	12,49	26,13	124,93	32,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			26.132,73	6.882,70	3.981,88	1.577,58	772,62	1.845,51	1.832,65	3.339,61	2.104,33	2.704,39	1.091,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	808		807,89						64,10	354,11	229,73	159,96	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			61,18	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			1.231,50	250,00	230,00	151,50		150,00	100,00	250,00	100,00		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			160,53	52,70	1,39	1,00	3,90	9,49	30,30	49,52	1,97	7,72	2,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.714**	**-229,27**	**10.943,46**	**1.353,54**	**1.426,53**	**1.159,95**	**1.992,06**	**683,22**	**1.072,77**	**541,69**	**819,39**	**973,93**	**920,37**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			830,41	113,07	189,71		141,08		99,91	46,99	117,07	59,58	63,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			420,67			291,73		128,94					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			45,53	0,91	0,85	10,29	0,95	25,63	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	346		346,34	5,00	2,00			7,02	19,00	165,79	111,76	32,77	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	235		235,33	207,77	0,73	0,80	0,41	1,99	6,15	16,51		0,49	0,47
2.6	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp***	***DSN***			***771,07***	***194,26***	***15,44***	***12,43***	***13,84***	***189,71***	***13,34***	***4,95***	***298,34***	***5,46***	***23,30***
	Trong đó:														
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*33*		*33,23*	*3,31*	*5,76*	*2,53*	*0,01*	*6,63*	*4,44*	*2,08*	*3,43*	*1,69*	*3,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*			*180,51*	*179,43*							*0,17*		*0,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*56*		*56,36*	*0,45*	*0,33*	*0,42*	*0,33*	*53,40*	*0,30*	*0,59*	*0,15*	*0,16*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*140*	*-296,23*	*435,87*	*10,19*	*9,35*	*9,48*	*12,53*	*67,27*	*8,47*	*2,28*	*293,88*	*3,61*	*18,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*65*		*65,11*	*0,88*			*0,97*	*62,41*	*0,13*		*0,72*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*													
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*													
2.7	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***	***CSK***			***5.021,52***	***228,72***	***574,58***	***586,59***	***1.719,15***	***67,58***	***693,62***	***21,14***	***5,97***	***593,71***	***530,48***
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*2.983*		*2.982,56*		*442,45*	*423,24*	*1.620,50*		*496,38*				
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*			*268,01*	*108,50*								*159,51*	
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*													
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*			*267,30*	*47,37*	*34,58*	*40,55*	*11,23*	*31,62*	*13,15*	*6,15*	*5,38*	*71,45*	*5,82*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(...)+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*			*692,53*	*72,85*	*97,55*	*30,83*	*66,91*	*19,11*	*175,85*	*14,99*	*0,59*	*178,96*	*34,88*
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*			*811,12*			*91,96*	*20,51*	*16,85*	*8,24*			*183,78*	*489,77*
2.8	***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***	***CCC***			***2.100,04***	***314,73***	***443,88***	***197,72***	***106,90***	***246,98***	***209,11***	***117,08***	***148,63***	***199,03***	***116,00***
	Trong đó:														
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.624*		*1.624,49*	*302,66*	*329,14*	*167,31*	*92,93*	*147,57*	*103,01*	*107,78*	*96,10*	*175,93*	*102,06*
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*			*252,15*	*5,29*	*1,64*	*11,24*	*2,06*	*73,88*	*68,85*	*7,48*	*51,03*	*19,31*	*11,36*
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			*7,98*		*1,35*	*0,04*	*0,75*	*5,80*			*0,04*		
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*													
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*43*	*3,05*	*40,10*	*1,00*	*2,22*				*35,80*			*1,08*	
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*103*		*103,06*		*103,06*								
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*25*	*-0,25*	*25,73*	*0,52*	*5,37*	*9,89*	*6,73*		*0,41*	*0,04*	*0,50*	*1,92*	*0,35*
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*4*		*4,02*	*0,11*	*0,04*	*0,09*	*0,17*	*3,15*	*0,10*	*0,19*	*0,06*	*0,04*	*0,06*
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*			*5,49*	*0,76*	*0,46*	*1,42*	*0,32*	*0,62*	*0,11*	*1,35*	*0,11*		*0,32*
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*			*37,02*	*4,38*	*0,59*	*7,73*	*3,93*	*15,95*	*0,82*	*0,24*	*0,78*	*0,74*	*1,85*
2.9	Đất tôn giáo	TON			14,76	0,58		0,22	3,05		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			5,76		0,58	0,31	0,56	0,09	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			256,91	32,44	157,48	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	23,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			895,02	256,03	41,28	44,39	2,69	9,08	23,71	164,42	121,91	74,24	157,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,08	0,04					0,04				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**													
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN**										
I	**Đất quốc phòng**										
1	Dự án bồi thường và giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên	CQP	60,00		60,00	CLN	Lạc An	tờ 37	19,9 tỷ	KH2019	-1992/UBND-KTN ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Bình Dương
2	Đài quan sát huyện (Đồi Lồ Ô)	CQP	2,00		2,00	CLN	Thường Tân				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
3	Đài quan sát huyện (Đồi Bà Cẩm)	CQP	6,14		6,14	CLN	Lạc An	thửa 185 tờ 10			-Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc rà soát nhu cầu sử dụng đất xin giao mới sử dụng vào mục đích quốc phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; -Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 13/4/2021 của UBND xã Lạc An về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Lạc An.
4	Vùng lõi căn cứ chiến đấu huyện tại xã Tân Định (01 vị trí, thửa 193 tờ 42)	CQP	5,00		5,00	CLN	Tân Định	Điểm 1: thửa 193 tờ 42: 05ha	Vốn NS		-Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc rà soát nhu cầu sử dụng đất xin giao mới sử dụng vào mục đích quốc phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; -Văn bản số 2250/BCH-TM ngày 24/09/2021 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Dương.
5	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh tại rừng Gò Sọ	CQP	60,00		60,00	CLN	Đất Cuốc; Lạc An			2021-2030	VB số 2250/BCH-TM ngày 24/9/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Dương
6	Xây dựng mới Ban CHQS xã Bình Mỹ	CQP	2,00		2,00	CLN	Bình Mỹ	1 phần thửa số 116; tờ bản đồ số 52	NS		
II	**Đất an ninh**										
1	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Thành (Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát PC&CC huyện Bắc Tân Uyên)	CAN	1,99		1,99	CLN	Tân Thành	1 pt 52 tờ 31	NS	KH2019	-4353/UBND-KTN ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh
2	Đội Cảnh sát PC&CC Khu vực huyện Bắc Tân Uyên	CAN	0,50		0,50	CLN	Tân Bình	thửa 60 tờ 31			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
4	Trụ sở công an Tân Lập (mở rộng)	CAN	0,23	0,17	0,07	CLN	Tân Lập	thửa 138, tờ 10			-Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 09/4/2021 của UBND xã Tân Lập về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Tân Lập.
5	Trụ sở công an xã Tân Mỹ	CAN	0,19		0,19	TSC	Tân Mỹ	thửa 625 tờ 36			Tờ trình của UBND huyện về xin chủ trương giao
6	Trụ sở công an xã Thường Tân	CAN	0,21		0,21	CLN	Thương Tân				

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	***Công trình, dự án đăng ký mới trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030***										
1	Đồn Công an KCN VSIP Tân Lập	CAN	0,20		0,20	CLN	Tân Lập				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2	Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Tân Bình	CAN	0,30		0,30	CLN	Tân Bình				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
3	Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Bình Mỹ	CAN	0,30		0,30	CLN	Bình Mỹ				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
4	Xây dựng Tổ Chữa cháy và CNCH khu vực Tân Định	CAN	0,30		0,30	CLN	Tân Định				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
5	Đơn vị BQP - địa bàn huyện BTU: Bến huấn luyện vượt sông tại Bến Trâu, ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ	CQP	0,18		0,18	CLN	Tân Mỹ				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
6	Xây dựng tổ chữa cháy và CNCH khu vực Hiếu Liêm	CAN	0,30		0,30	CLN	Hiếu Liêm				Bổ sung từ dự thảo KH2025 đến năm 2030
7	Xây dựng tổ chữa cháy và CNCH khu vực Tân Mỹ	CAN	0,30		0,30	CLN	Tân Mỹ				Bổ sung từ dự thảo KH2025
8	Đất dự trữ phát triển ngành An ninh trên địa bàn huyện	CAN	3,21		3,21	CLN	Hiếu Liêm				
III	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**										
III.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**										
1	Dự án mở rộng KCN Đất Cuốc	SKK	**342,00**	**122,60**	**219,40**	CLN	Đất Cuốc	Tờ 38, 39	vốn DN	KH2016 chuyển tiếp + đăng ký GĐ 2 (205,52 ha)	-QĐ số 3599/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bình Dương ; -VB số 189/TTg-KTN ngày 13/2/2012; -4285/UBND-KTN ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh.

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Dự án KCN Việt Nam - Singapore III thuộc xã Tân Lập	SKK	804,00		804,00	CLN	Tân Lập	Tờ 17, 18, 19; Số thửa: 88, 83, 30, 89, 35, 87, 33, 80, 81, 84, 31, 32, 34, 86 tờ 18; Số thửa: 2, 3, 4, 5 tờ 19	vốn DN	KH2018; 2021-2030	-CV số VSIP/D&C/20085 ngày 25/9/2020 của Công ty liên doanh TNHH Việt Nam – Singapore về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; -CV số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -CV số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện. -CV số 2139/TTg-KTN ngày 28/11/2016 của Thủ tướng CP và VB số 4714/UBND-KTTH ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Bình Dương V/v chủ trương đầu tư dự án XD và KD CSHT KCN VSIP III; -VB số 3501/UBND-KTN ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bình Dương V/v chấp thuận ranh giới quy hoạch KCN VSIP III; -VB số VSIP/BOD/LE/17026 của Công ty LD TNHH KCN Việt Nam Singapore V/v đưa dự án Quy hoạch khu VSIPIII vào KHSDĐ 2018 để thực hiện bồi thường giải tỏa
	Công trình, dự án đăng ký mới trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										
1	KCN Bắc Tân Uyên 2	SKK	425,00		425,00	CLN	Tân Thành, Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; QH vùng huyện
2	KCN Bắc Tân Uyên 3	SKK	288,00		288,00	CLN	Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; QH vùng huyện
3	KCN Bắc Tân Uyên 4	SKK	770,00		477,45	CLN	Bình Mỹ, Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; QH vùng huyện
4	KCN Bắc Tân Uyên 5	SKK	500,00			CLN	Tân Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; QH vùng huyện
5	Khu Công nghiệp Tân Bình	SKK	352,50	320,80	31,70	CLN	Tân Bình				CV số 805/KCNTB-ĐĐMT V/v đăng ký phần diện tích còn lại xin thuê vào KHSDĐ hàng năm; QĐ số 2386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bổ sung CT,DA thu hồi đất, CMĐ sử dụng đất vào KHSDĐ năm 2023.
III.2	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**										
III.2.1	**Công trình, dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà phải thu hồi đất**										

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	KCN Bắc Tân Uyên 1 - Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí (786ha, trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên 591ha)	SKK	591,00		591,00	CLN	Bình Mỹ, Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; QH vùng huyện; Kế hoạch số 3919/KH-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Bình Dương V/v triển khai dự án Khu công nghiệp chuyên ngành Cơ khí (Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1)
2	Tổ hợp Khu đô thị kết hợp vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ và khách sạn (thuộc Khu vực đô thị mới VĐ4-V)	ODT+TMD+DSN+CCC	279,10		279,10	CLN	Tân Thành, Tân Lập				
3	Khu phức hợp sân golf kết hợp thương mại dịch vụ, khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng (thuộc Khu vực đô thị mới VĐ4-V)	ODT+TMD+DSN+CCC	221,70			CLN	Tân Thành, Tân Lập				
4	Khu đô thị mới VĐ4-X	ODT+TMD	387,70			CLN	Bình Mỹ				QĐ số 2364/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương V/v ban hành Kế hoạch thực hiện khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Bình Dương giai đoạn năm 2024-2025.
5	Khu đô thị mới VĐ4-VI	ONT+TMD	4.870,68			CLN	Tân Mỹ; Thường Tân				QĐ số 2364/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương V/v ban hành Kế hoạch thực hiện khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Bình Dương giai đoạn năm 2024-2025.
III.2.2	**Công trình, dự án đấu giá mà phải thu hồi đất**										
1	Khu đô thị thương mại dịch vụ xã Đất Cuốc	ONT_TMD	35,88		35,88	CLN	Đất Cuốc				QĐ số 2364/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương V/v ban hành Kế hoạch thực hiện khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Bình Dương giai đoạn năm 2024-2025.
2	Khu phát triển đô thị số 2 (Khu 290ha)	ODT+TMD+DSN+CCC	290,00		290,00	CLN	Tân Thành				- QH xây dựng vùng Huyện Bắc Tân Uyên
III.2.3	**Đất cụm công nghiệp**										
1	Cụm Công nghiệp Tân Định 1	SKN	68,50		68,50	CLN	Tân Định				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030; -QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Cụm Công nghiệp Tân Định 2	SKN	75,00		40,00	CLN	Tân Định				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030; -QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	Cụm Công nghiệp Tân Định 3	SKN	75,00			CLN	Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
4	Cụm Công nghiệp Tân Định 4	SKN	75,00			CLN	Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
5	Cụm Công nghiệp Tân Định 5	SKN	64,72			CLN	Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ 2	SKN	75,00		40,00	CLN	Tân Mỹ				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030; -QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; -QH vùng huyện
7	Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ 3	SKN	50,00		25,00	CLN	Tân Mỹ				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030; -QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
II.2.4	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**										
-	QH các công trình công cộng sử dụng đất từ Công ty CP Cao su Phước Hòa	DHT	24,95		24,95		Các xã	-Tân Lập: 1p88 tờ 16; -Tân Thành: 1p5 tờ 31,1p15 tờ 32, 1p5 tờ 37; -Đất Cuốc: 1p5 tờ 37; -Tân Định: 1p485 tờ 38, 1p68 tờ 47, 1p284 tờ 48; -Bình Mỹ: 1p162 tờ 53			-Công văn số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -Công văn số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện.
-	**Quỹ đất phục vụ xây dựng các công trình công cộng**		**200,00**		**200,00**		**Tân Thành**			2021-2030	VB số 3935/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/11/2021 của Sở TNMT tỉnh V/v quy hoạch đất công trình công cộng vào QHSDĐ đến năm 2030 cấp huyện
1	Công trình văn hóa	DVH_	50,00		50,00		Tân Thành	tờ 32		2021-2030	
2	Công trình Thể dục thể thao	DTT	59,31		59,31		Tân Thành	tờ 32		2021-2031	
3	Công trình Y tế	DYT	50,00		49,67		Tân Thành	tờ 32		2021-2032	
4	Công trình giáo dục	DGD	50,00		50,00		Tân Thành	tờ 32		2021-2033	
II.2.4.1	**Đất công trình giao thông**										
-	***Hệ thống giao thông đường bộ***										
1	Đường vành đai 4	DGT	99,06		99,06	CLN	Thường Tân, Tân Mỹ, Tân Lập, Bình Mỹ				
1.2	*Đoạn 2: Cập ranh Quy hoạch KCN VSIP III, giáp với Thị xã Tân Uyên tại xã Tân Lập*	*DGT*	*14,63*		*14,63*	*CLN*	*Tân Lập*				
1.3	*Đoạn 3: Đi qua khu vực ấp Bình Cơ, xã Bình Mỹ*	*DGT*	*4,83*		*4,83*	*CLN*	*Bình Mỹ*				

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.4	Dự án thành phần 1: Dự án đầu tư xây dựng đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	DGT	**36,13**		**36,16**	CLN; ONT; LUA (0,34ha)	**Đất Cuốc; Tân Lập; Bình Mỹ; Thường Tân**	công trình dạng tuyến	NSH	KH2023 BS; KH2024 BS	- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương về Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; **- Công văn số 834/QLDA-ĐHDA ngày 30/9/2024 của BQLDA đầu tư XD CTGT tỉnh Bình Dương**
1.5	Dự án xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	DGT	30,00		30,00	CLN; ONT; RSX (2,4ha); LUA (0,48ha)	Thường Tân; Tân Mỹ	công trình dạng tuyến	NSH	KH2023 BS	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương về Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương
2	Đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành	DGT	33,67		33,67	CLN	Bình Mỹ, Tân Bình	Công trình dạng tuyến, dài 6,1km trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên, lý trình từ Km21+900 đến Km28+000	Vốn NS	KH2024	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương v/v đồng thuận đề xuất thực hiện dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành
-	***Công trình, dự án bổ sung trong Điều chỉnh QHSDĐ từ Qh tỉnh***										
1	Đường Quốc lộ 13C	DGT	135,00		135,00		Thường Tân, Tân Mỹ, Tân Định, Đất Cuốc, Tân Thành				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
2	Đường Quốc lộ 56B	DGT	81,90		81,90		Hiếu Liêm, Tân Định				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
3	Đường ĐT.745 (Vành đai 5)	DGT	79,20		79,20	CLN	Tân Lập, Bình Mỹ			2021-2030	-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
-	***Đường tỉnh***										
1	Xây dựng mới tuyến ĐT.746B (đoạn từ Dốc Cây Quéo, cắt Vành đai 4 tại KCN Đất Cuốc đến ngã 3 TT. Tân Thành. Đoạn qua Bắc Tân Uyên dài 2,5 km)	DGT	10,50	7,50	3,00	CLN	Tân Mỹ				
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT 742	DGT	16,80	8,00	8,80	CLN	Tân Bình, Bình Mỹ				
3	Nâng cấp đường ĐT 746 đoạn từ Cầu Gõ đến Hiếu Liêm	DGT	39,84		39,84	CLN	Tân Mỹ, Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm	Đoạn từ Tân Mỹ đến Hiếu Liêm	3,00	KH2020	-Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngàu 09/8/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
	CT, DA bổ sung trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đường ĐT.745B	DGT	102,06		102,06	CLN	Tân Định, Tân Thành, Tân Lập, Bình Mỹ, Tân Bình				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
2	Đường ĐT.746B	DGT	93,00	54,00	39,00	CLN	Đất Cuốc (mở mới), Tân Thành (mở mới), Tân Định (hiện trạng là 1 phần đường tạo lực BTU-PG-BB)				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
3	Đường ĐT.746C	DGT	58,24		58,24		Thường Tân, Tân Mỹ, Tân Định, Đất Cuốc, Tân Thành, Tân Định				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
4	Đường ĐT.746D	DGT	1,26		1,26		Tân Mỹ				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
5	Đường ĐT.746E	DGT	24,96		24,96		Tân Mỹ, Lạc An				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
6	Đường ĐT.746F	DGT	27,72		27,72		Tân Lập, Tân Thành				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
7	Đường ĐT.746G	DGT	27,72		27,72		Lạc An				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
8	Nâng cấp mở rộng Đường ĐT.742	DGT	23,52		23,52		Tân Bình, Bình Mỹ				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
9	Nâng cấp mở rộng Đường ĐT.746 (Tân Mỹ - Hiếu Liêm)	DGT	105,84		105,84		Tân Mỹ, Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
10	Nâng cấp mở rộng Đường ĐT.747	DGT	39,48		39,48		Bình Mỹ, Tân Bình				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
-	***Đường huyện***										
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.431	DGT	8,96	1,96	7,00	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: Giao với đường ĐH.416 Cuối tuyến: Cầu Tam Lập	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.437	DGT	22,08	4,83	17,25	CLN	Đất Cuốc - Lạc An	Đầu tuyến: Giao với đường ĐH.415 Cuối tuyến: Giao với đường ĐH.414	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.416	DGT	33,92	7,42	26,50	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: Giao với đường ĐT.746 Cuối tuyến: Giáp Sông Bé	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.413	DGT	16,00	3,50	12,50	CLN	Tân Mỹ	Đầu tuyến: Giao với đường ĐH.414 Cuối tuyến: Giao với đường ĐT.746	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.414	DGT	46,40	10,15	36,25	CLN	Đất Cuốc - Tân Mỹ - Lạc An	Đầu tuyến: Giao với đường ĐH.411 Cuối tuyến: Giao với đường ĐT.746	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
6	Xây dựng mới đường ĐH.429 (đường ĐT 745B trong QH vùng huyện)	DGT	20,05		20,05	CLN	Tân Thành, Tân Lập, Bình Mỹ			KH2021	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.415 (từ ngã 3 giáp ĐH.437 đi ĐT.746 trại gà An Tỷ)	DGT	24,00	5,25	18,75	CLN	Xã Đất Cuốc	Đầu tuyến: Ngã ba giao với đường ĐH.437 Cuối tuyến: Giáp đường ĐT.746	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
8	Nâng cấp dường ĐH 436 (giai đoạn 2)	DGT	8,13	1,78	6,35	CLN	Xã Đất Cuốc	Đầu tuyến: Ngã ba giao với đường Đất Cuốc 09 Cuối tuyến: Giao với đường ĐH.415	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
9	Nâng cấp dường ĐH 410	DGT	2,56	0,56	2,00	CLN	Xã Bình Mỹ	Đầu tuyến: Giáp đường ĐT.747 Cuối tuyến: giáp ranh thị xã Tân Uyên (lý trình K0+800)	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
10	Mở mới các đường ĐH.430, ĐH.514, ĐH.433, ĐH.435	DGT	115,20	44,85	70,35	CLN			Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
11	Hệ thống thoát nước ra hạ lưu Hồ Đá Bàn thuộc khi tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	DGT	0,59		0,59	CLN	Đất Cuốc	Từ khu tái định cư huyện đến hạ lưu hồ Đá Bàn	0,5 tỷ	KH2021	Văn bản số 3286/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên
12	Xây dựng mới đường Vành đai ngoài	DGT	36,00		36,00	CLN	Tân Thành, Đất Cuốc				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
13	Mở mới đường ĐH436	DGT	13,34	4,59	8,76	CLN	Đất Cuốc			2021-2025	Báo cáo số 108/BC-PQLĐT ngày 22/4/2020
14	Mở mới đường ĐH409 ND	DGT	25,64		25,64	CLN	Tân Lập, Bình Mỹ			2021-2025	
15	Mở mới đường ĐH414 ND	DGT	15,49		15,49	CLN	Tân Mỹ			2026-2030	
16	Mở mới đường ĐH 429 ND-A	DGT	8,64		8,64	CLN	Bình Mỹ			2021-2025	
17	Mở mới đường ĐH429 ND-B	DGT	30,53		30,53	CLN	Hiếu Liêm, Tân Thành			2026-2030	
18	Mở mới đường ĐH430 ND	DGT	16,64		16,64	CLN	Tân Định			2026-2030	
19	Mở mới đường ĐG 514 ND	DGT	11,68		11,68	CLN	Bình Mỹ, Tân Định			2026-2030	
20	Mở mới đường ĐH 438	DGT	23,62		23,62	CLN	Bình Mỹ			2026-2030	
21	Mở mới đường ĐH 439	DGT	22,14		22,14	CLN	Bình Mỹ			2026-2030	
22	Mở mới đường ĐH 440	DGT	44,96		44,96	CLN	Đất Cuốc, Hiếu Liêm			2026-2030	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Công trình, dự án bổ sung trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										
1	Đường ĐH.409	DGT	10,88		10,88	CLN	Bình Mỹ, Tân Lập				-QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 -QH vùng huyện
2	Đường ĐH.430	DGT	62,72		62,72	CLN	Bình Mỹ, Tân Định				-QH vùng huyện
3	Đường ĐH.431	DGT	10,56		10,56	CLN	Tân Định				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Đường ĐH.432	DGT	96,64		96,64	CLN	Hiếu Liêm, Tân Định, Bình Mỹ				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
5	Đường ĐH.435	DGT	14,08		14,08	CLN	Tân Mỹ, Đất Cuốc				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
8	Đường ĐH.438	DGT	23,68		23,68	CLN	Tân Bình, Bình Mỹ				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
9	Đường ĐH.439	DGT	19,20		19,20	CLN	Tân Lập, Bình Mỹ				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
10	Đường ĐH.440	DGT	9,92		9,92	CLN	Hiếu Liêm				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
11	Đường ĐH.441	DGT	24,00		24,00	CLN	Lạc An, Hiếu Liêm				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
12	Đường ĐH.442	DGT	4,80		4,80	CLN	Tân Lập				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
13	Đường ĐH.443	DGT	14,72		14,72	CLN	Tân Lập, Tân Định				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
14	Đường ĐH.444	DGT	7,79		7,79	CLN	Bình Mỹ				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
18	Nâng cấp mở rộng Đường ĐH.416	DGT	25,92		25,92	CLN	Tân Định				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
-	***Hệ thống đường xã***										
1	Đường Đất Cuốc - Tân Mỹ	DGT	1,70		1,70	CLN	Đất Cuốc, Tân Mỹ	Điểm đầu giáp đường Thủ Biên Đất Cuốc- Điểm cuối tại đường Đất Cuốc 09	7,75	KH2020	-VB số 2677/UBND-KTTH ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -QĐ số 3544/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND huyện BTU

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Nâng cấp BTN đường Tân Thành 28	DGT	0,64		0,64	CLN	Tân Thành	Đầu tuyến: giáp đường ĐH.411 Cuối tuyến: tiếp giáp Công trình Trường THPH Lê Lợi (Km0+363)	Vốn NS	KH2024 BS	-Quyết định số 4354/QĐ- UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công
3	Nâng cấp BTN đường Tân Định 02 (giai đoạn 1)	DGT	0,25		0,25	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: Ngã 3 giáp đường Tân Định 03. Cuối tuyến giáp ngã 4 (cống A) (Km0+847)	6,0	KH2020	-Quyết định số 4354/QĐ- UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công
4	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 52 – nhánh 1	DGT	1,16		1,16	CLN	Tân Định	Đầu tuyến: giáp đường Tân Định 52. Cuối tuyến: giáp đường Tân Định 27	6,0	KH2021	-Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch điều chỉnh Đầu tư công năm 2020

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Nâng cấp BTN đường Tân Định 22, 35, 26-3	DGT	0,67	0,43	0,24	CLN	Tân Định	- Tân Định 22: Điểm đầu giáp đường ĐT.746, cuối tuyến tại Km0+300. - Tân Định 35: Điểm đầu giáp đường ĐT.746, cuối tuyến tại Km0+200. - Tân Định 26-3: Điểm đầu giáp đường Tân Định 26, điểm cuối tại lý trình 0+450.	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
6	Nâng cấp BTN đường tổ 1, ấp Giáp Lạc, xã Tân Mỹ	DGT	1,35	0,36	0,99	CLN	Tân Mỹ	Đầu tuyến:giao vớ đường ĐH.414 Cuối tuyến: tại km1 + 800	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025
7	Nâng cấp, mở rộng sỏi đỏ đường Bình Mỹ 12	DGT	3,20		3,20	CLN	Bình Mỹ	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Bổ sung KH2021	-Văn bản số 2988/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; -Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Bình Dương
	Các CT,DA đăng ký mới trong KH2025										
1	Nâng cấp, mở mới tuyến đường từ giáp đường Đất Cuốc 18 đến đường Tân Thành 64	DGT	1,40	0,30	1,10	CLN	Đất Cuốc - Tân Thành				KH2025 Bắc Tân Uyên
2	Nâng cấp BTN đường Tân Bình 05 (giai đoạn 3)	DGT	1,13	0,68	0,45	CLN	Tân Bình				KH2025 Bắc Tân Uyên
3	Nâng cấp, mở mới BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VISIP III	DGT	3,50	0,90	2,60	CLN	Tân Lập				KH2025 Bắc Tân Uyên
4	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 22, Tân Định 35, Tân Định 26 - nhánh 3	DGT	0,95	0,55	0,40	CLN	Tân Định				KH2025 Bắc Tân Uyên
5	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 25 (giai đoạn 2), Tân Thành 39 (giai đoạn 2) và BTN đường Tân Thành 36 (giai đoạn 2)	DGT	1,20	0,80	0,40	CLN	Tân Thành				KH2025 Bắc Tân Uyên
6	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Lập 41, Tân Lập 33	DGT	0,85	0,10	0,75	CLN	Tân Lập				KH2025 Bắc Tân Uyên
7	Mở mới đường dọc bờ hồ Đá Bàn từ đường ĐH.415 đến giáp Khu tưởng niệm Chiến khu D	DGT	2,20		2,20	CLN	Đất Cuốc				KH2025 Bắc Tân Uyên
8	San ủi, định hình tuyến đường dọc Sông Bé huyện Bắc Tân Uyên	DGT	25,30	0,63	24,67	CLN + CAN (2,19ha)	Hiếu Liêm, Tân Định				KH2025 Bắc Tân Uyên
9	Mở mới đường từ Chiến khu D đến đường Đất Cuốc 19	DGT	2,28		2,28	CLN	Đất Cuốc	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Công văn số 554/TB-HU ngày 07/10/2024 của Huyện ủy về ý kiến kết luận và chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy
10	Đầu tư vĩa hè tuyến đường dọc hồ Đá Bàn	DGT	1,75		1,75	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Công văn số 554/TB-HU ngày 07/10/2024 của Huyện ủy về ý kiến kết luận và chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy
11	Mở mới tuyến đường từ ĐT.746 đến cụm trường học xã Tân Lập	DGT	0,85		0,85	CLN	Tân Lập	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Các CT,DA đăng ký mới theo danh mục đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030										
1	Mở mới tuyến đường từ ĐH.413 - Cầu Đất đến giáp Tân Mỹ 04 (Tân Mỹ 21)	DGT	4,73		4,73	CLN	Tân Mỹ	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
2	Nâng cấp, Mở rộng BTN đường Tân Định 02 (giai đoạn 1)	DGT	0,70		0,70	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
3	Nâng cấp, Mở rộng BTXM đường Tân Định 52 nhánh 3	DGT	0,67		0,67	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
4	Nâng cấp, mở rộng BTN từ đường Tân Thành 43 đến Tân Thành 65	DGT	1,50		1,50	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
5	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ đường Tân Thành 57 đến Tân Thành 62	DGT	0,40		0,40	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
6	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Bình 05 (giai đoạn 4)	DGT	0,80		0,80	CLN	Tân Bình	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
7	Nâng cấp, Mở rộng BTN đường Tân Định 56, Tân định 56 nhánh 3 (giai đoạn 1)	DGT	1,26		1,26	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
8	Nâng cấp, mở rộng BTN từ đường Tân Thành 03 đến Tân Thành 10	DGT	0,96		0,96	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
9	Nâng cấp BTN từ đường Tân Thành Tân Thành 29 đến Tân Thành 33/3	DGT	0,91		0,91	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
10	Mở mới tuyến đường từ Tân Mỹ 04 đến Tân Mỹ 19 (Tân Mỹ 20)	DGT	3,85		3,85	CLN	Tân Mỹ	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
11	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Định 55	DGT	1,33		1,33	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
12	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Định 73 (giai đoạn 1)	DGT	1,26		1,26	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
13	Nâng cấp, Mở rộng BTN đường Tân Định 03 (giai đoạn 1)	DGT	0,84		0,84	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
14	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ đường Tân Thành 49 đến Tân Thành 43/1, Tân Thành 43/1, Tân Thành 43/2, Tân Thành 43/3, Tân Thành 43/4, Tân Thành 43/6	DGT	0,55		0,55	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
15	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Định 06, Tân Định 33, Tân Định 16	DGT	0,23		0,23	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
16	Nâng cấp, mở rộng BTN từ đường Tân Thành 47 đến Tân Thành 65	DGT	2,52		2,52	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
17	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 33/2, Tân Thành 33/3, Tân Thành 33/4, Tân Thành 33/5	DGT	0,97		0,97	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	Bình Mỹ 22A, Bình Mỹ 24, Bình Mỹ 25, Bình Mỹ 49, Bình Mỹ 38 nhánh 2 (giai đoạn 2), Bình Mỹ 45 (giai đoạn 2), Bình Mỹ 33 (Giai đoạn 2)	DGT	0,93		0,93	CLN	Bình Mỹ	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
19	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Định 52 nhánh 2 (giai đoạn 1)	DGT	0,84		0,84	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
20	Nâng cấp, Mở rộng BTN đường Tân Định 66 (giai đoạn 1)	DGT	1,05		1,05	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
21	Gia cố khu sạt lỡ đường Tân Thành 39 nối đường Tân Thành 40	DGT	0,50		0,50	CLN	Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
22	Mở mới sỏi đỏ đường Dọc kênh tự chảy Đá Bàn - Suối Sâu	DGT	5,60		5,60	CLN	Đất Cuốc	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
23	Mở mới sỏi đỏ đường Dọc Suối Tân Lợi - Suối Sâu	DGT	2,96		2,96	CLN	Đất Cuốc	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
24	Mở mới sỏi đỏ đường nhánh Đất Cuốc 01	DGT	0,64		0,64	CLN	Đất Cuốc	Công trình dạng tuyến	Ngân sách		Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2026-2030
25	Quỹ đất phát triển giao thông cấp xã	DGT	93,57		93,57	CLN	Toàn huyện	Công trình dạng tuyến			
-	**Hệ thống giao thông đường sắt**										
1	Đường sắt đô thị Tuyến số 3: Bắc Tân Uyên - TP.HCM: Đoạn 2 Tân Uyên - Bắc Tân Uyên	DGT									QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Đường sắt đô thị Tuyến số 5: Bắc Tân Uyên - TP mới - TP Bến Cát	DGT									QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	Đường sắt đô thị Tuyến số 8: Bắc Tân Uyên - Phú Giáo	DGT									QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
4	Đướng sắt đô thị tuyến số 5: huyện Bắc Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu	DGT									QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
-	**Cảng thủy nội địa**										
-	Cảng Thường Tân	DGT	2,50		5,50	CLN	Thường Tân				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
1	Bến thủy nội địa Miền Đông	DGT	0,43		0,43		Tân Mỹ				
2	Bến thủy nội địa Tân Mỹ	DGT	0,70		0,70		Tân Mỹ				
3	Bến thủy nội địa Tân Diên	DGT	0,23		0,23		Tân Mỹ				
4	Bến thủy nội địa Phan Thanh	DGT	0,69		0,69		Tân Mỹ				
5	Bến thủy nội địa Tân Tân Mỹ	DGT	0,25		0,25		Tân Mỹ				
6	Bến thủy nội địa Bảo Thy 01	DGT	0,42		0,42		Tân Mỹ				
7	Bến thủy nội địa Bảo Thy 02	DGT	0,18		0,18		Tân Mỹ				
8	Bến thủy nội địa Thường Tân III	DGT	0,94		0,94		Tân Mỹ				
9	Bến thủy nội địa Tuệ Minh	DGT	1,36		1,36		Tân Mỹ				
10	BTNĐ Hồng Đức	DGT	0,15		0,15		Tân Mỹ				
11	BTNĐ Hóa An Tân Uyên	DGT	0,39		0,39		Tân Mỹ				
12	BTNĐ Lợi Lộc	DGT	0,35		0,35	SKC+ONT+CLN	Tân Mỹ				
13	BTNĐ Thanh Lễ - Thường Tân	DGT	0,77		0,77	TMD	Tân Mỹ				

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	BTNĐ Hoa Tân An	DGT	0,68		0,68	SKC+CLN	Tân Mỹ				
15	BTNĐ Phan Thanh 02	DGT	0,21		0,21	ONT+CLN	Tân Mỹ				
16	BTNĐ Liên Hiệp II	DGT	0,02		0,02	CLN	Tân Mỹ				
17	BTNĐ Long Sơn	DGT	0,08		0,08	ONT+CLN	Tân Mỹ				
18	BTNĐ Hồng Đạt	DGT	0,30		0,30	CLN	Tân Mỹ				
19	BTNĐ Tân Trường Thành	DGT	0,09		0,09	CLN+HNK	Tân Mỹ				
20	BTNĐ FICO	DGT	0,07		0,07	ONT_CLN	Tân Mỹ				
21	BTNĐ Liên Hiệp I	DGT	0,15		0,15	ONT+CLN	Tân Mỹ				
22	BTNĐ Xi măng Bình Dương	DGT	1,56		1,56	SKC	Tân Mỹ				
23	Bến đò Bà Miêu	DGT	0,31		0,31	ONT+CLN	Thường Tân				
24	Bến đò Thường Tân	DGT	0,01		0,01		Thường Tân				
25	Bến đò Lạc An	DGT					Lạc An				
26	Bến phà Hiếu Liêm	DGT	0,02		0,02		Hiếu Liêm				
-	**Cảng cạn**										
1	Cảng cạn phục vụ kho ngoại quan, cảng hàng không nối dài (Các Tp. Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên)	DGT					Tân Thành, Đất Cuốc				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Cảng cạn tại các đầu mối giao thông, khu, cụm công nghiệp dự kiến (Bắc Tân Uyên 1, KCN Riverside, …)	DGT					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
-	**Cầu**										
1	Cầu Hiếu Liêm (ĐT.746) - (công trình chuyển tiếp 2021-2025)	DGT				CLN	Hiếu Liêm		Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	
2	Xây dựng cầu Hiếu Liêm 2 (QL 56B)	DGT	0,50		0,50		Hiếu Liêm				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
3	Xây dựng cầu Tân An (ĐT.746G) - Lạc An	DGT	0,50		0,50		Lạc An				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Xây dựng cầu Tân Hiền (ĐT.746E) - Thường Tân	DGT	0,50		0,50		Thường Tân				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
-	***Bến xe***										
1	Xây dựng Bến xe Tân Thành	DGT	2,00		2,00	CLN	Tân Thành				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040; 'QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Xây dựng Bến xe Cổng Xanh	DGT	2,00		2,00	CLN	Tân Bình				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040 'QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II.2.4.2	**Đất thủy lợi**										
1	Bồi thường, hỗ trợ di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai	DTL	1,47		1,47	CLN	Lạc An, Tân Mỹ	Đoạn sông qua xã Tân Mỹ, Lạc An	67,8	KH2019	-Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; -QĐ số 3190/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh.
2	Trạm bơm xã Lạc An (xây mới)	DTL	0,14		0,14	CLN	Lạc An	thửa 431 tờ 30		2021-2030	-QHCXD Xã đến năm 2030; '-Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 13/4/2021 của UBND xã Lạc An về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Lạc An.
3	Trạm bơm đường Hiếu Liêm 12 phục vụ tưới tiêu cho cây có múi ấp Cây Dừng	DTL	0,12		0,12	CLN	Hiếu Liêm	thửa 126 tờ 51		2021-2030	-Báo cáo số 326/BC-UBND ngày 27/4/2021 của UBND xã Hiếu Liêm về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Hiếu Liêm.
4	Khu xử lý nước thải	DCT	1,35		1,35	CLN	Bình Mỹ	ấp Bình Cơ		2021-2030	QHCXD Xã đến năm 2030
5	Dự án chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn	DTL	79,27		79,27	CLN	Tân Thành, Đất Cuốc	Tờ bản đồ số 23, 28, 29, 36 thị trấn Tân Thành; tờ bản đồ số 29, 36, 01 xã Đất Cuốc và tại các trạm hiện hữu + dọc theo các tuyến kênh tưới ở địa bàn các xã Thường Tân, Tân Mỹ, Lạc An		KH2022	Công văn số 4576/UBND-KT ngày 11/9/2019 về việc chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn, huyện Bắc Tân Uyên
6	Chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn (giai đoạn 1)	DTL_	**2,90**		**2,90**	CLN	Tân Thành	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28	Vốn NS	KH2022; KH2024 BS	Công văn số 4576/UBND-KT ngày 11/9/2019 về việc chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn, huyện Bắc Tân Uyên; QĐ số 2545/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023
7	Cải tạo hồ chứa nước Cua Paris	DTL	19,93	9,64	10,29	CLN	Tân Bình			2021-2030	VB 2121/SNN-PTNT ngày 23/9/2021 về góp ý QHSDĐ đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên
8	Nạo vét, mở rộng hạ lưu các tuyến suối hạ lưu cống tại lý trình Km5+020,92 và Km7+514,99 thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	DTL	4,50		4,50	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến		2026-2030	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II.2.4.3	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**										
1	Trạm cấp nước huyện Bắc Tân Uyên	DCT	2,05		2,05	CLN	Tân Thành	Thửa 04, tờ 30	Vốn DN	KH2021	Văn bản số 850/CPN.MT-KH ngày 29/7/2020
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An	DCT	0,04		0,04	CLN	Lạc An	chuyển đổi công năng VP ấp 3 (thửa 1300, tờ 29)			-Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt); -Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 13/4/2021 của UBND xã Lạc An về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Lạc An.
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung thị trấn Tân Bình	DCT	0,04		0,04	CLN	Tân Bình				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
	Công trình, dự án đăng ký mới trong Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										
1	Nhà máy nước Tân Thành 30.000 m^3/ngđ	DCT	2,05		2,05	CLN	Tân Thành				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
2	Nhà máy nước Bắc Tân Uyên 100.000 m^3/ngđ	DCT	1,20		1,20	CLN	Tân Thành				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
3	Trạm cấp nước Tân Lập	DCT	0,75		0,75	CLN	Tân Lập				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Xây dựng Trạm xử lý nước thải Trung tâm hành chính huyện	DCT	0,50		0,50	CLN	Tân Thành				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
II.2.4.4	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**										
1	Khu Di tích Căn cứ Bàu Gốc	DDD	1,48		1,48	CLN	Bình Mỹ	thửa 162 tờ 51			-Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ. -Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
2	Đài tưởng niệm (vị trí mới)	DDD	1,00		1,00	CLN	Tân Định	1 phần thửa 178 tờ 23			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
II.2.4.5	**Đất công trình xử lý chất thải**										
1	Khu xử lý chất thải Bình Mỹ	DRA	103,06		103,06	CLN	Bình Mỹ				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Các điểm tập kết, trung chuyển rác trên địa bàn huyện	DRA	0,50		0,50	CLN	10 xã, thị trấn				- Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
II.2.4.6	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**										
1	Công trình Đường dây 110kV Phú Giáo – TBA 220kV Uyên Hưng	DNL	**0,15**		**0,15**	CLN	Bình Mỹ (0,11), Tân Lập (0,04)	Bình Mỹ, Tân Lập	Vốn DN	KH2018	- Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -CV 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương V/v Đăng ký KHSDĐ năm 2018 cho các công trình lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -QĐ 1924/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND huyện BTU
2	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	DNL	**0,60**		**0,60**	CLN	Tân Mỹ	**thửa 278 đến thửa 288 tờ số 4; thửa 256, 257, 258 tờ số 5; thửa 655 đến thửa 665 tờ số 09**	Vốn DN	KH2020	- Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -VB số 1033/PCBD- KHVT ngày 24/3/2020 của Công ty điện lực Bình Dương về việc đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất công trình lưới điện 110kv trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên
3	Trạm biến áp 110kV VSIP2-MR2 và đường dây đấu nối	DNL	**0,40**		**0,40**	CLN	**Bình Mỹ, Tân Lập**	thửa 4 tờ 45; thửa 112, 131, 202 tờ 46; thửa 37 tờ 55; thửa 8, 82, 83, 93 tờ 54; thửa 156, 155, 162 tờ 53; thửa 116, 76, 90, 58, 56, 61, 66 tờ 52; thửa 17 tờ 51; thửa 11 tờ 75; thửa 33, 34, 35 tờ 74 xã Bình Mỹ; tờ 15 Tân Lập	Vốn DN	KH2020	- Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -VB số 1033/PCBD- KHVT ngày 24/3/2020 của Công ty điện lực Bình Dương về việc đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất công trình lưới điện 110kv trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	TBA 110kV Cổng Xanh và đường dây đấu nối	DNL	0,40		0,40	CLN	Tân Bình	KCN Tân Bình (thửa đất số 130, 131, 132, một phần thửa đất số 59, 70 tờ bản đồ số 39)	Vốn DN	KH2020	- Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -VB số 1033/PCBD- KHVT ngày 24/3/2020 của Công ty điện lực Bình Dương về việc đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất công trình lưới điện 110kv trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo	DNL	0,20		0,20	CLN	Hiếu Liêm, Tân Định, Bình Mỹ	Công trình dạng tuyến	Vốn DN	KH2020	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -QĐ số 3587/QĐ-EVN SPC ngày 29/10/2018 về phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công- dự toán công trình; -VB số 3958/UBND-KT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thỏa thuận phương án cải tạo, nâng cấp công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Dương
6	TBA 110kV Tân Thành và đường dây 110kV Đất Cuốc - Tân Thành	DNL	**1,06**		**1,06**	CLN	Đất Cuốc, Tân Thành, Tân Lập		Vốn NS	KH2021	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -VB 4232/PCBD-QLDA ngày 28/8/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương; -QĐ số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035.
7	Đường dây 110kV VSIP II MR1-VSIPII MR2	DNL	0,54		0,54	CLN	Tân Bình		Vốn NS	KH2021	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -VB 4232/PCBD-QLDA ngày 28/8/2020 của Công ty Điện lực Nình Dương; Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035.

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2	DNL	0,28		0,28	CLN	Tân Bình		Vốn NS	KH2021	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035
9	Trạm biến áp 110kV VSIPII MR4 và đường dây đấu nối	DNL	0,53		0,53	CLN	Tân Bình		Vốn NS	2021-2025	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035.
10	Trạm biến áp 110kV Hiếu Liêm và đường dây đấu nối	DNL	0,52		0,52	CLN	Tân Định		Vốn NS	2021-2025	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương; -Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035.
11	Trạm biến áp 110kV VSIP 3 và đường dây đấu nối	DNL	0,70		0,70	CLN	Tân Lập			2021-2025	-Công văn số 4913/PCBD-KHVT ngày 30/9/2020 của Công ty Điện lực Bình Dương về việc tổng hợp các danh mục, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, KHSDĐ năm 2021 các công trình lưới điện 110-220-500kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
12	Trạm biến áp 220 kV Bắc Tân Uyên và đường dây đấu nối	DNL	6,00		6,00	CLN	Tân Lập	chưa thỏa thuận vị trí		dự kiến có QĐ phê duyệt: 3/2022; khởi công: 9/2023	Danh mục các dự án đăng ký Quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Binh Dương giai đoạn năm 2021-2030 đính kèm công văn số NPTPMB-BTGPMB ngày 24/5/2021

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Trạm 110kV Bình Mỹ và đường dây đấu nối	DNL	0,53		0,53	CLN	Bình Mỹ	Công trình dạng tuyến	Vốn DN	KH2022	- Văn bản số 4443/PCBD-KHVT ngày 6/9/2021 của Công ty điện lực BD. '-Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035
14	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ	DNL	**0,60**		**0,60**	CLN	Bình Mỹ, **Tân Lập**	Công trình dạng tuyến	Vốn DN	KH2022	- Văn bản số 4443/PCBD-KHVT ngày 6/9/2021 của Công ty điện lực BD. '-Quyết định số 326/QĐ-BCT ngày 03/02/2017 của BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035
15	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - rẽ Sông Mây - Tân Định	DNL	2,88		2,88	CLN	Tân Mỹ, Tân Thành, Tân Định, Đất Cuốc, Lạc An	Công trình dạng tuyến	Vốn DN	KH2022	văn bản số 1562/UBND-KT ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về thỏa thuận vị trí trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 và các đường dây 500kV, 220kV.
16	Đường dây đấu nối 220kV Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 - rẽ Uyên Hưng -Sông Mây	DNL	2,60		2,60	CLN	Tân Định, Bình Mỹ, Tân Lập	Công trình dạng tuyến	Vốn DN	KH2022	văn bản số 1562/UBND-KT ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về thỏa thuận vị trí trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 và các đường dây 500kV, 220kV.
17	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối	DNL	6,40		6,40	CLN	Tân Bình	tờ bản đồ số 24, 25	Vốn DN	KH2022	văn bản số 4837/UBND-KT ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về thỏa thuận vị trí trạm biến áp 2200kV Tân Định 2 và đường dây đấu nối.
18	Trạm biến áp 220kV Bình Mỹ và đường dây đấu nối	DNL	4,74		4,74	CLN	Bình Mỹ	đất Công ty Cao su Phước Hòa (thuộc tờ bản đồ số 75)	Vốn DN	KH2022	văn bản số 2146/UBND-KT ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về thỏa thuận vị trí trạm biến áp 220kV Bình Mỹ và đường dây đấu nối.
-	**Công trình, dự án đăng ký bổ sung trong ĐC QHSDĐ đến năm 2030**										
1	Trạm 220kV Bến Cát 2	DNL					Tân Bình				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Trạm 220kV Tân Định 2	DNL					Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	Trạm 220kV Bình Mỹ	DNL					Bình Mỹ				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Trạm 220kV Bắc Tân Uyên	DNL					Tân Thành				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
5	Trạm 110kV VSIP2MR4	DNL					Tân Bình				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
6	Trạm 110kV Tân Thành	DNL					Tân Thành				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
7	Trạm 110kV Thường Tân	DNL					Tân Mỹ				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
8	Trạm 110kV VSIP 3	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
9	Trạm 110kV Cổng Xanh	DNL					Tân Bình				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Trạm 110kV Hiếu Liêm	DNL					Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
11	Trạm 110kV KCN Bắc TânUyên 1	DNL					Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
12	Trạm 110kV KCN Bắc TânUyên 2	DNL					Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
13	Trạm 110kV KCN Bắc TânUyên 3	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
14	Trạm 110kV KCN Bắc TânUyên 4	DNL					Bình Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
15	Trạm 110kV KCN Bắc TânUyên 5	DNL					Tân Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
16	Trạm 110kV LEGO	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
17	Trạm 110kV VSIP 3.2	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
18	Trạm 110kV VSIP 3.3	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
19	Trạm 110kV VSIP 3.4	DNL					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
20	Trạm 110kV Cơ khi Bình Mỹ 1	DNL					Bình Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
21	Trạm 110kV Bình Mỹ 2	DNL					Bình Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
22	Trạm 110kV Bình Mỹ 3	DNL					Bình Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
II.2.4.7	**Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**										
1	Bưu điện văn hóa thị trấn Tân Bình	DBV	0,06		0,06		Tân Bình	thửa 893 tờ 21			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
2	Bưu điện văn hóa xã Đất Cuốc (xây mới)	DBV	0,10		0,10		Đất Cuốc	ấp Đá Bàn			QHCXD Xã đến năm 2030
3	Bưu điện văn hóa xã Hiếu Liêm (xây mới)	DBV	0,13		0,13		Hiếu Liêm	thửa 1029 tờ 5			QHCXD Xã đến năm 2030
4	Đầu tư phát triển trung tâm dữ liệu	DBV	3,06		3,06		Tân Thành				
II.2.4.8	**Đất chợ dân sinh, chơ đầu mối**										
1	Xây dựng chợ Tân Định	DCH	0,60		0,60	CLN	Tân Định	thửa 453, tờ 19	Vốn NS	KH2020	Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công
2	Chợ Tân Bình	DCH	1,00		1,00	CLN	Tân Bình	thửa 65 tờ 12			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
3	Chợ Tân Lập của HTX cao su Nhật Hưng	TMD	0,26		0,26	CLN	Tân Lập	102, 103, 459	Vốn DN	KH2020	Văn bản số 2245/UBND-KT ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận đầu tư chợ của HTX Nhật Hưng
4	Chợ Hiếu Liêm	DCH	1,35		1,35	CLN	Hiếu Liêm	thửa 30 tờ 50			QHCXD Xã đến năm 2030
-	***CT, DA bổ sung trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030***										
1	Chợ Tân Lập (xây mới)	DCH					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
2	Chợ Hiếu Liêm (xây mới)	DCH					Hiếu Liêm				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	Chợ Thường Tân 2 (xây mới)	DCH					Thường Tân				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
4	Chợ Tân Mỹ (xây mới)	DCH					Tân Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
5	Xây dựng Chợ Lạc An (giai đoạn 2)	DCH					Lạc An				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
6	Xây dựng Chợ Tân Bình	DCH					Tân Bình				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	Xây dựng Chợ Bà Miêu, xã Thường Tân	DCH	0,33	0,25	0,08	ONT + CLN	Thường Tân				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040; 'KH2025 Bắc Tân Uyên
8	Chợ đầu mối nông sản	DCH									QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
II.2.4.9	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**										
-	*Công trình khu vui chơi, giải trí công cộng*										
1	Khu vui chơi, giải trí công cộng trong khu TTHC	DKV	3,50		3,50	CLN	Tân Thành	tờ 27			Nhu cầu sử dụng đất của Huyện
2	Khu vui chơi, giải trí công cộng dọc bờ hồ Đá Bàn	DKV	2,00		2,00	CLN	Tân Thành	tờ 28			Nhu cầu sử dụng đất của Huyện
3	Quỹ đất bố trí xây dựng công viên ở các xã	DKV	17,05		17,05	CLN	Các xã				Nhu cầu sử dụng đất của Huyện từ QHC xây dựng vùng huyện
4	Xây dựng công viên, cây xanh hồ Đá Bàn	DKV	1,35		1,35	CLN	Tân Thành	tờ 28		Bổ sung KH2024	Công văn số 554/TB-HU ngày 07/10/2024 của Huyện ủy về ý kiến kết luận và chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy
5	Xây dựng công viên xã Tân Định	DKV	2,00		2,00	CLN	Tân Định	1 phần thửa 178 tờ 23		KH 2026-2030	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030
6	Xây dựng công viên xã Bình Mỹ	DKV	1,00		1,00	CLN	Bình Mỹ	1 phần thửa 173 tờ 53		KH 2026-2030	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030
	CT, DA bổ sung trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										
-	*Công trình sinh hoạt cộng đồng*										
1	Văn phòng ấp 1 (xây mới)	DKV	0,30		0,30	CLN	Tân Định	thửa 1 tờ 49			QHCXD Xã đến năm 2030
2	Văn phòng ấp 2(xây mới)	DKV	0,30		0,30	CLN	Tân Định	1 phần thửa 284 tờ 48			QHCXD Xã; Biên bản khảo sát, thống nhất vị trí với các khu đất xây dựng văn phòng ấp 2, ấp Bằng Lăng, ấp Thiềng Liềng, ấp Vườn Ươm tại xã Tân Định để làm cơ sở lập thủ tục thu hồi đất triển khai thực hiện dự án theo quy định;
3	Văn phòng ấp Thiềng Liềng (xây mới)	DKV	0,30		0,30	CLN	Tân Định	1 phần thửa 393 tờ 41			QHCXD Xã; Biên bản khảo sát, thống nhất vị trí với các khu đất xây dựng văn phòng ấp 2, ấp Bằng Lăng, ấp Thiềng Liềng, ấp Vườn Ươm tại xã Tân Định để làm cơ sở lập thủ tục thu hồi đất triển khai thực hiện dự án theo quy định;
4	Văn phòng ấp Bằng Lăng (xây mới)	DKV	0,30		0,30	CLN	Tân Định	1 phần thửa 66 tờ 47			QHCXD Xã; Biên bản khảo sát, thống nhất vị trí với các khu đất xây dựng văn phòng ấp 2, ấp Bằng Lăng, ấp Thiềng Liềng, ấp Vườn Ươm tại xã Tân Định để làm cơ sở lập thủ tục thu hồi đất triển khai thực hiện dự án theo quy định;
5	Văn phòng ấp Cây Dừng	DKV	0,08	0,02	0,06	CLN	Hiếu Liêm	thửa 29 tờ 50			QHCXD Xã đến năm 2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Văn phòng ấp 4 (mở rộng)	DKV	0,06	0,02	0,03	CLN	Thường Tân	thửa 459 tờ 22			QHCXD Xã đến năm 2030
7	Văn phòng ấp 5 (mở rộng)	DKV	0,06	0,03	0,04	CLN	Thường Tân	thửa 224 tờ 12			QHCXD Xã đến năm 2030
8	Văn phòng ấp 6 (mở rộng)	DKV	0,06	0,02	0,04	CLN	Thường Tân	thửa 541 tờ 14			QHCXD Xã đến năm 2030
9	Văn phòng ấp Chồi Dúng (mở rộng)	DKV	0,08	0,06	0,02	CLN	Bình Mỹ				QHCXD Xã đến năm 2030
10	Văn phòng khu phố 1	DKV	0,15		0,15	CLN	Tân Thành	Thửa 74 tờ 8			Báo cáo số 559/BC-UBND ngày 03/12/2020 của UBND thị trấn Tân Thành
11	Văn phòng khu phố 5	DKV	0,36		0,36	CLN	Tân Thành	Thửa 6 tờ 37			Báo cáo số 559/BC-UBND ngày 03/12/2020 của UBND thị trấn Tân Thành
12	Xây dựng văn phòng ấp Bưng Lương	DKV	0,10		0,10	CLN	Tân Mỹ	1 phần thửa 95 tờ 04	Ngân sách	KH2025	KT ngày 28/10/2024 của UBND xã Tân Mỹ về việc đăn
II.2.5	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**										
1	Nghĩa trang B58	NTD	8,98		8,98	CLN	Thường Tân			2021-2030	Cập nhật hiện trạng kiểm kê
-	***CT, DA bổ sung trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030***										
1	Công viên nghĩa trang Bình Mỹ	NTD	100,00		100,00	CLN	Bình Mỹ	- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040			
II.2.6	**Đất xây dựng trụ sở**										
1	Xây dựng hoàn thiện các công trình trong khu Trung tâm hành chính Huyện	TSC	27,32	18,50	8,82	CLN	Tân Thành	tờ 27, 28			
	CT, DA bổ sung trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030										
1	Xây dựng trung tâm hành chính thị trấn Tân Bình	TSC	9,00		9,00	CLN	Tân Bình			Xin ý kiến	- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
II.2.7	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**										
II.2.7.1	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**										
1	Đài tưởng niệm	DVH_	0,10		0,10	CLN	Lạc An	1 phần thửa 686, 687 tờ 27			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
2	Đài tưởng niệm (mở rộng)	DVH	0,11	0,01	0,10	CLN	Tân Lập	1 phần thửa 138 tờ 10			
3	Công viên tượng đài	DVH	0,13		0,13	CLN	Tân Định	~~thửa 458 tờ 19~~			QHCXD Xã đến năm 2030
4	công viên ấp Bào Gốc	DVH	1,69		1,69	CLN	Bình Mỹ	khu nhà ở Bình Mỹ 1 (tờ 26)			-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ.

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	công viên trung tâm tại ấp Đồng Sặc	DVH_	4,80		4,80	CLN	Bình Mỹ	khu nhà ở Bình Mỹ 2 (Tờ 46)			-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ.
6	công viên tại ấp Mỹ Đức	DVH_	1,42		1,42	CLN	Bình Mỹ	Thửa 90 tờ 52			-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ.
7	Công viên ấp Chòi Dúng	DVH				CLN	Bình Mỹ	Một phần thửa 7 tờ 75			-Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ.
9	Công viên xã Bình Mỹ	DVH	3,00		3,00	CLN	Bình Mỹ	thửa 157 tờ 52			-Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 05/5/2021 của UBND xã Bình Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Bình Mỹ.
10	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi	DVH	3,00		3,00	CLN	Tân Thành	một phần thửa 6 tờ 37	Vốn NS	giai đoạn 2021-2030	-Theo Quy hoạch vùng; -Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 06/4/2021 của UBND xã Đất Cuốc về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Đất Cuốc.
	CT, DA bổ sung trong ĐC QHSDĐ 2030										
1	Dự án nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao H. Bắc Tân Uyên (giai đoạn 2)	DVH					Đất Cuốc				- QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; - QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
2	Dự án đầu tư xây dựng Thư viện H. Bắc Tân Uyên	DVH					Đất Cuốc				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà thiếu nhi H. Bắc Tân Uyên	DVH					Đất Cuốc				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa lao động H. Bắc Tân Uyên	DVH					Đất Cuốc				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
5	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm H. Bắc Tân Uyên	DVH					Đất Cuốc				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
II.2.7.2	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**										
II.2.7.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**										
1	Bồi thường dự án mở rộng TTYT huyện Bắc Tân Uyên	DYT	0,70		0,70	CLN	Tân Thành	1 phần thửa 15 tờ 32	236,3	KH2024	Biên bản thỏa thuận Công ty CS Phước Hòa 'QĐ số 2545/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023
2	Trạm Y tế thị trấn Tân Thành (xây dựng mới)	DYT	0,32		0,32	CLN	Tân Thành	1 phần thửa 60 tờ 31	NSH	KH2023	Văn bản số 63/UBND-KT ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh về vị trí đầu tư xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Tân Thành

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II.2.7.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**										
-	***Trường mầm non***										
1	Mầm non - mẫu giáo Bông Trang	DGD	1,30		1,30	CLN	Tân Bình	Một phần thửa đất số 65, tờ bản đồ số 12	NTS	KH2022	Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non Bông Trang; Quyết định số 3286/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2021
2	Mầm non Trúc Xanh (mở rộng)	DGD	2,00		2,00	CLN	Đất Cuốc	Một phần thửa đất số72, tờ bản đồ số 01		2021-2030	-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030.
3	Mầm non Tân Lập	DGD	3,10		3,10	CLN	Tân Lập	Một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 16		2021-2030	-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030.
4	Mầm non Bình Mỹ	DGD	3,40		3,40	CLN	Bình Mỹ	Một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 52		2021-2030	-QHCXD Xã đến năm 2030; -Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030.
-	***Trường tiểu học***										
-	Trường Tiểu học Thường Tân	DGD	3,00		3,00	CLN	Thường Tân	1 phần thửa 439 tờ bản đồ 22	Ngân sách	2021-2030	QĐ 2518/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện BTU về giao chỉ tiêu đầu tư công năm 2022; vb 2367/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bồ thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Bình Mỹ
-	***Trường THCS***										
1	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Bình Mỹ	DGD	**3,50**		**3,50**	CLN	Bình Mỹ	1 phần thửa 116 tờ bản đồ 52	Ngân sách	KH2022; KH 2024 BS	QĐ 2518/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện BTU về giao chỉ tiêu đầu tư công năm 2022; vb 2367/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bồ thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Bình Mỹ

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng trường THCS Tạo Nguồn	DGD	3,25		3,25	CLN	Tân Thành	1 phần thửa số 6; tờ bản đồ 37	Ngân sách	2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;
3	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Tân Lập	DGD	3,10		3,10	CLN	Tân Lập	Một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 16	Ngân sách	2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;
4	Trường THCS Tân Thành	DGD	3,20		3,20	CLN	Tân Thành	1 phần thửa số 5; tờ bản đồ 37	Ngân sách	2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;
5	Trường THCS Đất Cuốc	DGD	3,40		3,40	CLN	Đất Cuốc	1 phần thửa số 18; tờ bản đồ 01	Ngân sách	2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;
-	***Trường THPT***										
1	Trường THPT Tân Bình	DGD	1,96		1,96	CLN	Tân Bình	1 pt 14, 15 tờ bản đồ số 42	98,0	KH2021; 2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;; -Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 03/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương
2	Xây dựng mới trường Trung học Phổ thông Lê Lợi	DGD					Tân Thành	Thửa 240 tờ 28 và 1 phần thửa 503			- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
3	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Thường Tân	DGD	11,60		11,60		Thường Tân	thửa 439 tờ 22			- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
4	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Bình 2	DGD					Tân Bình				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
5	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Lập	DGD	3,00		3,00	CLN	Tân Lập	Một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ số 16	NST	2021-2030	'-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030
6	Xây dựng mới trường Trung học phổ thông Tân Định	DGD	3,50		3,50	CLN	Tân Định	Một phần thửa đất số 64,95, tờ bản đồ số 47	NST	2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	***Trường nghề, Trung tâm Học tập cộng đồng***										
1	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thường xuyên	DGD	3,30		3,30	CLN	Tân Thành	1 phần thửa số 5; tờ bản đồ 37		2021-2030	-Báo cáo số /BC-PGDĐT ngày 19/4/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về thực trạng đất đai các trường trực thuộc phòng quản lý và danh mục các công trình trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030;
II.2.7.5	**Đất xây dựng cơ sở TDTT**	**DTT**				Đất xây dựng cơ sở TDTT					
II.2.7.6	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**	**DKH**					công nghệ				
II.2.7.7	**Đất xây dựng cơ sở môi trường**	**DMT**					môi trường				
II.2.7.8	**Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn**	**DKT**					thủy văn				
II.2.7.9	**Đất xây dựng cơ sở ngoại giao**	**DNG**					ngoại giao				
II.2.7.10	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**	**DSK**					nghiệp khác				
II.2.8	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**	**SKS**					khoáng sản				
II.2.9	**Đất ở dự án**										
-	Dự án nhà ở xã hội Bắc Tân Uyên	ODT	5,00		5,00	CLN	Tân Thành	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31	Doanh nghiệp	KH2024	Công văn số 402/GRE-ĐTPTDA ngày 27/9/2023 của Nhà đầu tư về việc đăng ký dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội
III	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**										
III.1	**Đất công trình giao thông**										
1	Dự án bến thủy nội địa (Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên FiCo)	DGT	0,17		0,17	CLN	Thường Tân	thửa 45 tờ 32	Vốn DN	KH2024	- CV số 09/VB-FICO ngày 10/10/2023 về đăng ký trong KHSDĐ; - GP số 03/GP-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh.
2	Dự án bến thủy nội địa Công ty Cổ phần bến cảng Tân Trường Thành)	DGT	0,09		0,09	CLN	Thường Tân	thửa 228.tờ 32	Vốn DN	KH2024	- CV số ngày / /2023 về đăng ký trong KHSDĐ;
3	Dự án bến thủy nội địa (Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Dương)	DGT	0,90		0,90	CLN	Thường Tân	thửa 285, 301, 303.tờ 29	Vốn DN	KH2024	- VB số 1052/UBND-KTTH ngày 30/9/2005 của UBND huyện; - QĐ số 313/QĐ-SGTVT ngày 06/7/2021 của Sở GTVT tỉnh; - CV số 40/XDBD ngày 10/7/2023 về đăng ký trong KHSDĐ
III.2	**Đất ở tại nông thôn**										
1	Dự án Khu nhà ở Quang Phúc 3 do Công ty TNHH phát triển nhà Quang Phúc làm chủ đầu tư (giai đoạn 1)	ONT	13,70		13,70	CLN	Bình Mỹ	Tờ bản đồ số 39, 42, 43	Vốn DN		Công văn số 3691/UBND-KT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh về chấp thuận cho đăng ký đầu tư
2	Khu nhà ở Tân Mỹ - xã Đất Cuốc	ONT	5,86		5,86	CLN	Đất Cuốc	thửa 5, 6, 8, 156 tờ 5	Vốn DN	KH2021	VB số 1835/SXD-QLN ngày 20/5/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo việc đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Mỹ
3	Khu nhà ở Anh Đức (Công ty TNHH TMDV &XD Bất động sản Anh Đức)	ONT	7,84		7,84	CLN	Tân Lập	Các thửa đất số 29, 31 và một phần các thửa 8, 24, 25 tờ bản đồ số 13	Vốn DN	KH2024 BS	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
4	Khu nhà ở Lê Triệu (Công ty TNHH Bất động sản Lê Triệu)	ONT	1,53		1,53	CLN	Tân Lập	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 12	Vốn DN	KH2024 BS	
III.3	**Đất ở tại đô thị**										
1	Chợ và Khu nhà ở thương mại Tân Thành do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Tân Thành làm chủ đầu tư	ODT	7,96		7,96	CLN	Tân Thành	Tờ bản đồ số 7, 8	Vốn DN	KH2019	Đơn đăng ký doanh nghiệp; VB số 4904/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
2	Khu nhà ở Tân Thành	ODT	1,62		1,62	CLN	Tân Thành	thửa số 689, 690, 691, 692, 687, 688, 693, 694, 695 tờ bản đồ số 07	Vốn DN	KH2021	VB số 4451/UBND-KT ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương V/v chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thành
3	Khu nhà ở Thái Bình	ODT	2,03		2,03	CLN	Tân Bình	thửa 188, 189, 196, 392 tờ 19	Vốn DN	KH2019	vb 5884/UBND-KTN ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh
4	Dự án khu nhà ở (Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Hồng Phúc)	ONT	5,33		5,33	CLN	Tân Lập	Thửa số 29, 106 tờ 17	Vốn DN	KH2024	
5	Dự án khu nhà ở (Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Hồng Phúc)	ONT	7,80		7,80	CLN	Tân Lập	Thửa 48 tờ 18	Vốn DN	KH2024	
III.4	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**										
a	***Các khu sản xuất công nghiệp tập trung***		***804,00***		***804,00***						
-	Khu SX PNN tập trung Bình Cơ – xã Bình Mỹ	SKC	70,00		70,00	CLN	Bình Mỹ	Tờ 68, 69			
b	***Định hướng sử dụng đất SKC bổ sung từ Huyện và các xã***										
-	***Công trình, dự án SKC cụ thể***		***549,49***		***549,49***						
1	Nhà máy chế biến cao su Tân Định	SKC	3,16		3,16	CLN	Tân Định				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
2	Cơ sở chế biến gỗ Phát Lộc	SKC	0,20		0,20		Tân Lập				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
3	Cơ sở sản xuất gạch không nung của bà Hoàng Thị Ngọc Châu	SKC	0,20		0,20		Thường Tân				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
4	Công ty CP gạch ngói không nung Tân Uyên	SKC	2,70		2,70	CLN	Thường Tân	Thửa 363, 364, 299 tờ bản đồ số 27	Vốn DN	KH2019	3192/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Bình Dương
5	Công ty TNHH Biển Đông	SKC	3,60		3,60	CLN	Bình Mỹ	ấp Bình Cơ	Vốn DN	KH2019	Công văn số 408/UBND-KTTH ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh
6	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng nhôm (Công ty TNHH Nhôm Tiến Đạt)	SKC	2,83		2,83	CLN	Đất Cuốc	tờ 5	Vốn DN	KH2020	Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên
7	Khu sản xuất và trạm trộn Tân Định cuả Công ty CP xây dựng hạ tầng Đại Phong	SKC	4,95		4,95	CLN	Tân Định	96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105 tờ bảm đồ số 40	Vốn DN	KH2020	Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về quyết định chủ trương đầu tư khu sản xuất và trạm trộn bê tông Tân Định
8	Địa điểm thực hiện dự án gia công cơ khí, gia công giường tủ, bàn ghế của Công ty TNHH kỹ nghệ Kim Loại	SKC	5,03		5,03	CLN	Tân Mỹ		Vốn DN	KH2020	GPKS số 42/GP-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
9	Đất chuyển SKC theo QH của Công ty CS Phước Hòa	SKC	3,00		3,00	CLN	Tân Định	một phần thửa 228 tờ 37	Vốn DN	2021-2030	-Công văn số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -Công văn số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện.
10	Quy hoạch cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm động vật theo hướng hiện đại và kho bảo quản nông sản (trong đó có sản phẩm thịt và thủy sản) - Các huyện phía Bắc: Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng	SKC				CLN	Tân Định				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
III.5	**Đất thương mại, dịch vụ**										
a	***45 cơ sở kinh doanh xăng dầu dự kiến đầu tư (đề xuất theo phương án 2021-2030, tầm nhìn 2050)***		***6,75***		***6,75***		***Toàn huyện***				***-Công văn số 529/UBND-KTTH ngày 05/3/2021 của UBND huyện về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***
-	*09 Cửa hàng bán lẻ xăng dầu đầu tư mới*		*3,85*		*3,85*						
1	Cửa hàng xăng dầu của Công ty CP Miền Đông	TMD	0,15		0,15	CLN	Tân Mỹ	thửa 110, 02 tờ 63 (mặt tiền ĐT746 và sông Đồng Nai)	Vốn DN	KH2019	2513/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Bắc Tân Uyên
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV Gia Phước - chi nhánh 2	TMD	0,09		0,09	CLN	Tân Mỹ	Thửa 847, Tờ 47 (mặt tiền ĐT746)	Vốn DN	2021-2030	Báo cáo số 3278/UBND-KTTH ngày 24/8/2021 của UBND huyện BTU v/v tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển của ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại xã Đất Cuốc (Công ty Cổ phần Gốm Việt)	TMD	2,26		2,26	CLN	Đất Cuốc	Thửa 120, Tờ 39	Vốn DN		
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung	TMD	0,05		0,05	CLN	Đất Cuốc	Thửa 20, Tờ 36 (mặt tiền ĐH415)	Vốn DN		
6	Công ty TNHH TMDV Xây dựng sản xuất Triệu Phú Lộc	TMD	0,21		0,21	CLN	Tân Lập	thửa 200, 217, tờ 8 (mặt tiền đường Tân Lập 40)	Vốn DN		
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của bà Bùi Thúy Hằng	TMD	1,00		1,00	CLN	Hiếu Liêm	thửa 162, tờ 9	Vốn DN		
9	Trạm xăng dầu Khôi Nguyên	TMD	0,10		0,10	CLN	Tân Thành	thửa 132 tờ 26			
b	***39 cửa hàng xăng dầu đề xuất bố trí theo phương án 2021-2030, tầm nhìn 2050***	***TMD***	***2,90***		***2,90***	***CLN***			***Vốn DN***	***2021-2030***	
1	*02 Cửa hàng Xăng dầu dọc tuyến ĐT 741*	*TMD*	*0,20*		*0,20*	*CLN*	*Tân Bình*				
2	*02 Cửa hàng Xăng dầu dọc tuyến ĐH 429*	*TMD*	*0,20*		*0,20*	*CLN*	*Bình Mỹ*				
3	*02 Cửa hàng Xăng dầu dọc tuyến Tân Lập 40, ĐH 429*	*TMD*	*0,20*		*0,20*	*CLN*	*Tân Lập*				

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	*07 Cửa hàng Xăng dầu dọc các tuyến: ĐH 429 (01 cửa hàng), ĐH411 (01 cửa hàng), ĐT746B (01 cửa hàng), Tuyến đi TTHC huyện đến ĐT746 (4 cửa hàng).*	*TMD*	*0,55*		*0,55*	*CLN*	*Tân Thành*				
5	*09 Cửa hàng Xăng dầu dọc các tuyến: ĐH432 (03 cửa hàng), Đường Tạo lực BTU-PG-BB (10 cửa hàng), ĐH416 (02 cửa hàng).*	*TMD*	*0,85*		*0,85*	*CLN*	*Tân Định*				
6	*02 Cửa hàng dọc tuyến ĐT746*	*TMD*	*0,15*		*0,15*	*CLN*	*Hiếu Liêm*				
7	*05 Cửa hàng Xăng dầu dọc tuyến: ĐH414.*	*TMD*	*0,25*		*0,25*	*CLN*	*Lạc An*				
8	*05 Cửa hàng Xăng dầu: Vành Đai 4 (03 cửa hàng); ĐT746 (2 cửa hàng).*	*TMD*	*0,30*		*0,30*	*CLN*	*Tân Mỹ*				
9	*05 Cửa hàng Xăng dầu: ĐH 436 (01 cửa hàng); ĐH415 (04 cửa hàng)*	*TMD*	*0,20*		*0,20*	*CLN*	*Đất Cuốc*				
c	***Các cơ sở kinh doanh xăng dầu cập nhật kiểm kê hiện trạng***		***1,17***		***1,17***					***Bổ sung KK2019***	
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Số 26 – Tổng công ty thương mại XNK Thanh Lễ	TMD	0,17		0,17	CLN	Thường Tân	thửa 297 tờ 30	Vốn DN		
2	cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thảo Thuận Phát	TMD	0,36		0,36	CLN	Bình Mỹ	Bến xe Mỹ Đức, ĐT 742, ấp Mỹ Đức	Vốn DN		
3	Doanh nghiệp tư nhân Thiên Phước	TMD	0,14		0,14	CLN	Bình Mỹ	thửa đất số 420 tờ bản đồ số 61 (Kim Thanh - Số 11, ĐT 747, ấp Bình Cơ)	Vốn DN		
4	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Bình Mỹ (Thanh Lễ số 23)	TMD	0,50		0,50	CLN	Bình Mỹ	thửa đất số 106 tờ bản đồ số 52 (Đức Chung - ĐT 747, ấp Mỹ Đức)	Vốn DN		
d	***54 cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG (01 cửa hàng/ấp, khu phố)***	***TMD***	***1,08***		***1,08***	***CLN***	***Toàn huyện***			***2021-2030***	***-Công văn số 529/UBND-KTTH ngày 05/3/2021 của UBND huyện về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***
e	***Phát triển 54 cửa hàng tiện ích (mỗi ấp, khu có 01 cửa hàng tiện ích) (01 cửa hàng/ấp, khu phố)***	***TMD***	***1,08***		***1,08***	***CLN***	***Toàn huyện***			***2021-2030***	***-Công văn số 529/UBND-KTTH ngày 05/3/2021 của UBND huyện về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
f	***Phát triển 05 siêu thị***		***0,50***		***0,50***		***Toàn huyện***			***2021-2030***	***-Công văn số 529/UBND-KTTH ngày 05/3/2021 của UBND huyện về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***
1	*Siêu thị phục vụ khu vực Tân Bình*	*TMD*	*0,10*		*0,10*	*CLN*	*Tân Bình*				
2	*Siêu thị phục vụ khu vực Bình Mỹ*	*TMD*	*0,05*		*0,05*	*CLN*	*Bình Mỹ*				
3	*Siêu thị phục vụ khu vực Tân Lập*	*TMD*	*0,20*		*0,20*	*CLN*	*Tân Lập*				
4	*Siêu thị phục vụ khu vực Tân Thành, Đất Cuốc*	*TMD*	*0,10*		*0,10*	*CLN*	*Tân Thành*				
5	*Siêu thị phục vụ khu vực Tân Mỹ, Thường Tân*	*TMD*	*0,05*		*0,05*	*CLN*	*Tân Mỹ*				
g	***Trung tâm thương mại***		***0,40***		***0,40***		***Toàn huyện***			***2021-2030***	***-Công văn số 529/UBND-KTTH ngày 05/3/2021 của UBND huyện về việc tiếp tục rà soát, định hướng để lập phương án phát triển ngành Công thương tích hợp trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***
1	*Trung tâm thương mại tập trung phục vụ khu vực Tân Thành, Tân Lập và Đất Cuốc*	*TMD*	*0,15*		*0,15*	*CLN*	*Tân Thành*				
2	*Trung tâm thương mại tập trung phục vụ khu vực Tân Bình, Bình Mỹ*	*TMD*	*0,25*		*0,25*	*CLN*	*Tân Bình*				
-	***Nhu cầu đăng ký bổ sung trong Điều chỉnh QHSDĐ***										
1	Trung tâm kho vận và Logistics Tân Mỹ	TMD	50,00		50,00	CLN	Tân Mỹ				- QH Xây dựng Vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040
2	ST Tân Bình	TMD					Tân Bình				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	ST Bình Mỹ	TMD					Bình Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
4	ST Tân Thành	TMD	1,00				Tân Thành				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
5	ST Đất Cuốc	TMD					Đất Cuốc				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
6	TTTM Tân Thành	TMD					Tân Thành				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
7	Trung tâm nguyên phụ liệu ngành gỗ	TMD					Tân Lập				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
III.6	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**										
1	Khu khai thác sét gạch ngói Tân Bình 1 (Công ty TNHH Hoàng Gia Trung)	SKS	13,18		13,18	CLN	Tân Bình	Tờ bản đồ số 4	Vốn DN	KH2020	Giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
2	Cụm mỏ ĐXD Thường Tân						Thường Tân				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
3	Cụm mỏ ĐXD Tân Mỹ	SKS					Tân Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
4	Cụm mỏ Sét Tân Bình	SKS					Tân Bình				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
5	Mỏ SGN Đất Cuốc	SKS					Đất Cuốc				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
6	Mỏ SGN Tân Mỹ	SKS					Tân Mỹ				QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030
-	*CT, DA sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*										

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công ty TNHH tiếp vận Hồng Đức	SKS	3,50		3,50	CLN	Thường Tân	thửa đất số 533, 535, 534, 581, 582, 611 tờ bản đồ số 26	Vốn DN	KH2019	3021/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh
2	mỏ đá xây dựng Tân Mỹ của do Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Bình Dương làm chủ đầu tư	SKS	57,39	41,94	15,45	CLN	Tân Mỹ	Tờ bản đồ số 58, 64, 65	Vốn DN	KH2019	Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
3	Khu vực khai thác đá và kè chống sạt lở của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico	SKS	2,05		2,05	CLN	Thường Tân	Tờ bản đồ số 18	Vốn DN	KH2019	- Giấy phép số 144/GP-UBND ngày 30/10/2007 của UBND tỉnh; - Công văn số 3844/UBND-KTN ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh
4	Khu chế biến, bãi thải phục vụ khai thác đá xây dựng Thường Tân III của Công ty CP xây dựng Bình Dương	SKS	8,10		8,10	CLN	Thường Tân	146 đến 153, 165 đến 177, 191, 192; 450, 484, 461 đến 466, 632, 121, 120, 455 tờ bản đồ số 30	Vốn DN	KH2020	Văn bản số 2293/UBND-KT ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thuê đất làm bãi chế biến, bãi thải phục vụ khu khai thác đá xây dựng Thường Tân III của Công ty CP xây dựng Bình Dương
5	Khu khai thác đá của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hồng Đạt	SKS	16,00		16,00	CLN	Thường Tân		Vốn DN	KH2020	Công văn số 2801/UBND-KT ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về địa điểm thực hiện dự án của Công ty TNHH kỹ nghệ Kim Loại
6	Khu khai thác sét gạch ngói của Công ty TNHH Minh Đạo	SKS	8,15		8,15	CLN	Tân Bình	Tờ bản đồ số 4, số 5	Vốn DN	KH2020	GPKS số 47/GP-UBND ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Minh Đạo
7	Khu khai thác đá của Công ty CP đá Hoa Tân An	SKS	0,03		0,03	CLN	Thường Tân	Thửa 976 tờ bản đồ số 25	Vốn DN	KH2020	GP khai thác đá xây dựng số 77/GP-UBND ngày 6/9/2019của UBND tỉnh cấp cho Công ty CP đá Hoa Tân An
8	Mỏ sét gạch Tân Bình 1	SKS	13,18		13,18	CLN	Tân Bình				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
9	Mỏ sét gạch Tân Bình 2	SKS	14,60		14,60	CLN	Tân Bình				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
10	Mỏ sét gạch Tân Bình 3	SKS	20,00		20,00	CLN	Tân Bình				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
11	Trạm bê tông	SKS	16,85		16,85	CLN	Tân Thành	thửa 16 tờ 31	Vốn DN	2021-2030	-Công văn số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -Công văn số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện.
12	Công ty TNHH SX TM DV Tân Mỹ	SKS	0,50		0,50	CLN	Tân Mỹ	Thửa 1142 tờ 58, thửa 164 tờ 64			
13	Khai thác khoáng sản (đá xây dựng) của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Hưng Thịnh	SKS	15,22		15,22	CLN	Tân Mỹ	Tờ bản đồ số 50, 59	Vốn DN	KH2024	GP khai thác khoáng sản (đá xây dựng) số 93/GP-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh
14	Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên	SKS	0,87		0,87	CLN	Thường Tân	Tờ 16	Vốn DN	KH2024	CV đăng ký của Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên về đăng ký KHSDĐ
15	Dự án khai thác đá xây dựng (Công ty Cổ phần Miền Đông Thành phố Hồ Chí Minh)	SKS	36,64		36,64	CLN	Thường Tân	Tờ bản đồ số 8, 16, 17	Vốn DN	KH2024	QĐ số 394/QĐ-UBND ngày 15/2/2024 của UBND tỉnh
-	Giáo xứ Tân Lập (CMĐSDĐ phục vụ xây dựng nhà thờ, nhà sinh hoạt)	TON	0,74		0,74	CLN	Tân Lập	1 phần thửa 41, 42 tờ 9		KH2024	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
III.7	**Đất khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**										
1	Dư án xây dựng các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (6 khu, vùng) - Các huyện phía Bắc: Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng	CNT	1.231,50		1.231,50		Toàn huyện				'QH tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030 - Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
1.1	Các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Hiếu Liêm	CNT	250,00		250,00	CLN	Hiếu Liêm				
1.2	Các khu chăn nuôi trên địa bàn xã Lạc An	CNT	100,00		100,00	CLN	Lạc An				
1.3	Các Khu Nông nghiệp đô thị trên địa bàn Tân Thành, Tân Bình	CNT	301,50		301,50	CLN	Tân Thành; Tân Bình	Tân Thành: - thửa 44 tờ 3; - số thửa: 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 1p6 tờ 33; Tân Bình: - số thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1p1 tờ 40; - số thửa 2, 3, 4, 5, 21 tờ 41; - thửa 476 tờ 04; - số thửa 1p26, 1p167 tờ 16	Vốn DN		-Công văn số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -Công văn số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện. -Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 20/4/2021 của UBND thị trấn Tân Thành về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thị trấn Tân Thành.
1.4	vùng chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt tại ấp Suối Voi	CNT	100,00		100,00	CLN	Đất Cuốc	giáp khu chăn nuôi tập trung của xã Tân Thành và xã Hiếu Liêm	Vốn DN		QHCXD Xã; QHXD Vùng huyện
1.5	khu chăn nuôi tập trung kết hợp trồng cây lâu năm (cao su tiểu điền) ở ấp Vườn Ươm	CNT	250,00		250,00	CLN	Tân Định	số thửa 175, 176, 182, 230, 229, 228 tờ 37; số thửa 404, 405, 406, 489, 1p485 tờ 38; số thửa 20, 414, 415, 390, 391, 392, 1p37, 1p116 tờ 41; số thửa 64, 65, 74, 1p16, 1p17 tờ 47	Vốn DN		-Công văn số 2884/UBND-KTTH ngày 29/9/2020 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; -Công văn số 681/CSPH-PT ngày 24/9/2020 của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh của Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa trên địa bàn huyện.; -QHXD Vùng huyện
1.6	Khu chăn nuôi Bình Mỹ	CNT	230,00		230,00	CLN	Bình Mỹ				
IV	**Chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**						**Toàn huyện**			**2021-2030**	
a	**Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở**		**520,00**		**520,00**						
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	80,00		80,00	CLN	Bình Mỹ				
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	60,00		60,00	CLN	Đất Cuốc				

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	30,00		30,00	CLN	Hiếu Liêm				Báo cáo số 326/BC-UBND ngày 27/4/2021 của UBND xã Hiếu Liêm về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Hiếu Liêm.
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	30,00		30,00	CLN	Lạc An				
	Đất CLN chuyển ONT	ODT	60,00		60,00	CLN	Tân Bình				
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	60,00		60,00	CLN	Tân Định				
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	80,00		80,00	CLN	Tân Lập				Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 09/4/2021 của UBND xã Tân Lập về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Tân Lập.
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	30,00		30,00	CLN	Tân Mỹ				
	Đất CLN chuyển ODT	ODT	60,00		60,00	CLN	Tân Thành				
	Đất CLN chuyển ONT	ONT	30,00		30,00	CLN	Thường Tân				Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 27/4/2021 của UBND xã Thường Tân về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Thường Tân.
b	**Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác**										
c	**Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**146,33**		**146,33**						
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	25,98		25,98	CLN	Bình Mỹ				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	21,00		21,00	CLN	Đất Cuốc				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	16,50		16,50	CLN	Tân Lập				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	18,00		18,00	CLN	Tân Bình				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	25,00		25,00	CLN	Tân Mỹ				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	22,35		22,35	CLN	Tân Định				
	Nhu cầu chuyển sang đất SKC	SKC	17,50		17,50	CLN	Tân Thành				
d	**Nhu cầu chuyển sang đất thương mại - dịch vụ**		**155,00**		**155,00**						
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	30,00		30,00	CLN	Tân Thành				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	30,00		30,00	CLN	Tân Bình				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	30,00		30,00	CLN	Bình Mỹ				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	20,00		20,00	CLN	Tân Định				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	10,00		10,00	CLN	Tân Lập				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	10,00		10,00	CLN	Đất Cuốc				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	10,00		10,00	CLN	Tân Mỹ				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	5,00		5,00	CLN	Thường Tân				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	5,00		5,00	CLN	Hiếu Liêm				
	Nhu cầu chuyển sang đất TMD	TMD	5,00		5,00	CLN	Lạc An				
e	**Nhu cầu chuyển sang Nuôi trồng thủy sản**										
f	**Đất trồng lúa chuyển sang mục đích khác**										

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đất LUA chuyển sang mục đích khác	CLN	80,48		80,48	LUA	Lạc An				
	Đất LUA chuyển sang mục đích khác	CLN	71,14		71,14	LUA	Tân Mỹ				
	Đất LUA chuyển sang mục đích khác	CLN	209,80		209,80	LUA	Thường Tân				
g	**Đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích khác**		**149,03**		**149,03**						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích khác	CLN	1,65		1,65	RSX	Đất Cuốc				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang mục đích khác	CLN	12,66		12,66	RSX	Hiếu Liêm				
	Đất RSX chuyển sang mục đích khác	CLN	132,34		132,34	RSX	Lạc An				
	Đất RSX chuyển sang mục đích khác	CLN	2,38		2,38	RSX	Tân Mỹ				
V	**Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất**										
1	Đấu giá quyền sử dụng đất lô DV2 trong khu TTHC và TĐC huyện nhằm bố trí Ngân hàng Thương mại	TMD	0,40		0,40	CLN	Tân Thành	Lô DV2 trong khu TTHC và TĐC huyện		2023	CV số 5414/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Bình Dương; CV số 4476/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/12/2022 của
2	Đấu giá quyền sử dụng đất lô C5 trong khu TTHC và TĐC huyện nhằm bố trí Bưu điện Huyện	DBV	0,34		0,34	CLN	Tân Thành	Lô C5 trong khu TTHC và TĐC huyện		2023	CV số 5414/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Bình Dương; CV số 4476/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/12/2022 của
3	Điện lực Bắc Tân Uyên	TMD	0,59		0,59	CLN	Tân Thành	Lô C10 trong khu TTHC và TĐC huyện		2023	
VI	**Các công trình giao đất (đã thu hồi đất)**										
VI.1	**Đất an ninh**										
1	Công an xã Tân Mỹ	CAN	0,18		0,18	TSC	Tân Mỹ	1 phần diện tích thửa 625, tờ BĐ 36	NSH	đã thu hồi đất; chưa cấp giấy	-Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 28/4/2021 của UBND xã Tân Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Tân Mỹ.
2	Công an xã Thường Tân	CAN	0,12		0,12	CLN	Thường Tân	xã Thường Tân	NSH	đã thu hồi đất	
3	Công an xã Lạc An	CAN	0,37		0,37	LUA, CLN	Lạc An	Giáp ĐT 746, Thửa 685, 682, 684, 671, 683, 670, 750, 687, 686, 672, 679, 681, tờ 27	NSH	đã thu hồi đất	
4	Công an xã Tân Lập (mở rộng)	TSC	0,07		0,07	CLN	Tân Lập	thửa 169 tờ 10	NSH		đã thu hồi đất
5	Công an thị trấn Tân Thành	CAN	0,25		0,25	CLN	Tân Thành	Thửa đất số 1pt 61, tờ bản đồ số 12	NSH		
~~6~~	Công an xã Bình Mỹ	TSC	0,16		0,16	CLN	Bình Mỹ	1 phần thửa 70 tờ 41	NSH		đã thu hồi đất
VI.2	**Đất quốc phòng**										
1	Lữ đoàn 550- Quân đoàn 4	CQP	8,80		8,80	CLN	Hiếu Liêm	Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 5		KH2019; bổ sung giữa năm 2019	Văn bản số 378/UBND-KTN ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
VI.3	**Đất khu công nghiệp**										

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	KCN Tân Bình	SKK	789,06	106,56	682,50	CLN	Tân Bình	Tờ 7, 3, 42	NST	đã thu hồi đất	
VI.4	**Đất giao thông**										
1	Xây dựng đường từ ngã 3 Mười Muộn đến ngã 3 Tân Thành	DGT	1,30		1,30	CLN	Tân Thành, Đất Cuốc	Tờ bản đồ số 12 xã Tân Thành; Tờ bđ số 4, 38 xã Đất cuốc		đã thu hồi đất	
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐT747a đoan từ dốc Bà Nghĩa đến ngã ba Cổng Xanh (Hệ thống thoát nước chống ngập úng đoạn từ cầu Bình Cơ đến ngã ba Cổng Xanh)	DGT	0,14		0,14	CLN, LUA, NTS, BHK	Bình Mỹ	Thửa đất số 5, 8, 9, 34, 35, 36, 37, 160; 1 phần thửa 4, 22, 23, 24, 38, 39, 40, 41, 47, 48, 198 tờ 51, 52	Ngân sách tỉnh	đã thu hồi đất	
3	Nâng cấp mở rộng đường ĐT747a đoan từ dốc Bà Nghĩa đến ngã ba Cổng Xanh	DGT	1,50		1,50	CLN	xã Bình Mỹ, xã Tân Bình	đoạn từ dốc Bà Nghĩa đến ngã ba Cổng Xanh	Ngân sách tỉnh	đã thu hồi đất	
VI.5	**Đất xây dựng cơ sở y tế**										
1	Trạm y tế thị trấn Tân Bình	DYT	0,22	0,00	0,22	DGD	Tân Bình	Thửa 70 tờ bản đồ số 20	NSH	đã thu hồi đất	
VI.6	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**										
-	*Trường mầm non*										
-	*Trường tiểu học*										
-	*Trường THCS*										
-	*Trường THPT*										
1	Trường THPT Tân Bình	DGD	1,96		1,96	CLN	Tân Bình	1 phần thửa số 14, 15 tờ bản đồ 42	NS	đã thu hồi đất	
VI.7	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**										
1	Trung Tâm VH xã Tân Lập	DVH	3,00		3,00	CLN	Tân Lập	1 phần thửa 88 tờ bản đồ 16	NS (14,999 tỷ đồng)	KH2020	QĐ số 2780/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công;Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công; QĐ số 2576/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND huyện BTU về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2019 (lần 2)
VI.8	**Đất chợ dân sinh, chơ đầu mối**										
1	Chợ Lạc An	DCH	0,20		0,20	DGD+DSH	Lạc An	Thửa 863 tờ 33	NSH	đã thu hồi đất	
VI.9	**Đất trụ sở cơ quan**										
1	Trung tâm hành chính huyện	TSC	40,73		40,73	CLN	Tân Thành	Tờ bản đồ số 27, 28	NSH	đã thu hồi đất	
VI.10	**Đất ở tại nông thôn**										
1	Khu tái định cư TTHC huyện	ONT	10,00		10,00	CLN	Tân Thành	tờ 27	NSH	đã thu hồi đất	
2	Khu tái định cư Tân Mỹ	ONT	1,48		1,48	CLN	Tân Mỹ	ấp 2	NSH	đã thu hồi đất	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Khu tái định cư Thường Tân	ONT	3,00		3,00	CLN	Thường Tân		NSH	đã thu hồi đất	
4	Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân thuộc khu công nghiệp Tân Bình	ONT	36,00		36,00	CLN	Tân Bình	Tờ số 42			
5	Khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	ONT	24,90		24,90	CLN	Đất Cuốc	Thửa đất số 31, 32, 33, 34, 35, 36, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, tờ bản đồ số 30	NSH	KH2017 chuyển tiếp	CV 3500/UBND-KTN ngày 22/9/2016; 3087/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017
VI.11	**Đất nông nghiệp khác**										
1	Khu công viên vườn ươm huyện Bắc Tân Uyên	NKH	9,49		9,49	CLN	Tân Thành	Thửa 45, 65, 77 tờ bản đồ số 03, xã Tân Thành	NSH	đã thu hồi đất	
VI.12	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**										
1	Xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Bắc Tân Uyên	DDT	1,51		1,51	CLN	Đất Cuốc	1 phần thửa đất số 66 tờ bản đồ số 37	NSH	KH2018	
VI.13	**Đất sinh hoạt cộng đồng**										
1	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng xã Lạc An	DSH	0,15		0,15	CLN	Lạc An	thửa 50,43, tờ 33	NS (3,512 tỷ đồng)	KH2019	Công văn số 2677/UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bắc Tân Uyên; QĐ số 3611/QĐ-UBND ngày 21/12/2018
VI.14	**Đất thương mại, dịch vụ**										
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Gia Phước	TMD	0,14		0,14	CLN	Tân Mỹ	thửa đất số 380 tờ bản đồ số 35		KH2024	
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bảo Thy	TMD				CLN	Thường Tân	thửa đất số 621 tờ bản đồ số 21		HT KK2019	
3	Trạm xăng dầu Bảo Yến	TMD	0,02		0,02	CLN	Tân Định	thửa đất số 838 tờ bản đồ số 21		KH2024	
4	Trạm xăng dầu Phát Đại Lộc	TMD	0,07		0,07	CLN	Tân Lập	thửa đất số 496 tờ bản đồ số 9		HT KK2019	
5	cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Chi nhánh DNTN Đại Thống Nhất	TMD	0,06		0,06	CLN	Thường Tân	thửa đất số 487, tờ bản đồ số 22		KH2024	
7	Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Vân	TMD	0,17		0,17	CLN	Lạc An	thửa đất số 825, 826 và 827 tờ bản đồ số 33		KH2024	
8	Trạm xăng dầu Huyền Linh – DNTN XD Huyền Linh	TMD	0,06		0,06	CLN	Tân Thành	thửa đất số 103 tờ bản đồ số 10		HT KK2019	
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Luân Long - Công ty TNHH Luân Long	TMD	0,03		0,03	CLN	Thường Tân	thửa đất số 266, 195 tờ bản đồ số 12		KH2024	
10	Trạm xăng dầu của Công ty TNHH MTV Trạm Xăng dầu Đức Chung	TMD	0,04		0,04	CLN	Bình Mỹ	thửa đất số 535 tờ bản đồ số 42		HT KK2019	
11	Trạm xăng dầu Tân Thành	TMD				CLN	Tân Thành	thửa đất số 241 tờ bản đồ số 7		HT KK2019	
12	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thùy Duyên	TMD	0,03		0,03	CLN	Thường Tân	thửa đất số 578 tờ bản đồ số 28		KH2024	
13	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Trí Minh Phát	TMD	0,03		0,03	CLN	Thường Tân	thửa đất số 155 tờ bản đồ số 32		KH2024	
VI.15	**Các công trình hiện trạng cần đăng ký để Cấp GCNQSDĐ**										
1	Bưu điện văn hóa xã Tân Mỹ	DBV	0,05		0,05		Tân Mỹ	thửa 504 tờ 35		chưa cấp GCNQSDĐ	

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Mộ cổ Trần Thượng Xuyên	DDT	0,05		0,05		Tân Mỹ	thửa 183 tờ 56		chưa cấp GCNQSDĐ	-Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 28/4/2021 của UBND xã Tân Mỹ về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, góp ý kiến vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã Tân Mỹ. -Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (đã duyệt)
3	Khu Khảo cổ Dốc Chùa	DDT	0,85		0,85		Tân Mỹ	thửa 791, 792 tờ 36		chưa cấp GCNQSDĐ	
4	Miếu ấp 3	DDT	0,01		0,01		Tân Mỹ	thửa 634 tờ 56		chưa cấp GCNQSDĐ	
5	Miếu Bà Cây Cám -ấp 1	DDT	0,09		0,09		Tân Mỹ	thửa 997 tờ 58		chưa cấp GCNQSDĐ	
6	Trụ sở VP ấp 2	DSH	0,08		0,08	DGD	Tân Mỹ	Hoán chuyển chức năng trường mầm non tại ấp 2 thành văn phòng ấp 2; thửa 329 tờ 57		chưa cấp GCNQSDĐ	
7	Văn phòng ấp Xóm Đèn	DSH	0,10		0,10		Tân Mỹ	thửa 505 tờ 35		chưa cấp GCNQSDĐ	
8	Trung tâm văn hóa xã Tân Mỹ	DVH	1,80		1,80		Tân Mỹ	thửa 69, 70, 71, 118, 674, 78, 718 tờ 56		chưa cấp GCNQSDĐ	
9	Trụ sở UBND xã Tân Mỹ	TSC	0,15		0,15		Tân Mỹ	thửa 68, 119, 120, 121 tờ 56		chưa cấp GCNQSDĐ	
10	Đường vào trụ sở mới BCH quân sự huyện	CQP	0,16		0,16	CLN	Tân Thành	1 phần thửa số 19, tờ 31	NSH	KH2025	đã thu hồi đất
11	Công viên tại TT Tân Thành	DVH	0,10		0,10	CLN	Tân Thành	Một phần thửa đất 170, tờ bản đồ số 7	Ngân sách	KH2025	Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện BTU về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
12	Trung tâm văn hóa Tân Bình	DVH	2,30		2,30		Tân Bình	thửa 1544 tờ 21		KH2025	đã thu hồi đất
13	Tượng đài chiến thắng Bông Trang - Nhà Đỏ	DDT	0,26		0,26		Tân Bình	thửa 1545 tờ 21		KH2025	đã thu hồi đất
B	**NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QHSDĐ ĐẾN NĂM 2030 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐĂNG KÝ**										
1	Trường THPT Tân Định	DGD	3,50				Tân Định	1 phần thửa 64, 95 tờ 47			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
2	Đài tưởng niệm (vị trí mới)	DDD	1,00				Tân Định	1 phần thửa 178 tờ 23			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
3	Công viên	DKV	2,00				Tân Định	1 phần thửa 70 tờ 47			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Trụ sở UBND xã	TSC	0,27				Tân Định	1 phần thửa 391 tờ 19			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
5	Trụ sở BCHQS Xã Tân Định	CQP	0,60				Tân Định	1 phần thửa 391 tờ 19			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
6	Tổ Phòng cháy chữa cháy	CAN	1,00				Tân Định	1 phần thửa 178 tờ 23			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
7	Điểm tập kết rác tập trung	DRA	0,50				Tân Định	1 phần thửa 168 tờ 45			Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
8	Cập nhật hệ thống đường giao thông xã Tân Định	DGT				CLN, ONT, PNN					Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tân Định về nhu cầu sử dụng đất để lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030
9	Đập Cua Đinh (loại bỏ)	DTL_					Tân Bình				
10	Đất thương mại - dịch vụ (7ha)	TMD	7,00				Tân Bình				
11	Xây dựng bến xe Tân Thành, siêu thị, cây xăng	DGT+TMD					Tân Thành	thửa 7 tờ 37			Báo cáo số 578/BC-UBND ngày 19/7/2024 của UBND TT. Tân Thành
12	Nhà tập kết rác	DRA	0,20			0,20	Tân Thành	thửa 11 tờ 32			Báo cáo số 578/BC-UBND ngày 19/7/2024 của UBND TT. Tân Thành
13	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất ở	TMD+ODT	0,99			0,99	Tân Thành	thửa đất số 242, tờ bản đồ số 27			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
14	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất ở	TMD+ODT	1,73			1,73	Tân Thành	thửa đất số 241, tờ bản đồ số 27			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
15	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất ở	TMD+ODT	1,02			1,02	Tân Thành	thửa đất số 243, tờ bản đồ số 27			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
16	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất ở	TMD+ODT	1,44			1,44	Tân Thành	thửa đất số 244, tờ bản đồ số 27			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
17	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất ở	TMD+ODT	0,39			0,39	Tân Thành	thửa đất số 87, tờ bản đồ số 27			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
18	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	SKC	1,05			1,05	Tân Thành	thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành
19	cập nhật quy hoạch sử dụng đất mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	SKC	7,42			7,42	Tân Thành	thửa đất số 15, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 340, tờ bản đồ số 6			Báo cáo số 799/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Thành

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Mở mới đường nối vào đường bờ kè từ đập cua Đinh đến đập Bến Xe	DGT	*2,00*				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
21	Điều chỉnh quy hoạch đất ở dọc tuyến đường Suối Tre, Tân Bình 32 (giáp đập Bến Xe), Tân Bình 06	ODT	10,00				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
22	Dọc tuyến đường DT741 quy hoạch đất thương mại dịch vụ kết hợp đất ở	ODT+TMD	5,00				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
23	Điều chỉnh quy hoạch đất Giáo dục khu đất trường mầm Non Bông Trang	DGD	1,30				Tân Bình	một phần thửa 165 tờ bản đồ 12			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
24	Khu bến xe Cổng Xanh đề xuất kết hợp thêm đất thương mại dịch vụ	DGT+TMD	1,00				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
25	Điều chỉnh quy hoạch dọc khu đất chợ cũ và văn phòng Kp3 thành đất giao thông (Tân Bình 47, Tân Bình 45) và đất công viên	DGT+DKV	0,45				Tân Bình	Thửa 85, 134 tờ bản đồ 12			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
26	Quy hoạch đất ở đối với thửa đất số 175 tờ 13, thửa 211 tờ bản đồ 21	ODT	0,20				Tân Bình	quy hoạch hiện tại không phù hợp hiện trạng sử dụng.			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
27	Quy hoạch văn phòng khu phố 3	DVH	0,18				Tân Bình	Trường MN Bông Trang cũ (thửa 126 tờ bản đồ 13)			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
28	Quy hoạch đất Giáo dục đối với khu đất trường THPT Tân Bình còn lại quy hoạch đất văn Hóa	DGD+ DVH	1,96				Tân Bình	Vị trí cũ không phù hợp (thửa 14, 15 tờ bản đồ 42)			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
29	Quy hoạch đất SKC đối với thửa 228 tờ bản đồ 41	SKC	0,40				Tân Bình	Theo nhu cầu của bà Lê Thị Tình			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
30	Bổ sung quy hoạch đất giao thông đối với tuyến đường giáp Trường Mầm Non Bông Trang	DGT	0,50				Tân Bình	Thuộc một phần thửa 165 tờ bản đồ 12			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
31	Bổ sung quy hoạch đất giao thông đối với tuyến đường giáp nghĩa Trang Thị trấn Tân Bình đấu nối vào đường Tân Bình 59	DGT	1,00				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình

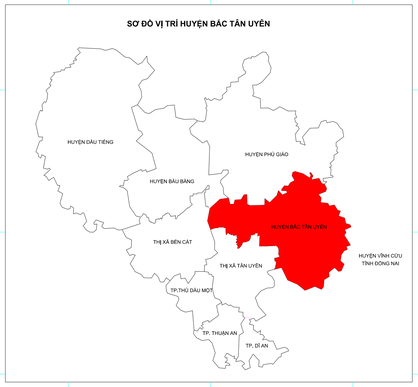
STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32	Bổ sung quy hoạch đất SKC đối với thửa đất số 594, 354 tờ bản đồ 14	SKC	2,00				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
33	Bổ sung quy hoạch đất SKS đối với thửa đất số 331, 332, 517, 565, 566, 146, 141, 138, 137, 133, 131, 129, 128, 333, 130, 132, 134, 135, 136, 139,140,515, 516, 521, 145, 144, 142, 514 tờ bản đồ số 4	SKS	8,70				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
34	Bổ sung quy hoạch đất SKC đối với thửa đất số 595 tờ bản đồ 14	SKC	2,70				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
35	Bổ sung QH CMĐ sang SKS theo đơn đăng ký của bà Nguyễn Thị Lệ	SKS	9,64				Tân Bình				Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
36	Bổ sung quy hoạch đất SKC	SKC	0,40				Tân Bình	thửa 190 tờ 5			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
37	Bổ sung quy hoạch đất SKC	SKC	0,60				Tân Bình	thửa 10 tờ 14			Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND TT. Tân Bình
38	Điều chỉnh vị trí Khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã Bình Mỹ	DKV					Bình Mỹ	thửa 173 tờ 53			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
39	Bổ sung quy hoạch Đất ở dọc hai bên đường Bình Mỹ 12, đường Bình Mỹ 06, đường cầu vàm tư mỗi bên vào 100m	ODT					Bình Mỹ	dọc hai bên đường Bình Mỹ 12, đường Bình Mỹ 06, đường cầu vàm tư mỗi bên vào 100m			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
40	Bổ sung quy hoạch đất giao thông có điểm đầu giáp đường Bình Mỹ 33, điểm cuối giáp đường đất (đi qua các thửa 310, 853, 584 tờ bản đồ 66) để nhân dân đi vào Đình thần Bình Cơ.	DGT					Bình Mỹ	điểm đầu giáp đường Bình Mỹ 33, điểm cuối giáp đường đất (đi qua các thửa 310, 853, 584 tờ bản đồ 66)			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41	Bổ sung quy hoạch đất giao thông có điểm đầu giáp đường Bình Mỹ 45, điểm cuối giáp đường Bình Mỹ 38 nhánh-2 (đi qua các thửa 201, 3051, 22, 21 tờ bản đồ 52, 51) để nhân dân đi vào khu căn cứ Bào Gốc.	DGT					Bình Mỹ	Điểm đầu giáp đường Bình Mỹ 45, điểm cuối giáp đường Bình Mỹ 38 nhánh-2 (đi qua các thửa 201, 3051, 22, 21 tờ bản đồ 52, 51)			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
42	Bổ sung quy hoạch đất Đình thần Bình Cơ tại vị trí thuộc một phần 487 tờ bản đồ 66 (diện tích khoảng 900m^2 nằm ở hướng Đông Bắc của thửa đất và tiếp giáp với đường đất).	TIN	0,09				Bình Mỹ	một phần 487 tờ bản đồ 66			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
43	Điều chỉnh lại quy hoạch đất giao thông đi ngang thửa 127 tờ bản đồ 42 về đúng vị trí đường đất.	DGT					Bình Mỹ	đi ngang thửa 127 tờ bản đồ 42			Theo báo cáo số : /UBND-ĐC ngày tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Mỹ về việc ý kiến của UBND xã Bình Mỹ đối với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
44	Cập nhật QH CAN	CAN	0,07				Tân Lập	thửa 226 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
45	cập nhật QH TON	TON	0,01				Tân Lập	thửa 138 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
46	Cập nhật QH DTT thành đất khu vui chơi, giải trí (DKV)	DKV	1,13				Tân Lập	thửa 5 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
47	Cập nhật QH đất DGD	DGD	2,20				Tân Lập	thửa 88 tờ 16			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
48	Cập nhật QH đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	0,10				Tân Lập	thửa 1207 tờ 5			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
49	Cập nhật QH đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC					Tân Lập	1 phần thửa 5 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
50	Cập nhật QH đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	0,10				Tân Lập	1 phần thửa 86 tờ 16			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
51	Cập nhật QH đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	0,05				Tân Lập	1 phần thửa 79 tờ 16			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
52	Cập nhật QH đất ở từ đất CLN	ONT				CLN	Tân Lập	thửa 237, 99, 100, 101, 102 tờ 8			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
53	Cập nhật QH đất ở từ đất CLN	ONT				CLN	Tân Lập	thửa 30 tờ 17			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí, Số tờ, Số thửa	Nguồn vốn	Thực hiện	Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 61 đến 70, 94, 95, 35 đến 39, 27 đến 31, 40 đến 46, 52 đến 56, 59, 96 đến 108, 32, 33, 34, 57, 58, 60 tờ 08			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
55	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 94 tờ 16, thửa 11 tờ 18			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
56	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 4, 25, 26, 81, 82, 18, 20, 122, 10, 19 tờ 3			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
57	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 46, 99 tờ 17			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
58	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN (Công ty Sơn Trường Phát)	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 423 tờ 09			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
59	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN (Công ty Hằng Đạt)	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 48 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
60	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN (Công ty Phúc Thịnh)	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 532 tờ 08			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
61	Cập nhật QH đất SKC từ đất CLN (Công ty Manufacture Smart Vietnam)	SKC				CLN	Tân Lập	thửa 282, 283 tờ 10			Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
62	Cập nhật hệ thống đường giao thông xã Tân Lập	DGT				CLN, ONT, PNN	Tân Lập				Theo báo cáo số 259A/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Lập
63	Cập nhật bổ sung đất ở ONT	ONT				CLN	Hiếu Liêm	thửa đất số 199 tờ bản đồ số 51 và các thửa đất số 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 396, 397, 398, 399, 400, 419, 420, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435 tờ bản đồ số 4, thửa đất số 1360, 1361 tờ bản đồ số 50			Theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm
64	Cập nhật bổ sung thành đất nông nghiệp khác (NKH)	NKH				CLN	Hiếu Liêm	các thửa đất số 477, 478, 480, 481 tờ bản đồ số 45, thửa đất số 1058 tờ bản đồ số 5			Theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm
65	Cập nhật bổ sung thành đất quốc phòng (CQP)	CQP				CLN	Hiếu Liêm	thửa đất số 457 tờ bản đồ số 5			Theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm
66	Cập nhật bổ sung thành đất cơ sở tôn giáo	TON				CLN	Hiếu Liêm	thửa đất số 61, 167 tờ bản đồ số 6			Theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 16/9/2024 của UBND xã Hiếu Liêm

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG



HUYỆN PHÚ GIÁO

HUYỆN BÀU BÀNG

THỊ XÃ BẾN CÁT

THỊ XÃ TÂN UYÊN

HUYỆN VĨNH CỬU

B

CHÚ DẪN

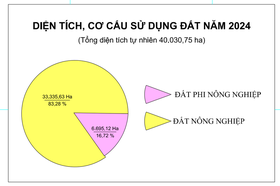
- Địa giới hành chính cấp tỉnh xác định
- Địa giới hành chính cấp huyện xác định
- Địa giới hành chính cấp xã xác định
- Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ
- Sông, suối, hồ, ao
- Đường giao thông
- LUA — Đất trồng lúa
- HNK — Đất trồng cây hàng năm khác
- CLN — Đất trồng cây lâu năm
- RSX — Đất rừng sản xuất
- NTS — Đất nuôi trồng thủy sản
- NKH — Đất nông nghiệp khác
- CQP — Đất quốc phòng
- CAN — Đất an ninh
- SKK — Đất khu công nghiệp
- SKN — Đất cụm công nghiệp
- TMD — Đất thương mại, dịch vụ
- SKC — Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- SKX — Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm
- DGT — Đất giao thông
- DTL — Đất thủy lợi
- DVH — Đất xây dựng cơ sở văn hóa
- DYT — Đất xây dựng cơ sở y tế
- Đất xây dựng cơ sở y tế
- Trường học
- Bưu điện
- Đình, chùa, miếu, đền
- Nhà thờ
- Sân vận động
- Trụ sở UBND xã
- Trụ sở UBND huyện
- DGD — Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT
- DTT — Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- DNL — Đất công trình năng lượng
- DBV — Đất công trình bưu chính viễn thông
- TON — Đất cơ sở tôn giáo
- DDT — Đất có di tích lịch sử - văn hóa
- NTD — Đất nghĩa trang, nghĩa địa
- DXH — Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
- DSH — Đất sinh hoạt cộng đồng
- ONT — Đất ở tại nông thôn
- ODT — Đất ở tại đô thị
- TSC — Đất xây dựng trụ sở cơ quan
- TIN — Đất cơ sở tín ngưỡng
- SON — Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

CHÚ DẪN GHI CHÚ THUYẾT MINH

1 Bưu điện Vĩnh Bình Mỹ
2 Trường MN Hoa Cúc- Bình Mỹ
3 Trường MN Tư Thục Bình Mỹ
4 Trạm y tế Bình Mỹ
5 UBND xã Bình Mỹ; Bia tưởng niệm, Vp ấp
6 Trường Tiểu học Bình Mỹ
7 Nhà công vụ Bình Mỹ
8 Vp ấp Bình Cơ- Bình Mỹ
9 Nhà máy nước Bình Mỹ
10 Đình thần Bình Mỹ
11 Miếu Ông Hổ- Bình Mỹ
12 Vp ấp Tân Lợi- Bình Mỹ
13 Vp ấp Suối Dầu- Bình Mỹ
14 Miếu Đất Cuốc
15 UBND xã Đất Cuốc
16 Trường MN Trúc Xanh- Đất Cuốc
17 Trạm y tế Đất Cuốc
18 Trường Tiểu học Đất Cuốc
19 Vp ấp Đá Bàn- Đất Cuốc
20 Vp ấp Suối Vói- Đất Cuốc
21 Trung tâm Văn hóa- Đất Cuốc
22 Sân vận động- Miếu Liêm
23 Trường Tiểu học Hiếu Liêm
24 Vp ấp Cây Dừng - Hiếu Liêm
25 Trạm Y tế Hiếu Liêm
26 Trường Tiểu học Hiếu Liêm (cơ sở 2)
27 Công an xã Hiếu Liêm
28 BCH Quân sự xã Hiếu Liêm
29 Trường THCS Lạc An
30 Bia tưởng niệm- Tân Lạc An
31 UBND xã Lạc An
32 Vp ấp 4- Lạc An
33 Nhà thờ Dục Tường- Lạc An
34 Nhà thờ Thượng Phúc- Lạc An
35 Nghĩa địa Ngọc Đồng- Lạc An
36 Nghĩa địa Cảnh Lâm- Lạc An
37 Nghĩa địa Vông Phan- Lạc An
38 Nhà thờ Cảnh Lâm- Lạc An
39 Nhà thờ- Lạc An
40 Trung tâm sinh hoạt cộng đồng
41 Vp ấp 2- Lạc An
42 Nhà thờ Mỹ Văn - Lạc An
43 Nhà thờ Hạ Ấp- Lạc An
44 Đền Tân Mỹ- Lạc An
45 Nhà thờ Lê Xá- Lạc An
46 Nhà thờ Lực Điền- Lạc An
47 Đền Trung Đồng- Lạc An
48 Đền Thái Dương- Lạc An
49 Nghĩa địa Mỹ Văn, Lực Điền- Lạc An
50 Trung tâm Văn hóa- Lạc An
51 Nhà thờ Bến Hà- Lạc An
52 Nghĩa địa Bến Hà- Lạc An
53 Trạm Y tế- Lạc An
54 Nhà thờ Vông Phan- Lạc An
55 Nhà thờ Hoàng Châu- Lạc An
56 Nghĩa địa Ấp 4- Lạc An
57 Trường Tiểu học Ấp 3- Tân Bình
58 Vp ấp Cộng Xanh- Tân Bình
59 Trường THPT Tân Bình
60 Vp ấp 3- Tân Bình
61 Chợ Tân Bình
62 Trạm y tế mới-Tân Bình
63 Vp ấp 2- Tân Bình
64 Đình thần Tân Bình
65 Trung tâm Văn hóa, đài tưởng niệm- Tân Bình
66 UBND xã Tân Bình, Trường TH Tân Bình
67 Miếu Đồng Trang- Tân Bình
68 Vp ấp 1- Tân Bình
69 Miếu Suối Tre- Tân Bình
70 Vp ấp Suối Tre- Tân Bình
71 Vp ấp Vườn Lớn- Tân Bình
72 Trường Tiểu học Tân Định
73 Vp ấp Bằng Lăng- Tân Định
74 Vp ấp Thông Lưng- Tân Định
75 Sân vận động- Tân Định
76 Chợ Tân Định
77 Đội thuế- Tân Định
78 UBND xã Tân Định + Trường MN Sơn Ca
79 Cây xăng - Tân Định
80 Trường Tiểu học Tân Định
81 Chùa Bảo Lâm Sơn Tự- Tân Định
82 Nghĩa trang Dù Dược
83 NTNĐ xã Tân Định
84 Bia tưởng niệm- Tân Định
85 Vp ấp 1- Tân Định
86 Vp ấp Bà Đà- Tân Định
87 Trạm y tế- Tân Định
88 Nghĩa địa Gò Dầu- Tân Lập
89 Vp ấp 5- Tân Lập
90 Nhà thờ Tân Lập
91 Trường MG Tân Lập- Trường Tiểu học Tân Lập
92 Vp ấp 3- Tân Lập
93 Sân vận động- Tân Lập
94 Bưu điện- Tân Lập
95 Bia tưởng niệm- Tân Lập
96 Trạm y tế- Tân Lập
97 UBND xã Tân Lập
98 BCH Quân sự- Tân Lập
99 Vp ấp 4- Tân Lập
100 Vp ấp 2- Tân Lập
101 Vp ấp 1- Tân Lập
102 Vp ấp 2- Tân Định
103 Vp ấp Bưng Lương- Tân Mỹ
104 Vp ấp Giáp Lạc- Tân Mỹ
105 Miếu Bà ấp 2- Tân Mỹ
106 Miếu Bà Cây Cám- Tân Mỹ
107 Vp ấp 1- Tân Mỹ
108 Trường Tiểu học Tân Mỹ
109 Vp ấp 2- Tân Mỹ
110 Trường MN Tân Mỹ+ Trường THCS Tân Mỹ
111 Đình thần Tân Hoà- Tân Mỹ
112 Công an xã- Tân Mỹ
113 Chùa Ông Mõ- Tân Mỹ
114 Khu khảo cổ Dốc Chùa- Tân Mỹ
115 Vp ấp Xóm Diên- Tân Mỹ
116 Miếu Bà- Tân Mỹ
117 Miếu Bà ấp 3- Tân Mỹ
118 Trường Tiểu học Tân Mỹ
119 Bưu điện- Tân Mỹ
120 Trạm y tế- Tân Mỹ
121 UBND xã Tân Mỹ
122 Trung tâm văn hoá xã Tân Mỹ
123 Trường Mầm Non Tân Mỹ
124 Vp Kp 4- Tân Thành
125 UBND TT Tân Thành, Vp Kp 2
126 Chợ Tân Thành
127 BCH Tân Thành
TTHC huyện Bắc Tân Uyên
PKDK Tân Thành, PKDK huyện
128 Công an TT Tân Thành
129 TT VH Tân Thành, Vp Kp 3
130 Trường MG Hoa Phong Lan- Tân Thành
131 Trường Tiểu học- Tân Thành
132 Vp Kp 1- Tân Thành
133 Đình ấp 1- Thường Tân
134 Vp ấp 1- Thường Tân
135 Trường Mẫu giáo Hoa Hồng - Thường Tân
136 Trụ sở Công an- Thường Tân
137 Miếu ấp 2- Thường Tân
138 Vp ấp 2- Thường Tân
139 Miếu ấp 3- Thường Tân
140 UBND xã Thường Tân
141 Trung tâm y tế xã Thường Tân
142 Vp ấp 3- Thường Tân
143 Công an xã Thường Tân
144 TTVH xã Thường Tân
145 Trường Mầm Non Thường Tân
146 Trường THPT Thường Tân
147 Miếu ấp 4- Thường Tân
148 Miếu Bà ấp 5- Thường Tân
149 Vp ấp 5- Thường Tân
150 Trung tâm sơ tâm Nhân Ái- Thường Tân
151 Bia tưởng niệm- Thường Tân
152 Đình Thần ấp 5- Thường Tân
153 Miếu Bà ấp 5- Thường Tân
154 Vp ấp 5- Thường Tân
155 Chợ Bà Miếu- Thường Tân
156 Trường Tiểu học Thường Tân
157 Trường MG Thường Tân
158 Vp ấp 4- Thường Tân
159 Vp ấp Chánh Hưng- Hiếu Liêm
160 Vp ấp Cây Dầu- Hiếu Liêm

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Tổng diện tích tự nhiên 40.030,75 ha)



UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
Bắc Tân Uyên, ngày ... tháng ... năm 2021	*Bắc Tân Uyên, ngày ... tháng ... năm 2021*	*TpHCM, ngày ... tháng ... năm 2021*
CHỦ TỊCH	TRƯỞNG PHÒNG	PHÂN VIỆN TRƯỞNG

NGUỒN TÀI LIỆU
-Bản đồ địa chính
-Bản đồ Hiện trạng kiểm kê đất đai năm 2019

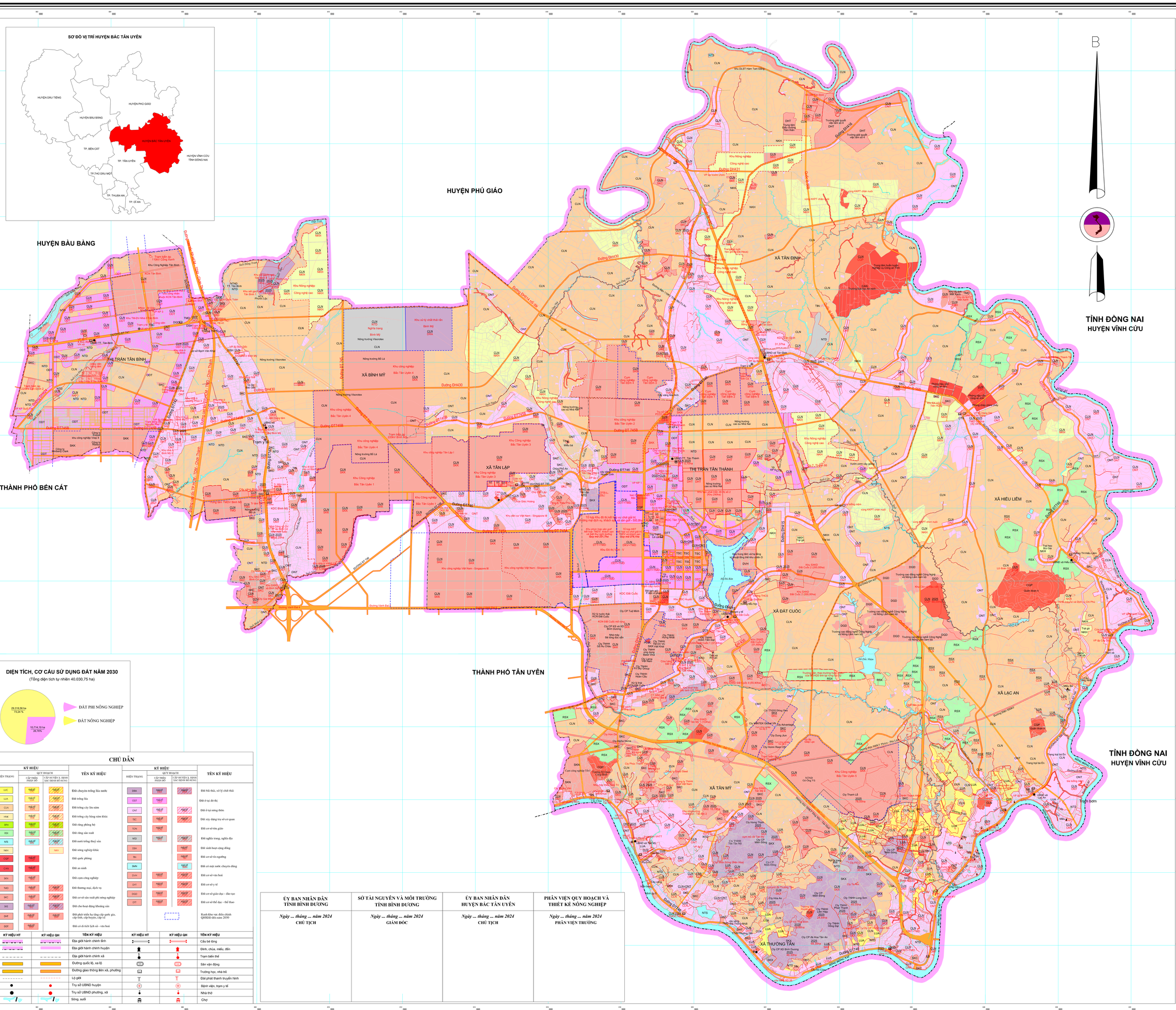
TỶ LỆ 1:25 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN VỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG



KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP HUYỆN X. ĐỊNH XÁC ĐỊNH SỬ DỤNG	TÊN KÝ HIỆU
LUC			Đất chuyên trồng lúa nước
LUA			Đất trồng lúa
CLN			Đất trồng cây lâu năm
HNK			Đất trồng cây hàng năm khác
RPH			Đất rừng phòng hộ
RSX			Đất rừng sản xuất
NTS			Đất nuôi trồng thuỷ sản
NKH		NKH	Đất nông nghiệp khác
CQP			Đất quốc phòng
CAN			Đất an ninh
SKN			Đất cụm công nghiệp
TMD			Đất thương mại, dịch vụ
SKC			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKS			Đất cho hoạt động khoáng sản
DHT			Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
DDT			Đất có di tích lịch sử - văn hoá

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU QUY HOẠCH CẤP HUYỆN X. ĐỊNH XÁC ĐỊNH SỬ DỤNG	TÊN KÝ HIỆU
DBA			Đất bãi thải, xử lý chất thải
DGT			Đất ở tại đô thị
DNT			Đất ở tại nông thôn
TSC			Đất xây dựng trụ sở cơ quan
TON			Đất cơ sở tôn giáo
NTD			Đất nghĩa trang, nghĩa địa
DSH			Đất sinh hoạt cộng đồng
TIN			Đất cơ sở tín ngưỡng
SMN			Đất có mặt nước chuyên dùng
DVH			Đất cơ sở văn hoá
DYT			Đất cơ sở y tế
DGD			Đất cơ sở giáo dục - đào tạo
DTT			Đất cơ sở thể dục - thể thao
			Ranh khu vực điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030

KÝ HIỆU HT	KÝ HIỆU QH	TÊN KÝ HIỆU
		Địa giới hành chính tỉnh
		Địa giới hành chính huyện
		Địa giới hành chính xã
		Đường quốc lộ, xa lộ
		Đường giao thông liên xã, phường
		Lộ giới
		Trụ sở UBND huyện
		Trụ sở UBND phường, xã
		Sông, suối

KÝ HIỆU HT	KÝ HIỆU QH	TÊN KÝ HIỆU
		Cầu bê tông
		Đình, chùa, miếu, đền
		Trạm biến thế
		Sân vận động
		Trường học, nhà trẻ
		Đài phát thanh truyền hình
		Bệnh viện, trạm y tế
		Nhà thờ
		Chợ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
Ngày ... tháng ... năm 2024	*Ngày ... tháng ... năm 2024*	*Ngày ... tháng ... năm 2024*	*Ngày ... tháng ... năm 2024*
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	PHÂN VIỆN TRƯỞNG

NGUỒN TÀI LIỆU
- Bản đồ địa chính
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (dự thảo)

TỶ LỆ 1:25 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp
Địa chỉ: 20 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận 1, Tp.HCM